

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Quảng Ngãi

Số 16 + 17

Ngày 31 tháng 07 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14/07/2025	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	3
15/07/2025	Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi mới sau sắp xếp	14
15/07/2025	Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND Quy định mức thu phí, lệ phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	17

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

15/07/2025	Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nhiệm kỳ 2021 – 2026	19
21/07/2025	Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	49

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14/07/2025	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND về việc áp dụng Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	58
14/07/2025	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	64
14/07/2025	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi	125
14/07/2025	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi	199
14/07/2025	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND về việc thông qua Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm đô thị Châu Ổ và vùng phụ cận	236
14/07/2025	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND về việc áp dụng Nghị quyết Quy định chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Quảng Ngãi	238
15/07/2025	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; thuê dịch vụ của các cơ quan, đơn vị	241
15/07/2025	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng	247
15/07/2025	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND về Chương trình giám sát năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII	251
15/07/2025	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND về nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2025	254

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 03/2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm
phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền
địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi;

Xét Tờ trình số 02/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Sửa đổi tỷ lệ các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, thuế tài nguyên thu từ Nhà máy thủy điện Nước

Trong, Nhà máy thủy điện Sơn Trà 1 tại Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi như phụ lục 01 kèm theo. Các nội dung còn lại của quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2025 tiếp tục thực hiện như sau:

1. Tại các xã, phường, đặc khu như phụ lục 02 kèm theo thực hiện theo các Nghị quyết: số 28/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2022 và số 18/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tại các xã, phường như phụ lục 03 kèm theo thực hiện theo các Nghị quyết: số 57/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 và số 20/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

Phụ lục 01*(Kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh)*

Số TT	Danh mục thu	Tỷ lệ (%)				Ghi chú
		TW	Tỉnh	Xã, Phường	Đặc khu Lý Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thuế thu từ các Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương, địa phương (bao gồm Doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn Điều lệ trở lên), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (trừ Xổ số kiến thiết)					
1.1	Thuế giá trị gia tăng (GTGT)		100			
1.2	Thuế TNDN (trừ các DN hạch toán toàn ngành)		100			
1.3	Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước		100			
1.4	Thuế tài nguyên					
a	Trên địa bàn các xã, phường		50	50		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
1.5	Thu khác về thuế (bao gồm thu phạt về thuế)		100			
2	Thuế công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh					
2.1	Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB của các công ty cổ phần (bao gồm Doanh nghiệp Nhà nước đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn Điều lệ), Công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã.					
a	Trên địa bàn các xã, phường		100			
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn		7		93	
2.2	Thuế GTGT, thuế TTĐB của kinh tế cá thể, hộ gia đình					
a	Thu trên địa bàn các xã: Tịnh Khê, An Phú và phường: Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trương Quang Trọng		85	15		
b	Thu trên địa bàn các xã, phường còn lại		69	31		

c	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn		7		93	
2.3	Thuế tài nguyên					
a	Trên địa bàn các xã, phường		50	50		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
2.4	Thuế tài nguyên thu từ Nhà máy thủy điện Nước Trong					
a	Trên địa bàn xã Sơn Hà		20	20		
b	Trên địa bàn các xã: Tây Trà Bồng và Tây Trà		30	30		(Xã Tây Trà Bồng hưởng 62%, Xã Tây Trà hưởng 38%)
2.5	Thuế tài nguyên thu từ Nhà máy thủy điện Sơn Trà 1					
a	Trên địa bàn xã Sơn Kỳ		30	30		
b	Trên địa bàn các xã Sơn Tây Hạ		20	20		
2.6	Các khoản thu thuế từ Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi và Công ty Thép Hòa Phát - Dung Quất (trừ số thu thuế tài nguyên)		100			
2.7	Thu khác về thuế Công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (bao gồm thu phạt về thuế)					
a	Trên địa bàn các xã, phường		100			
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
3	Lệ phí trước bạ					
3.1	Lệ phí trước bạ nhà đất					
a	Trên địa bàn các xã, phường			100		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
3.2	Lệ phí trước bạ khác					
a	Trên địa bàn các xã, phường		100			
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
a	Trên địa bàn các xã, phường			100		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					

a	Trên địa bàn các xã, phường			100		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
6	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước					
6.1	Giấy phép do Trung ương cấp		100			
6.2	Giấy phép do UBND tỉnh cấp					
a	Trên địa bàn các xã, phường		70	30		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
7	Tiền sử dụng khu vực biển đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của địa phương		100			
8	Thu tiền sử dụng đất					
8.1	Cấp đất cho cá nhân					
a	Trên địa bàn các xã, phường		100			
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
8.2	Thu đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất					
a	Dự án do ngân sách tỉnh đầu tư		100			
b	Dự án do ngân sách đặc khu đầu tư				100	
8.3	Các dự án giao đất cho nhà đầu tư tự bỏ vốn làm chủ dự án và các dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (bao gồm tiền sử dụng đất và cho thuê đất nộp tiền thuê đất 1 lần)		50		50	đặc khu Lý Sơn hưởng 50% nhưng tối đa không quá 50 tỷ đồng/dự án
8.4	Khoản thu cấp quyền sử dụng đất cho các hộ dân tái định cư					
a	Ngân sách tỉnh đầu tư		100			
b	Ngân sách đặc khu đầu tư				100	
9	Tiền cho thuê đất <i>(không bao gồm nội dung quy định tại mục 8.2 và 8.3 Phụ lục này)</i> , thuê mặt nước					
9.1	Trên địa bàn các xã, phường		100			
9.2	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
10	Thuế thu nhập cá nhân					

10.1	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục thuế Khu vực XII thu		100			
10.2	Thuế thu nhập cá nhân do Đội thuế liên xã thu					
a	Thuế thu nhập cá nhân của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh					
-	Thu trên địa bàn các xã: Tịnh Khê, An Phú và phường: Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trương Quang Trọng		85	15		
-	Thu trên địa bàn các xã, phường còn lại		100			
-	Thu trên địa bàn đặc khu Lý Sơn		7		93	
b	Thuế thu nhập cá nhân khác					
-	Trên địa bàn các xã, phường		100			
-	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn		7		93	
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		100			
12	Thuế bảo vệ môi trường		100			
13	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, khai thác khoáng sản <i>(đối với phí bảo vệ môi trường từ nước thải đã trừ các khoản được để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch, chi phí hoạt động thu phí)</i>					
13.1	Trên địa bàn các xã, phường		100			
13.2	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn		50		50	
14	Lệ phí môn bài					
14.1	Thu từ các doanh nghiệp, công ty, hợp tác xã					
a	Trên địa bàn các xã, phường		100			
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
14.2	Thu từ hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh					
a	Trên địa bàn các xã, phường			100		
b	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
15	Thu phí, lệ phí khác					
15.1	Các đơn vị tỉnh quản lý		100			
15.2	Các đơn vị xã, phường quản lý			100		

15.3	Các đơn vị đặc khu Lý Sơn quản lý				100	
16	Thu sự nghiệp					
16.1	Các đơn vị tỉnh quản lý		100			
16.2	Các đơn vị xã, phường quản lý			100		
16.3	Các đơn vị đặc khu Lý Sơn quản lý				100	
17	Thu tiền bán nhà, thuê nhà, thanh lý tài sản thuộc sở hữu nhà nước					
17.1	Các đơn vị tỉnh quản lý		100			
17.2	Các đơn vị xã, phường quản lý			100		
17.3	Các đơn vị đặc khu Lý Sơn quản lý				100	
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản					
18.1	Trên địa bàn các xã, phường			100		
18.2	Trên địa bàn đặc khu Lý Sơn				100	
19	Thu khác ngân sách					
19.1	Thu phạt, tịch thu (<i>trừ thu phạt về thuế</i>)					
a	Do Trung ương quản lý thu	100				
b	Do tỉnh quản lý thu		100			
c	Do xã, phường quản lý thu			100		
d	Do đặc khu Lý Sơn quản lý thu				100	
19.2	Thu xử phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông					
a	Do Trung ương quản lý thu	100				
b	Do tỉnh quản lý thu		100			
c	Do xã, phường quản lý thu			100		
d	Do đặc khu Lý Sơn quản lý thu				100	
19.3	Thu đóng góp					
a	Do tỉnh thu		100			
b	Do xã, phường thu			100		
c	Do đặc khu Lý Sơn thu				100	
19.4	Các khoản thu khác					
a	Do tỉnh thu		100			
b	Do xã, phường thu			100		
c	Do đặc khu Lý Sơn thu				100	

Phụ lục 02*(Kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh)*

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
1	Xã Tịnh Khê
2	Xã An Phú
3	Xã Nguyễn Nghiêm
4	Xã Khánh Cường
5	Xã Bình Minh
6	Xã Bình Chương
7	Xã Bình Sơn
8	Xã Vạn Tường
9	Xã Đông Sơn
10	Xã Trường Giang
11	Xã Ba Gia
12	Xã Sơn Tịnh
13	Xã Thọ Phong
14	Xã Tư Nghĩa
15	Xã Vệ Giang
16	Xã Nghĩa Giang
17	Xã Trà Giang
18	Xã Nghĩa Hành
19	Xã Đình Cương
20	Xã Thiện Tín
21	Xã Phước Giang
22	Xã Long Phụng
23	Xã Mỏ Cày
24	Xã Mộ Đức
25	Xã Lân Phong
26	Xã Trà Bồng
27	Xã Đông Trà Bồng
28	Xã Tây Trà
29	Xã Thanh Bồng
30	Xã Cà Đam
31	Xã Tây Trà Bồng
32	Xã Sơn Hạ
33	Xã Sơn Linh
34	Xã Sơn Hà
35	Xã Sơn Thủy
36	Xã Sơn Kỳ

37	Xã Sơn Tây
38	Xã Sơn Tây Thượng
39	Xã Sơn Tây Hạ
40	Xã Minh Long
41	Xã Sơn Mai
42	Xã Ba Vì
43	Xã Ba Tô
44	Xã Ba Dinh
45	Xã Ba Tư
46	Xã Ba Vinh
47	Xã Ba Động
48	Xã Ba Xa
49	Xã Đặng Thùy Trâm
50	Phường Trương Quang Trọng
51	Phường Cẩm Thành
52	Phường Nghĩa Lộ
53	Phường Trà Câu
54	Phường Đức Phổ
55	Phường Sa Huỳnh
56	Đặc khu Lý Sơn

Phụ lục 03*(Kèm theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh)*

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG
1	Xã Ngọc Bay
2	Xã Ia Chim
3	Xã Đăk Rơ Wa
4	Xã Đăk Pxi
5	Xã Đăk Mar
6	Xã Đăk Ui
7	Xã Ngọc Réo
8	Xã Đăk Hà
9	Xã Ngọc Tụ
10	Xã Đăk Tô
11	Xã Kon Đào
12	Xã Đăk Sao
13	Xã Đăk Tờ Kan
14	Xã Tu Mơ Rông
15	Xã Măng Ri
16	Xã Bờ Y
17	Xã Sa Loong
18	Xã Dục Nông
19	Xã Xốp
20	Xã Ngọc Linh
21	Xã Đăk Plô

22	Xã Đăk Pék
23	Xã Đăk Môn
24	Xã Sa Thầy
25	Xã Sa Bình
26	Xã Ya Ly
27	Xã Ia Toi
28	Xã Đăk Kôi
29	Xã Kon Braih
30	Xã Đăk Rve
31	Xã Măng Đen
32	Xã Măng Bút
33	Xã Kon Plông
34	Phường Kon Tum
35	Phường Đăk Cẩm
36	Phường Đăk Bla
37	Xã Đăk Long
38	Xã Rờ Koi
39	Xã Mô Rai
40	Xã Ia Đal

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 04 /2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi mới sau sắp xếp

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi mới sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi mới sau sắp xếp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi mới sau sắp xếp theo sự điều động, phân công của tổ chức.

b) Nghị quyết này không điều chỉnh đối với các đơn vị lực lượng vũ trang và các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang công tác tại các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và người làm việc tại các Hội quần chúng được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ cấp tỉnh thuộc tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi mới sau sắp xếp theo sự điều động, phân công của tổ chức.

Điều 2. Nội dung chính sách

1. Chính sách bố trí nhà ở công vụ

Cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý được bố trí nhà ở công vụ; trong thời gian chờ bố trí nhà ở công vụ được hỗ trợ tiền thuê chỗ ở là 02 tháng (từ ngày 01/7/2025 đến ngày 31/8/2025) theo đơn giá thực tế. Trường hợp không tiếp tục ở nhà ở công vụ thì được hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

2. Chính sách hỗ trợ điều kiện đi lại và làm việc

a) Hỗ trợ chi phí đi lại: 1.600.000 đồng/người/tháng (trừ các chức danh được bố trí xe đưa đón theo quy định).

b) Hỗ trợ thuê nhà ở: 2.000.000 đồng/người/tháng (trừ các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đã được hỗ trợ thuê chỗ ở hoặc được bố trí nhà ở công vụ).

Điều 3. Thời gian hỗ trợ

1. Thời gian thực hiện hỗ trợ là 24 tháng kể từ tháng 7 năm 2025 đến hết tháng 6 năm 2027.

2. Đối với các trường hợp được bố trí làm việc tại bộ phận thường trực tại tỉnh Kon Tum (cũ) sau đó về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi mới sau sắp xếp thì thời gian được hỗ trợ tính từ ngày chuyển về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi mới (thời gian từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng thì tính bằng 01 tháng, từ ngày 16 của tháng trở về sau thì tính bằng 1/2 tháng) đến hết tháng 6 năm 2027.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách cấp tỉnh đảm bảo.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2025.

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Đức Tuy**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2025/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí, lệ phí không đồng trong thực hiện dịch vụ
công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 06/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Nghị quyết Quy định mức thu phí, lệ phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức thu phí, lệ phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu phí, lệ phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*trừ những đối tượng được miễn thu phí, lệ phí; trường hợp được miễn, không thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật*).

b) Các cơ quan, tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

c) Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến

Mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh là không đồng đối với một số khoản phí, lệ phí sau:

1. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
2. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.
3. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2025.
2. Bãi bỏ khoản 8, khoản 9 Điều 2 Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nhiệm kỳ 2021 - 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 53/2006/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quy chế làm việc số 01-QC/TU ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thường trực Tỉnh ủy Quảng Ngãi nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 01/TTr-VP ngày 04 tháng 7 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 03/BC-STP ngày 03 tháng 7 năm 2025 và trên cơ sở thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành và cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu bổ sung Quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị mình để phù hợp với Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giao Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

2. Bãi bỏ Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy chế làm việc của UBND tỉnh Quảng Ngãi nhiệm kỳ 2021 - 2026 và Quyết định số 54/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Điều 4. Các Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; các tổ chức, cá nhân có quan hệ công tác với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nhiệm kỳ 2021 - 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND

ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc làm việc; chế độ trách nhiệm; lề lối làm việc; quan hệ công tác; chương trình công tác; phiên họp của Ủy ban nhân dân tỉnh; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao; tiếp khách; đi công tác; công tác thông tin, báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh (*viết tắt là thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh*), Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (*viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã*) và các tổ chức, cá nhân có quan hệ làm việc với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

Điều 2. Nguyên tắc làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; quản lý xã hội bằng pháp luật; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ; đề cao vai trò, trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và từng thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh làm việc theo chế độ kết hợp giữa quyền hạn, trách nhiệm của tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh với quyền hạn, trách nhiệm cá nhân Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và từng thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo nguyên tắc đa số đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Chỉ đạo giải quyết công việc theo quy định của pháp luật, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; bảo đảm sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu, mỗi nhiệm vụ chỉ được giao cho một cơ quan, đơn vị hoặc một người chủ trì và chịu trách nhiệm xuyên suốt. Cấp trên không làm thay công việc của cấp dưới, tập thể không làm thay

công việc của cá nhân và ngược lại. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao công việc phải chịu trách nhiệm chính về tiến độ và chất lượng kết quả công việc được phân công cho đến khi kết thúc công việc.

5. Giải quyết công việc đúng phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm được phân công, bảo đảm tuân thủ trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết công việc theo đúng quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch công tác và Quy chế làm việc.

6. Mọi hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh phải đảm bảo dân chủ, kỷ cương, kịp thời, chính xác, minh bạch, tiết kiệm và hiệu lực, hiệu quả; phục vụ Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

7. Bảo đảm phát huy năng lực và sở trường của cán bộ, công chức; đề cao sự phối hợp công tác, trao đổi thông tin trong giải quyết công việc và trong mọi hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước ở Trung ương phân cấp, ủy quyền.

9. Thực hiện việc phân cấp, ủy quyền theo đúng quy định cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, nhằm phát huy tính chủ động trong giải quyết các nhiệm vụ quản lý nhà nước tại địa phương.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM, PHẠM VI VÀ CÁCH THỨC GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn và cách thức giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết công việc theo nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025. Ủy ban nhân dân tỉnh thảo luận tập thể và quyết định theo đa số đối với các vấn đề được quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; những vấn đề quan trọng khác mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và nội dung công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng thấy cần thiết xin ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Cách thức giải quyết công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Thảo luận và quyết định từng vấn đề tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh thường kỳ hoặc chuyên đề hoặc họp đề giải quyết công việc phát sinh đột xuất.

b) Đối với một số vấn đề do yêu cầu cấp bách hoặc không nhất thiết phải tổ chức họp thảo luận tập thể, theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh gửi toàn bộ hồ sơ và Phiếu lấy ý kiến đến từng thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh để lấy ý kiến, chậm nhất trong 05 ngày làm việc (*trừ trường hợp khẩn, hoả tốc*) kể từ ngày nhận được hồ sơ và Phiếu lấy ý kiến,

các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản trả lời.

Trường hợp lấy ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Phiếu thì:

- Nếu vấn đề được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thay mặt Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trong phiên họp gần nhất.

- Nếu vấn đề chưa được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đưa vấn đề ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh gần nhất để thảo luận thêm.

- Nếu vấn đề mà số phiếu lấy ý kiến đồng ý và số phiếu lấy ý kiến không đồng ý của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã biểu quyết.

Đối với những nội dung công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng thấy cần thiết xin ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh nêu tại khoản 1 Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ quyết định thành phần, hình thức, nội dung để các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh thảo luận hoặc ghi ý kiến.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là người đứng đầu, chịu trách nhiệm lãnh đạo và điều hành toàn bộ hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, chịu trách nhiệm giải quyết công việc được quy định tại Điều 17 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và những vấn đề khác mà pháp luật quy định thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Trong trường hợp xét thấy cần thiết vì tính chất quan trọng, cấp bách của công việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể trực tiếp hoặc giao Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp chỉ đạo xử lý công việc thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Phân công một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành công việc của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vắng mặt.

Khi một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vắng mặt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp giải quyết hoặc phân công Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khác giải quyết công việc thay Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vắng mặt.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm báo cáo kịp thời kết quả giải quyết công việc cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vắng mặt biết.

4. Ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà

mình được giao theo quy định của pháp luật trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền.

5. Giải quyết công việc theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (*Chủ trì họp làm việc với lãnh đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan liên quan để giải quyết công việc thường xuyên chưa xử lý ngay được trên cơ sở hồ sơ trình; trực tiếp giải quyết công việc thông qua đi kiểm tra; làm việc trực tiếp với các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh; thành lập các tổ chức tư vấn giúp tham mưu, đề xuất chỉ đạo, giải quyết một số nhiệm vụ quan trọng hoặc vấn đề liên quan đến nhiều ngành, nhiều địa phương nếu xét thấy cần thiết, ...*).

6. Thay mặt Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; ban hành các văn bản và hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh việc phân công nhiệm vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khi thấy cần thiết.

Điều 5. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công theo lĩnh vực, địa bàn công tác; chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về các quyết định thuộc lĩnh vực, địa bàn, phạm vi quyền hạn được phân công.

2. Mỗi Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công phụ trách một số ngành, lĩnh vực công tác; chỉ đạo và theo dõi hoạt động của một số sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã; chỉ đạo công tác cải cách hành chính, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; xử lý các vấn đề liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo thuộc lĩnh vực được phân công theo dõi, phụ trách.

- Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vắng mặt, 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm cá nhân về công tác của mình trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời, cùng các thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh trước Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Trong phạm vi lĩnh vực, ngành, công việc được phân công Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Chỉ đạo, đơn đốc các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (*viết chung là cơ quan chuyên môn*) xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các cơ chế, chính sách, đề án phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương theo đúng đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách,

pháp luật của Nhà nước, phù hợp với các văn bản chỉ đạo của cấp trên và tình hình thực tế của địa phương, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả cao.

b) Chỉ đạo, kiểm tra các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ thuộc phạm vi được phân công phụ trách.

c) Chỉ đạo, xử lý những vấn đề phát sinh hằng ngày thuộc phạm vi công việc, lĩnh vực, ngành mình phụ trách; nghiên cứu, phát hiện và đề xuất những vấn đề về chính sách cần bổ sung, sửa đổi thuộc lĩnh vực được phân công, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

đ) Chấp hành và thực hiện những công việc khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

4. Trong phạm vi quyền hạn được giao, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động xử lý công việc. Nếu vấn đề có liên quan đến các lĩnh vực công tác của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khác phụ trách thì chủ động phối hợp để giải quyết. Trường hợp có ý kiến khác nhau thì Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đang chủ trì xử lý công việc đó báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Ký quyết định, chỉ thị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công.

a) Đối với những vấn đề quan trọng, nhạy cảm, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phải kịp thời báo cáo, xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; những vấn đề liên quan đến lĩnh vực Phó Chủ tịch khác phụ trách thì trực tiếp trao đổi, thống nhất với Phó Chủ tịch đó để giải quyết; trong trường hợp có ý kiến khác nhau thì Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì xem xét, quyết định hoặc trực tiếp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi cần thiết.

b) Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được phân công theo dõi, phụ trách một số ngành, lĩnh vực có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc và chỉ đạo các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch thuộc ngành, lĩnh vực được phân công; theo dõi, chỉ đạo các tổ chức Hội tương ứng với các sở, ngành được giao phụ trách; làm Người đứng đầu các Ban Chỉ đạo, Hội đồng, Tổ giúp việc, Tổ chức tư vấn hoặc phối hợp liên ngành ... của các ngành, lĩnh vực, đơn vị được giao phụ trách (*trừ trường hợp cấp có thẩm quyền yêu cầu Người đứng đầu phải là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh*).

Điều 6. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công trong số các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp phụ trách một số lĩnh vực công tác cụ thể theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công giải quyết một số công việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và nhân danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vắng mặt.

Điều 7. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy viên Ủy ban nhân dân thực hiện trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công phụ trách một số ngành, lĩnh vực cụ thể; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công việc thuộc ngành, lĩnh vực được phân công; cùng các thành viên khác của Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo kết quả công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh khi được yêu cầu và báo cáo công tác trước cơ quan quản lý nhà nước cấp trên về ngành, lĩnh vực.

3. Chịu trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các đề nghị của cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân thuộc ngành lĩnh vực mình phụ trách. Chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung và tiến độ trình các chương trình, đề án, kế hoạch, dự án, văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hành chính do cơ quan mình chủ trì chuẩn bị.

4. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh phải tham gia, phối hợp giải quyết công việc của tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh, quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện nhiệm vụ.

5. Phải tham dự đầy đủ các phiên họp thường kỳ; phiên họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi được triệu tập; thảo luận và biểu quyết những vấn đề được đưa ra phiên họp hoặc Phiếu lấy ý kiến.

6. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh phải tham gia góp ý kiến, thể hiện chính kiến cá nhân đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh mà Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh gửi lấy ý kiến bằng văn bản.

7. Được Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh không được nói và làm trái với các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp có ý kiến khác với các quyết định đó thì vẫn phải chấp hành nhưng được trình bày quan điểm của mình trước tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về vấn đề đó và được bảo lưu ý kiến. Mọi sự vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ phải chịu trách nhiệm cá nhân trước tập thể Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 8. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức

năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được giao và những công việc được ủy quyền, kể cả khi đã phân công hoặc ủy quyền cho cấp phó; chịu trách nhiệm về nội dung tham mưu, đề xuất trong dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về công tác chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ trưởng và người đứng đầu của các cơ quan Trung ương; chủ động và thường xuyên liên hệ, tranh thủ nắm bắt kịp thời thông tin và kiến nghị, đề xuất để giải quyết các vướng mắc với cơ quan Trung ương.

Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn phải đề cao trách nhiệm cá nhân, thực hiện đúng quyền hạn được giao, không chuyển việc thuộc chức năng, thẩm quyền của mình lên Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc đùn đẩy, né tránh trách nhiệm, nhiệm vụ cho các cơ quan khác không đúng thẩm quyền. Tích cực phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương khi giải quyết công việc có liên quan, phải nghiên cứu kỹ và có chính kiến rõ ràng (*về cơ sở pháp lý và thực tiễn, phương án xử lý, giải quyết*).

2. Chịu trách nhiệm chủ trì giải quyết các công việc sau:

a) Công việc thuộc thẩm quyền, chức năng được pháp luật quy định.

b) Giải quyết những kiến nghị của các tổ chức, cá nhân thuộc chức năng, thẩm quyền; trả lời kiến nghị của cử tri, chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về những vấn đề trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những việc vượt thẩm quyền hoặc những việc đã phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết nhưng có ý kiến chưa thống nhất.

c) Tham gia đề xuất ý kiến về những công việc chung của Ủy ban nhân dân tỉnh và thực hiện một số công việc cụ thể theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và phân cấp của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương quản lý chuyên ngành.

d) Tham gia ý kiến với các cơ quan chuyên môn khác cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp xã để xử lý các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền.

đ) Thực hiện công tác cải cách hành chính, áp dụng công nghệ thông tin trong nội bộ cơ quan và tham gia công tác cải cách hành chính của địa phương.

e) Chủ động tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các chủ trương của Trung ương và của tỉnh thuộc thẩm quyền, chức năng mà không nhất thiết phải có văn bản giao nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ động nghiên cứu, giải quyết đề nghị của các tổ chức, doanh nghiệp và người dân liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị đảm bảo theo đúng quy định; không để chậm trễ hoặc không xử lý giải quyết; không được đề xuất chung chung; nếu có khó khăn, vướng mắc thì kịp thời đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh biện pháp giải quyết hiệu quả nhất.

3. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với cơ quan, đơn vị cấp dưới theo ngành dọc và đơn vị thuộc quyền quản lý.

4. Chịu trách nhiệm chấp hành nghiêm các quyết định, chỉ đạo của cấp trên,

tập trung chỉ đạo triển khai các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung có yêu cầu về thời hạn giải quyết. Trường hợp chậm hoặc không thực hiện được phải kịp thời báo cáo rõ lý do. Khi có căn cứ là quyết định đó trái pháp luật, thì phải báo cáo ngay với người ra quyết định. Tham mưu, đề xuất bãi bỏ những văn bản, quyết định trái pháp luật, không đúng thẩm quyền.

5. Đối với những vấn đề đăng ký báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thì phải chuẩn bị đầy đủ nội dung (*nội dung cần thiết, vướng mắc không được pháp luật quy định; nội dung kiến nghị, đề xuất các giải pháp và phương án giải quyết phải cụ thể, rõ ràng về cơ sở pháp lý, thực tiễn*) và có văn bản gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ thông báo và sắp xếp lịch họp theo quy định. Trong trường hợp khẩn cấp, cần thiết thì có thể trực tiếp báo cáo Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, sau đó thông tin lại cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh biết để theo dõi.

6. Chủ động trong việc làm đầu mối liên hệ với các cơ quan Trung ương để thực hiện nhiệm vụ tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Kịp thời tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện trách nhiệm phối hợp của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong mối liên hệ phối hợp với cơ quan mình.

Điều 9. Trách nhiệm, phạm vi giải quyết công việc của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các quy định khác của pháp luật có liên quan và các nhiệm vụ sau:

a) Định kỳ họp trực báo, tháng, quý, 06 tháng, năm và đột xuất, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh; kết quả chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Chủ động trong việc liên hệ với Văn phòng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh các tỉnh, thành phố để thực hiện nhiệm vụ tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác phối hợp, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về trách nhiệm phối hợp.

c) Theo dõi, đôn đốc và tổng hợp tình hình thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý, giải quyết vướng mắc phát sinh nếu có.

d) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế làm việc.

2. Được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công là người phát ngôn chính thức về các vấn đề liên quan đến thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh; các quyết định, chỉ thị, văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về các biện pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành.

4. Đảm bảo các điều kiện làm việc và tổ chức phục vụ các hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 10. Quan hệ phối hợp công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giữ mối liên hệ thường xuyên với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan có liên quan của Trung ương, các cơ quan của Đảng, Hội đồng nhân dân tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị chương trình, nội dung làm việc của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, các báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân tỉnh; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương; nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền hoặc chỉ đạo giải quyết các kiến nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời kiến nghị của cử tri.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh tạo điều kiện thuận lợi và phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chăm lo, bảo vệ lợi ích chính đáng, hợp pháp của Nhân dân; vận động Nhân dân tham gia xây dựng, củng cố chính quyền vững mạnh, tự giác thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Ủy ban nhân dân tỉnh và các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, các hành vi vi phạm Hiến pháp và pháp luật, giữ vững kỷ luật, kỷ cương hành chính, tuyên truyền giáo dục pháp luật; thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội và các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Chương III

CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 11. Các loại Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chương trình công tác năm gồm hai phần: Phần một, thể hiện tổng quát các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp lớn của Ủy ban nhân dân tỉnh trên tất cả

các lĩnh vực công tác; phần hai, bao gồm nội dung các phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh và danh mục các báo cáo, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và những vấn đề cần trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm.

2. Chương trình công tác quý bao gồm: Nội dung các phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh và danh mục báo cáo, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và những vấn đề cần trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong quý.

3. Chương trình công tác tháng bao gồm: Nội dung phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh và danh mục các báo cáo, đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và các vấn đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong tháng.

4. Chương trình công tác tuần của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm: Các hoạt động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo từng ngày trong tuần.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ thảo luận và giải quyết những nội dung công việc có trong Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh (*trừ trường hợp đột xuất, cấp bách do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định*).

Điều 12. Trình tự xây dựng Chương trình công tác

1. Chương trình công tác năm

a) Chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng năm, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức khác gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh những kiến nghị về định hướng, nhiệm vụ và giải pháp lớn của Ủy ban nhân dân tỉnh, danh mục những đề án, dự thảo văn bản cần trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm tới. Danh mục phải thể hiện rõ: Tên đề án, văn bản dự thảo, cơ quan chủ trì soạn thảo, cấp quyết định (*Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh*), cơ quan phối hợp soạn thảo, thời hạn trình.

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo Chương trình công tác năm của Ủy ban nhân dân tỉnh; chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 gửi lại cho các cơ quan có liên quan để tham gia ý kiến.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan phải có ý kiến chính thức bằng văn bản gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để hoàn chỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua tại phiên họp thường kỳ cuối năm.

d) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Chương trình công tác năm, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc ban hành và gửi các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan biết, thực hiện.

2. Chương trình công tác quý

a) Trong tháng cuối của mỗi quý, các cơ quan phải đánh giá tình hình thực hiện chương trình công tác quý đó, rà soát lại các vấn đề cần trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh vào quý tiếp theo đã ghi trong chương trình năm và bổ sung các vấn đề mới phát sinh để xây dựng chương trình công tác quý sau.

Chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối quý, các cơ quan gửi dự kiến chương trình quý sau cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo chương trình công tác quý của Ủy ban nhân dân tỉnh (*các vấn đề được phân theo các lĩnh vực của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và từng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý*), trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối quý, phải gửi chương trình công tác quý sau cho các cơ quan liên quan biết, thực hiện.

3. Chương trình công tác tháng

a) Hàng tháng, các cơ quan căn cứ vào tiến độ chuẩn bị các đề án, văn bản dự thảo đã ghi trong Chương trình quý, những vấn đề tồn đọng, vấn đề phát sinh mới để xây dựng Chương trình công tác tháng sau. Văn bản đề nghị phải gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng trước.

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng dự thảo Chương trình công tác tháng của Ủy ban nhân dân tỉnh được phân theo các lĩnh vực, ngành Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và từng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Chậm nhất là ngày 25 hàng tháng, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải gửi Chương trình công tác tháng sau cho các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan biết, thực hiện.

4. Chương trình công tác tuần

Căn cứ Chương trình công tác tháng và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Lịch công tác tuần của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và thông báo các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan biết, thực hiện chậm nhất vào thứ Sáu tuần trước.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương khi có yêu cầu, đề nghị làm việc với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để giải quyết công việc trong tuần, phải có văn bản đăng ký với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trước thứ Tư tuần trước.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh để xây dựng Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Việc điều chỉnh Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị,

địa phương và tổ chức và yêu cầu chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan quản lý Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng, điều chỉnh và tổ chức, đôn đốc thực hiện Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh. Khi có sự điều chỉnh chương trình công tác, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải thông báo kịp thời cho các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan biết.

Điều 13. Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác

1. Hàng tháng, quý, sáu tháng và năm, các cơ quan chuyên môn rà soát, kiểm tra việc thực hiện các đề án đã ghi trong chương trình công tác; thông báo với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiến độ, kết quả xử lý các đề án, công việc do cơ quan mình chủ trì, các đề án, công việc còn tồn đọng, hướng xử lý tiếp theo; đồng thời, điều chỉnh, bổ sung các đề án, công việc trong Chương trình công tác thời gian tới.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc chuẩn bị các đề án của các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức khác; định kỳ sáu tháng và năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả việc thực hiện chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Kết quả thực hiện Chương trình công tác là một tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương IV

PHIÊN HỌP ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 14. Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phiên họp thường kỳ mỗi tháng một lần. Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh thường kỳ hàng tháng được tổ chức trước ngày 05 của tháng sau, trường hợp đặc biệt do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phiên họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất trong các trường hợp sau:

- a) Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.
- b) Theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.
- c) Theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc triệu tập, chuẩn bị, tổ chức họp và các nội dung khác liên quan đến phiên họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất được thực hiện như đối với phiên họp thường kỳ. Trường hợp đặc biệt, do Chủ tịch Ủy

ban nhân dân tỉnh quyết định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh. Khi Chủ tịch vắng mặt, Phó Chủ tịch Thường trực thay Chủ tịch chủ trì phiên họp.

4. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì việc thảo luận từng đề án theo lĩnh vực được phân công, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Hình thức họp:

a) Họp trực tiếp.

b) Họp trực tuyến.

c) Họp kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

Điều 15. Công tác chuẩn bị phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể ngày họp, thành phần và chương trình, nội dung phiên họp.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ:

a) Kiểm tra tổng hợp các hồ sơ đề án trình ra phiên họp.

b) Chuẩn bị chương trình nghị sự phiên họp, dự kiến thành phần họp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; chuẩn bị các điều kiện phục vụ phiên họp.

Chậm nhất là 03 ngày làm việc, trước ngày phiên họp bắt đầu, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chính thức nội dung, chương trình, thời gian họp, thành phần tham dự phiên họp và thông báo cho các thành viên Ủy ban nhân dân về quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các vấn đề trên.

c) Đơn đốc Thủ trưởng cơ quan có đề án trình trong phiên họp gửi hồ sơ đề án và các văn bản liên quan đã được soạn thảo dưới dạng văn bản điện tử trên trực liên thông văn bản qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (*trừ văn bản mật*).

Chậm nhất 05 ngày làm việc, trước ngày phiên họp bắt đầu, Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án phải gửi tài liệu, văn bản (*kể cả file mềm văn bản*) đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và cho trình ra phiên họp đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Giấy mời và tài liệu họp bằng văn bản điện tử qua hộp thư điện tử công vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh (*trừ văn bản mật gửi bằng văn bản giấy*) đến các thành viên dự họp. Đồng thời tài liệu họp được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh. Số lượng tài liệu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét tại phiên họp do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo chủ trì cuộc họp xem xét, quyết định.

d) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm ký, gửi giấy mời họp và tài liệu họp đến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và đại biểu được mời họp, ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày phiên họp thường kỳ và chậm nhất là 01 ngày trước ngày bắt đầu phiên họp chuyên đề hoặc họp đề giải quyết công việc phát sinh đột xuất.

đ) Trường hợp thay đổi ngày họp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông

báo cho thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và các đại biểu được mời họp ít nhất 01 ngày, trước ngày phiên họp bắt đầu.

Điều 16. Thành phần dự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham dự đầy đủ các phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh, nếu vắng mặt phải báo cáo bằng văn bản và phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đồng thời là Thủ trưởng cơ quan chuyên môn có thể phân công cấp phó của mình dự họp thay, nếu được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý và phải chịu trách nhiệm về ý kiến của người mình phân công phát biểu trong phiên họp. Người dự họp thay được phát biểu ý kiến, nhưng không có quyền biểu quyết.

2. Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ được tiến hành khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân tỉnh tham dự.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh mời dự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Lãnh đạo Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh được mời tham dự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tùy theo tính chất, nội dung, mục đích, yêu cầu của cuộc họp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành phần, số lượng khách mời tham dự.

c) Đại biểu không phải là Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh được phát biểu ý kiến nhưng không có quyền biểu quyết.

Điều 17. Trình tự phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

Phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh được tiến hành theo trình tự sau:

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo số thành viên Ủy ban nhân dân có mặt, vắng mặt, những người dự họp thay và đại biểu tham dự; thông báo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chương trình phiên họp.

2. Chủ tọa phát biểu khai mạc phiên họp, nêu phương pháp làm việc; thứ tự nội dung thảo luận và quyết định từng vấn đề (*nếu phiên họp có nhiều vấn đề*).

3. Ủy ban nhân dân tỉnh thảo luận từng vấn đề theo trình tự sau:

a) Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án trình bày tóm tắt (*không đọc toàn văn*) đề án, nêu rõ những vấn đề cần xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh. Nếu vấn đề cần xin ý kiến đã được thuyết minh rõ trong tờ trình thì không phải trình bày thêm.

b) Các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh phát biểu ý kiến, nói rõ tán thành hay không tán thành nội dung nào trong đề án. Các đại biểu được mời dự họp phát biểu đánh giá, nhận xét về đề án.

c) Thủ trưởng cơ quan chủ trì đề án phát biểu ý kiến tiếp thu và giải trình những điểm chưa nhất trí, những câu hỏi của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và các đại biểu dự họp.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì thảo luận đề án kết luận và lấy biểu quyết.

5. Chủ tọa phiên họp kết luận phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 18. Thông tin kết quả phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc ghi Biên bản phiên họp của Ủy ban nhân dân tỉnh và ký Biên bản phiên họp. Biên bản phải ghi đầy đủ thành phần, trình tự, nội dung các ý kiến phát biểu và diễn biến của phiên họp, ý kiến kết luận của chủ tọa phiên họp và kết quả biểu quyết; Biên bản phiên họp và các tài liệu lưu hành trong phiên họp được lưu hồ sơ, bảo quản và sử dụng theo quy định.

2. Sau mỗi phiên họp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thông báo kịp thời những quyết định, kết luận của chủ tọa phiên họp gửi các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức theo dõi, đôn đốc Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân triển khai thực hiện thông báo kết luận phiên họp; đồng thời, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh. Khi cần thiết, thông báo cho các ngành, các cấp, các tổ chức trong tỉnh về những vấn đề có liên quan.

Chương V

CÁCH THỨC GIẢI QUYẾT CÁC CÔNG VIỆC THƯỜNG XUYỀN CỦA CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 19. Cách thức giải quyết công việc của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Đối với dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật và các đề án, dự án, báo cáo lớn thuộc chương trình công tác: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết trên cơ sở hồ sơ trình, dự thảo văn bản của Thủ trưởng cơ quan chủ trì, ý kiến của cơ quan thẩm định, cơ quan liên quan. Toàn bộ hồ sơ, nội dung trình, kiến nghị và dự thảo văn bản do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra.

2. Đối với các công việc thường xuyên khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trừ các công việc quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Đề xuất của cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề nghị nhưng toàn bộ hồ sơ, nội dung trình, kiến nghị và dự thảo văn bản do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra.

b) Căn cứ vào chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh và tình hình thực tế phát sinh trong chỉ đạo, điều hành.

c) Trường hợp cần thiết chỉ đạo trực tiếp hoặc xử lý công việc trên cơ sở hồ sơ, tài liệu trình của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan mà không nhất thiết phải có Phiếu trình của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm hoàn tất các thủ tục để ban hành văn bản và lưu hồ sơ theo quy định; nếu phát sinh vướng mắc, chưa phù hợp thì báo cáo lại Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Chủ trì họp (hoặc ủy quyền một Thủ trưởng sở, ban, ngành chủ trì họp và báo cáo lại) để giải quyết những công việc chưa xử lý ngay được trên cơ sở hồ sơ trình nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Ngoài ra, giải quyết công việc qua cách thức khác như: Làm việc trực tiếp với sở, ban, ngành, cơ quan, địa phương; đi kiểm tra tình hình và chỉ đạo tại cơ sở, tiếp công dân. Trong trường hợp này, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải kịp thời chuẩn bị nội dung và văn bản cần thiết để thông báo ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Trong quá trình xử lý công việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm thông báo cho nhau những vấn đề quan trọng được mình giải quyết, vấn đề liên quan đến ngành, lĩnh vực của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khác.

Điều 20. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chuẩn bị Phiếu trình

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề thuộc phạm vi giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nêu tại các Điều: 3, 4, 5, 6 và có đủ thủ tục theo quy định tại Điều 23 Quy chế này.

2. Khi nhận được hồ sơ của các cơ quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ kiểm tra hồ sơ về thủ tục, thể thức, hình thức, nội dung văn bản và lập Phiếu trình giải quyết công việc, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Kiểm tra về mặt thủ tục: Nếu hồ sơ trình không đúng quy định, trong 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trả lại hồ sơ và đề nghị Thủ trưởng cơ quan trình bổ sung đủ hồ sơ theo quy định.

b) Kiểm tra về thể thức, hình thức văn bản dự thảo: Nếu thể thức, hình thức văn bản không phù hợp, chưa đúng quy định, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan chủ trì dự thảo hoàn chỉnh lại.

c) Kiểm tra về nội dung và tính thống nhất, hợp pháp của văn bản: Kiểm tra tổng hợp về nội dung chuyên môn; tính thống nhất, hợp pháp của văn bản; nêu rõ thẩm quyền quyết định, sự đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với vấn đề liên quan, đề xuất một trong các phương án: Ban hành, phê duyệt; đưa ra phiên (cuộc) họp Ủy ban nhân dân tỉnh; gửi lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu cơ quan soạn thảo hoàn chỉnh lại, lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân.

Đối với những vấn đề chưa thống nhất với cơ quan soạn thảo, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch

Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức họp với cơ quan soạn thảo và các cơ quan có liên quan để thảo luận đi đến thống nhất hoặc trình bày rõ trong Phiếu trình, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Nếu hồ sơ trình công việc không đúng thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, không thuộc công việc theo Quy chế này thì lưu hồ sơ không xử lý.

3. Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải hoàn thành công việc kiểm tra và lập Phiếu trình, kèm theo đầy đủ hồ sơ, tài liệu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 21. Xử lý hồ sơ trình và thông báo kết quả

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết công việc thường xuyên, chủ yếu trên cơ sở Hồ sơ của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các tài liệu của cơ quan trình.

2. Chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến vào Hồ sơ và chuyển lại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (*trừ trường hợp đặc biệt*).

3. Đối với các nội dung trình là các đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và những vấn đề phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trình và cơ quan liên quan trình bày thêm trước khi quyết định; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho Thủ trưởng cơ quan trình chuẩn bị nội dung và tổ chức buổi làm việc.

4. Đối với các đề án, văn bản thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, sau khi xem xét, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc:

a) Cho trình đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Yêu cầu chuẩn bị thêm, nếu xét thấy đề án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chưa đạt yêu cầu để trình ra phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Cho phép hoặc đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép (*nếu là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh*) áp dụng hình thức lấy ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Phiếu lấy ý kiến được quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

5. Kể từ khi có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về đề án, văn bản dự thảo, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trình:

a) Trường hợp phải hoàn chỉnh lại văn bản, Thủ trưởng cơ quan trình phải hoàn chỉnh lại văn bản dự thảo để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời gian chậm nhất 03 ngày làm việc sau đó.

b) Trường hợp dự thảo văn bản được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua, trong thời gian 05 ngày làm việc, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan trình hoàn chỉnh các nội dung cần thiết để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký ban hành.

Điều 22. Tổ chức các cuộc họp, làm việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý công việc thường xuyên

1. Hội giao ban của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh với các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được tổ chức hàng tuần (*nếu tuần đó không có nội dung thì chuyển sang tuần sau và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định*).

Nội dung cuộc họp giao ban gồm: (1) Đánh giá kết quả công tác tuần trước, kế hoạch công tác của tuần đến và thời gian tới của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; (2) xem xét, xử lý những vấn đề, công việc có nội dung quan trọng, phức tạp, nhạy cảm, cần được thảo luận, thống nhất trong tập thể lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hoặc trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; (3) các nội dung khác theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Hội giải quyết công việc để xử lý công việc thường xuyên và những công việc phức tạp, cấp bách, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực

Việc tổ chức cuộc họp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý công việc thường xuyên và những công việc phức tạp, cấp bách, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực được thực hiện như sau:

a) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến nội dung, thành phần, thời gian và địa điểm tổ chức họp, phân công các cơ quan liên quan chuẩn bị các báo cáo trình bày tại cuộc họp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Khi được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm: Gửi giấy mời cùng tài liệu họp đến các thành phần được mời; chuẩn bị địa điểm và các điều kiện phục vụ, bảo đảm an toàn cho cuộc họp; ghi Biên bản cuộc họp (*khi cần thiết có thể ghi âm*); sau cuộc họp ra thông báo kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Cơ quan được phân công chuẩn bị báo cáo chịu trách nhiệm: Chuẩn bị kịp thời, đầy đủ tài liệu họp theo thông báo của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; chuẩn bị ý kiến giải trình về các vấn đề liên quan đến nội dung báo cáo; sau cuộc họp, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh đề án và dự thảo Thông báo kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời họp, có trách nhiệm tham dự đúng thành phần và phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan theo nội dung họp.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều

hành cuộc họp thảo luận xử lý, giải quyết dứt điểm từng vấn đề, công việc.

e) Tại cuộc họp, người được phân công báo cáo chỉ trình bày tóm tắt báo cáo và những vấn đề cần thảo luận.

Chương VI

THỦ TỤC TRÌNH, BAN HÀNH VĂN BẢN

Điều 23. Hồ sơ trình giải quyết công việc

Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết công việc gồm có:

1. Phiếu trình giải quyết công việc phải ghi rõ nội dung trình, tên cơ quan trình; tóm tắt nội dung trình; căn cứ pháp lý để lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, ý kiến của các cơ quan liên quan (*gồm cả những ý kiến khác nhau*) về vấn đề trình; ý kiến đề xuất và chữ ký của chuyên viên và lãnh đạo Phòng, đơn vị theo dõi; ý kiến và chữ ký của lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách (*đối với nội dung về tài chính, nhân sự phải có ý kiến và chữ ký của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh*).

2. Tờ trình, Công văn hoặc các văn bản hành chính khác của cơ quan trình, kèm theo đề án, chương trình, kế hoạch, báo cáo, quyết định, chỉ thị,... (*viết chung là văn bản*) và các tài liệu cần thiết khác (*nếu có*).

3. Dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký (*do cơ quan trình hồ sơ soạn thảo, phải có file điện tử gửi kèm theo, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trả lại hồ sơ nếu không có văn bản dự thảo và file điện tử gửi kèm*) và các dự thảo văn bản hướng dẫn thi hành (*nếu có*).

4. Báo cáo thẩm định của cơ quan chức năng (*nếu có*).

5. Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan đến vấn đề trình.

6. Bảng tổng hợp ý kiến và giải trình về nội dung dự thảo văn bản.

7. Đối với văn bản quy phạm pháp luật thì hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản liên quan.

8. Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 24. Quy định về việc ký văn bản

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký

a) Các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh, Quyết định quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Các quyết định, chỉ thị để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; các văn bản chỉ đạo điều hành thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Quyết định đình chỉ thi hành hoặc bãi bỏ văn bản trái pháp luật của các

cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; quyết định đình chỉ thi hành văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ.

d) Tờ trình, báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh.

đ) Các văn bản khác theo thẩm quyền.

2. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thay mặt Ủy ban nhân dân tỉnh ký thay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh một số văn bản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chỉ đạo các công tác cụ thể, đơn đốc, hướng dẫn thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; các văn bản gửi Bộ, ngành Trung ương thuộc lĩnh vực được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công phụ trách; được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công ký một số văn bản nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh ngoài việc ký các văn bản thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật còn được thừa ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký một số văn bản hành chính khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền. Việc ủy quyền phải bằng văn bản và có thời hạn nhất định, người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác ký.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ngoài việc ký các văn bản thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật, còn được ký thừa lệnh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các văn bản sau:

a) Văn bản thông báo ý kiến kết luận của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại các cuộc họp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì.

b) Văn bản thông báo kết quả xử lý các công việc cụ thể của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để các cơ quan liên quan biết và thực hiện.

c) Văn bản triển khai các Luật, Nghị quyết, Nghị định, Thông tư, Quyết định và các văn bản khác của các cơ quan Trung ương có liên quan.

d) Triển khai xử lý đơn khiếu nại, tố cáo và phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Đơn đốc, nhắc nhở các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện chủ trương, kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Văn bản giao nhiệm vụ thông thường theo văn bản chỉ đạo của các cơ quan Trung ương, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh cho các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã nhằm giải quyết kịp thời công việc hàng ngày của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

h) Các văn bản khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh được ký thừa ủy quyền khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền.

Điều 25. Phát hành, công bố các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm phát hành các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ký (*trường hợp văn bản được ký vào cuối ngày làm việc thì chậm nhất trong sáng ngày làm việc tiếp theo phải làm thủ tục phát hành văn bản*); bảo đảm đúng địa chỉ, đúng thủ tục; các văn bản khẩn, hỏa tốc phải phát hành ngay sau khi ký.

2. Các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có liên quan trực tiếp đến giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ của công dân phải được thông báo hoặc niêm yết công khai tại trụ sở các cơ quan có liên quan giải quyết.

3. Các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành phải được đăng tải toàn văn trên: Công báo điện tử tỉnh, Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; kịp thời cập nhật vào mạng tin học của Ủy ban nhân dân tỉnh và mạng tin học diện rộng của Chính phủ (*trừ văn bản có nội dung thuộc danh mục bí mật Nhà nước*).

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc gửi văn bản trên mạng tin học diện rộng của Chính phủ và cập nhật vào mạng tin học của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (*trừ văn bản mật*); quản lý thống nhất và tổ chức việc đăng Công báo theo quy định.

Điều 26. Kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

Sở Tư pháp làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc:

1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, theo dõi, đôn đốc việc tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; phát hiện những quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với tình hình thực tế để kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ văn bản đó.

2. Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành và đề xuất xử lý các văn bản trái pháp luật theo quy định của pháp luật về kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

Chương VII

KIỂM TRA VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ CÔNG VIỆC ĐƯỢC GIAO

Điều 27. Nguyên tắc kiểm tra

1. Kiểm tra phải được tiến hành thường xuyên và có kế hoạch; đồng thời, phải có sự phối hợp để tránh chồng chéo. Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền kiểm tra quyết định kế hoạch và hình thức kiểm tra.

2. Kiểm tra phải bảo đảm dân chủ, công khai, đúng pháp luật, không gây phiền hà và không làm cản trở đến hoạt động bình thường của đơn vị được kiểm tra.

3. Quá trình kiểm tra phải lập biên bản kiểm tra; khi kết thúc kiểm tra phải có kết luận rõ ràng, nếu phát hiện có sai phạm phải xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý thoả đáng.

Điều 28. Phạm vi, đối tượng kiểm tra

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thi hành các văn bản của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương; Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong hoạt động chỉ đạo điều hành của hệ thống hành chính Nhà nước ở địa phương.

2. Các Phó Chủ tịch giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc thi hành các văn bản và công việc nêu trên theo phạm vi lĩnh vực công tác đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn kiểm tra việc thi hành các văn bản trong phạm vi quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý của cơ quan mình.

Điều 29. Phương thức kiểm tra

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra trong trường hợp đặc biệt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hoặc phân công thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì kiểm tra việc thi hành các văn bản chỉ đạo đối với những lĩnh vực, chương trình, dự án cụ thể có nhiều nổi cộm; chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính và thực thi các quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra thông qua làm việc trực tiếp với các cơ quan chuyên môn, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho sở, ban, ngành, địa phương (*bao gồm việc triển khai, giao nhiệm vụ thực hiện chủ trương, chỉ đạo, kết luận của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy*) và hàng quý báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của sở, ban, ngành, địa phương tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh thường kỳ.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất việc thi hành các văn bản trong phạm vi quản lý của cơ quan mình.

Điều 30. Báo cáo kết quả kiểm tra

1. Khi kết thúc kiểm tra, người chủ trì việc kiểm tra phải báo cáo kết quả với cấp trên có thẩm quyền; nếu phát hiện có sai phạm thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Định kỳ hàng quý, các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình kiểm tra việc thi hành các văn bản thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp chung, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình kiểm tra việc thi hành văn bản tại phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh vào tháng cuối quý.

Chương VIII**TIẾP KHÁCH, ĐI CÔNG TÁC****Điều 31. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách trong nước**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp xã giao, gặp mặt các đoàn đại biểu, khách đến thăm, làm việc tại địa phương khi:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp mời hoặc theo chỉ đạo của cấp trên.

b) Tiếp khách theo đề nghị của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu các cơ quan cấp tỉnh.

c) Tiếp theo đề nghị của khách.

2. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu các cơ quan cấp tỉnh khi có nhu cầu đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách phải có công văn đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ít nhất 03 ngày làm việc, trước ngày dự kiến tiếp; công văn nêu rõ nội dung, hình thức cuộc tiếp, số lượng khách, thời gian và địa điểm tiếp và kèm theo các hồ sơ cần thiết về: Nội dung, thời gian, thành phần, hoạt động của khách tại địa bàn tỉnh và các đề xuất, kiến nghị. Cơ quan chủ trì mời phải phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị nội dung buổi tiếp và tổ chức buổi tiếp đạt kết quả tốt.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ:

a) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị tiếp khách của các cơ quan, đơn vị; thông báo kịp thời ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho các cơ quan, đơn vị liên quan biết; đồng thời, đưa vào Chương trình công tác tuần của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung cuộc tiếp. Trường hợp cần thiết, theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đề nghị các cơ quan liên quan chuẩn bị một số nội dung cụ thể của cuộc tiếp.

c) Trong những trường hợp cần thiết, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép mời các cơ quan truyền thông, báo chí dự để đưa tin về cuộc tiếp.

d) Phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức phục vụ và bảo đảm an toàn cho cuộc tiếp; tổ chức triển khai thực hiện các công việc cần thiết sau cuộc tiếp.

Điều 32. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách nước ngoài

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp khách nước ngoài, gồm các hình thức: Tiếp xã giao, tiếp làm việc (*chính thức hoặc không chính thức*) theo giới thiệu của các cơ quan Trung ương, đề nghị của các cơ quan, tổ chức trong tỉnh và các đề nghị trực tiếp của khách với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức trong tỉnh khi có nhu cầu đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp các đối tác nước ngoài của cơ quan, tổ chức mình, có trách nhiệm:

a) Phải có văn bản đề nghị nêu rõ nội dung và hình thức cuộc tiếp, thành phần đoàn và tiểu sử tóm tắt của trưởng đoàn, chương trình hoạt động của khách tại địa phương và các vấn đề liên quan khác. Các đề xuất và kiến nghị, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời, gửi Sở Ngoại vụ và Công an tỉnh ít nhất 05 ngày làm việc, trước ngày dự kiến tiếp.

b) Phối hợp với Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nội dung quy định tại khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều này.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 31 Quy chế này.

4. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh được phép tiếp khách nước ngoài nhưng phải báo cáo bằng văn bản trước ít nhất 03 ngày về thành phần khách, nội dung và thời gian dự kiến tiếp, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời, gửi Sở Ngoại vụ và Công an tỉnh. Trường hợp khách đến đột xuất thì thông báo bằng điện thoại và gửi văn bản báo cáo ngay sau đó.

5. Sở Ngoại vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, tổ chức trong tỉnh thực hiện đúng đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước; đồng thời, hướng dẫn về thủ tục đón tiếp khách nước ngoài theo đúng nghi thức lễ tân ngoại giao và thông lệ quốc tế, đảm bảo trọng thị, chu đáo và tiết kiệm; phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị các nội dung liên quan; bố trí phương tiện đi lại, nơi ăn, nghỉ, tặng phẩm theo quy định hiện hành.

6. Công an tỉnh chịu trách nhiệm đảm bảo an ninh cho các cuộc tiếp.

Điều 33. Chế độ đi công tác

1. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh dành thời gian và có kế hoạch đi công tác cơ sở để kiểm tra, nắm tình hình triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quyết định, chỉ thị, các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; gặp gỡ tiếp xúc, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của Nhân dân; nắm tình hình ở cơ sở để kịp thời chỉ đạo và đề xuất những giải pháp giúp địa phương, cơ sở khắc phục khó khăn.

Tùy nội dung chuyển đi công tác để tổ chức hình thức đi công tác cho phù hợp, bảo đảm thiết thực và tiết kiệm, có thể báo trước hoặc không báo trước cho cơ sở.

2. Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh đi công tác cơ sở phải có kế hoạch trước. Trường hợp đi công tác, làm việc với các địa phương khác ngoài tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương phải báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh mới được đi công tác.

3. Trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh họp, các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã không bố trí đi công tác, trừ trường hợp đặc biệt được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý. Nội dung này cũng áp dụng đối với các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời gian Ủy ban nhân dân tỉnh họp.

4. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khi đi công tác ngoài tỉnh để giải quyết công việc, phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản chậm nhất là 02 ngày, trước ngày đi công tác hoặc bằng các hình thức phù hợp (*trong trường hợp gấp*) về nội dung, đối tượng cần làm việc, thời gian làm việc, người được ủy quyền giải quyết về nội dung công việc trong thời gian vắng mặt.

Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đi công tác ngoài tỉnh, sau khi đã được sự đồng ý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Kết thúc đợt công tác phải kịp thời báo cáo kết quả làm việc với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách lĩnh vực bằng các hình thức phù hợp chậm nhất là 02 ngày, kể từ ngày kết thúc thời gian công tác.

5. Các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đi công tác theo sự chỉ đạo hoặc ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Kết thúc đợt công tác phải kịp thời báo cáo kết quả làm việc theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có nhiệm vụ:

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch đi thăm và làm việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại các đơn vị, cơ sở trong địa phương; thông báo cho các đơn vị, cơ sở và cơ quan chuyên môn liên quan biết kết quả các cuộc thăm và làm việc chính thức của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, cân đối chương trình đi công tác của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh để bảo đảm hiệu quả.

Điều 34. Đi công tác nước ngoài

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đi công tác nước ngoài

a) Theo sự chỉ đạo, phân công của Chính phủ, Tỉnh ủy theo chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với các cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung chương trình làm việc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại nước ngoài, thông tin về nước đến công tác và thành phần của Đoàn công tác trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Phó Chủ tịch báo cáo kết quả chuyến đi và đề xuất các công việc cần triển khai thực hiện các kết quả đạt được với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đi công tác nước ngoài thực hiện theo quy định về quản lý nhà nước đối với các đoàn ra nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

3. Chi phí cho các chuyến đi công tác tại nước ngoài phải theo đúng các quy định của Nhà nước.

Chương IX**CÔNG TÁC THÔNG TIN, BÁO CÁO****Điều 35. Trách nhiệm thông tin, báo cáo**

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Định kỳ có báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của địa phương và các báo cáo chuyên đề, đột xuất theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời, gửi các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Ủy quyền cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo hàng tháng về sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, tình hình nổi bật trong tháng gửi Văn phòng Chính phủ, Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tổ chức việc cung cấp thông tin hàng ngày và hàng tuần phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành và giải quyết công việc thường xuyên của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm: Các vấn đề quan trọng do các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các thông tin nổi bật trong tuần về kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh tại địa phương.

b) Phối hợp trao đổi thông tin với Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại

biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và tổ chức khai thác thông tin khác phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh biên soạn, tổng hợp các báo cáo định kỳ (*quý, 6 tháng, năm, tổng kết nhiệm kỳ*); báo cáo chuyên đề; báo cáo đột xuất được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

đ) Tổ chức cập nhật vào mạng tin học của Ủy ban nhân dân tỉnh các báo cáo, thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, thông tin chỉ đạo, điều hành, chương trình công tác, các hoạt động thường ngày của Ủy ban nhân dân tỉnh theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Tổ chức việc điếm báo hàng ngày gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thông báo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các vấn đề báo chí nêu để các cơ quan, địa phương liên quan, theo dõi kiểm tra và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) củng cố, tăng cường hệ thống thông tin nội bộ, để giúp lãnh đạo cơ quan nắm được tình hình, công việc chủ yếu diễn ra hàng ngày trong toàn ngành, lĩnh vực, địa bàn mình phụ trách.

b) Gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các báo cáo định kỳ (*tháng, quý, 06 tháng, năm*), báo cáo chuyên đề và báo cáo đột xuất; đánh giá kết quả đạt được và những tồn tại vướng mắc, trên cơ sở đó tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành; khi có vấn đề đột xuất trong ngành, địa phương phải báo cáo ngay với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách.

Thời hạn gửi các báo cáo định kỳ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định phù hợp với quy định của pháp luật về chế độ thông tin, báo cáo.

c) Chuẩn bị các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh trình cơ quan cấp trên theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Thường xuyên trao đổi thông tin với các cơ quan chuyên môn khác và Ủy ban nhân dân cấp xã về các thông tin có liên quan. Thực hiện việc cung cấp thông tin theo chế độ và khi có yêu cầu phối hợp của cơ quan khác.

4. Giám đốc Sở Tài chính, ngoài các nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này, có trách nhiệm xây dựng và trình tại phiên họp thường kỳ của Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước hàng tháng, quý, 6 tháng, cả năm.

Điều 36. Thông tin về hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước ở

địa phương cho Nhân dân

1. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Thực hiện chế độ thông tin cho Nhân dân thông qua các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh trước Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời các chất vấn, kiến nghị của cử tri, của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời phỏng vấn của cơ quan thông tin đại chúng.

b) Tổ chức họp báo định kỳ hàng quý, đột xuất; thường xuyên thông tin cho các cơ quan thông tin đại chúng và Nhân dân về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và về các chế độ, chính sách mới ban hành, các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện các chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

2. Trách nhiệm của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Cung cấp cho các cơ quan báo chí về hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức công bố, phát hành rộng rãi các văn bản, quy định, chính sách do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

3. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan thông tin đại chúng tiếp cận kịp thời nguồn thông tin chính xác về các sự kiện xảy ra trong ngành, lĩnh vực mình quản lý tại địa phương.

b) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm công khai, minh bạch hoạt động của cơ quan, đơn vị mình theo quy định của pháp luật.

c) Trả lời phỏng vấn của cơ quan thông tin đại chúng hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đưa tin để cơ quan thông tin đại chúng đăng bài, phát tin tuyên truyền cho công tác của cơ quan đơn vị; đề nghị cải chính những nội dung đăng, phát tin sai sự thật.

Điều 37. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành Quy chế này ở các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc cần bổ sung, sửa đổi, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải kịp thời báo cáo để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định/.

Số: 17/2025/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước về bảo vệ quyền lợi
người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại các Tờ trình: số 1496/TTr-SCT ngày 10 tháng 6 năm 2025 và số 70/TTr-SCT ngày 10 tháng 7 năm 2025; ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025; Chỉ thị số 20/2012/CT-UBND ngày 04/12/2012 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi

hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Hội đoàn thể; Chủ tịch Hội Bảo vệ người tiêu dùng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Trần Phước Hiền

QUY CHẾ**Phối hợp quản lý Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, phương thức và trách nhiệm phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với: Người tiêu dùng; tổ chức, cá nhân kinh doanh; các sở, ban ngành; Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); Hội Bảo vệ người tiêu dùng tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Công tác phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, địa phương và yêu cầu về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo từng thời điểm.

2. Việc phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phối hợp quản lý công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm chủ động phối hợp nhằm đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, thống nhất, đồng bộ, tránh chồng chéo trong chỉ đạo điều hành giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý.

4. Việc phối hợp trong hoạt động tiếp nhận, giải quyết các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng đảm bảo tuân thủ theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định pháp luật khác có liên

quan; bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình gửi, nhận, lưu trữ các dữ liệu về phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng; đồng thời, bảo đảm đúng thẩm quyền và thời gian giải quyết theo quy định.

5. Các hoạt động phối hợp trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không được làm cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh.

6. Việc tổ chức phối hợp giữa lực lượng thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo từng vụ việc căn cứ vào nguồn thông tin và công tác thanh tra, kiểm tra của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương.

2. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tiếp nhận, giải quyết các kiến nghị, phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng; giám sát, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Phối hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các quy định, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên về bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Cung cấp, trao đổi thông tin về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo chức năng, nhiệm vụ, đúng thẩm quyền của từng sở, ban, ngành; các cấp chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội.

Điều 5. Phương thức phối hợp

1. Căn cứ tính chất của sự việc để phối hợp cung cấp, trao đổi, chia sẻ thông tin, tài liệu có liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng qua điện thoại, bằng văn bản, qua mạng xã hội như: Zalo, Facebook,....

2. Tổ chức các cuộc họp để thảo luận; hội nghị sơ kết, tổng kết.

3. Tham gia đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành; tổ công tác liên ngành.

4. Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương II

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 6. Trách nhiệm các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm phối hợp trong thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong phạm vi lĩnh vực được phân công, phân cấp quản lý; thông tin về chất lượng hàng hóa, dịch vụ và cảnh báo về nguy cơ gây mất an toàn cho người tiêu dùng.

b) Kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn có liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương; kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm phạm quyền lợi, sức khỏe, gây thiệt hại cho người tiêu dùng; xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng theo quy định.

c) Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và yêu cầu của người tiêu dùng theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

d) Tiếp nhận và xử lý theo thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do các cơ quan, đơn vị, địa phương chuyển đến.

đ) Thực hiện chế độ thông tin thường xuyên hoặc đột xuất về tình hình liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực ngành, địa phương phụ trách đề phối hợp quản lý.

2. Căn cứ vào điều kiện thực tế từng vụ việc cụ thể, cơ quan chủ trì kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người tiêu dùng có trách nhiệm đề nghị các sở, ngành liên quan cử công chức tham gia đoàn kiểm tra hoặc tổ công tác; các sở, ngành được đề nghị phối hợp chịu trách nhiệm cử công chức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ công việc để phối hợp giải quyết. Kết quả giải quyết vụ việc phải được thông báo đến cơ quan phối hợp để theo dõi, quản lý (trừ trường hợp thuộc bí mật nhà nước) và theo quy định pháp luật.

3. Khi cơ quan chủ trì giải quyết các vụ việc liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có yêu cầu, đề nghị cung cấp thông tin của cá nhân, tổ chức có liên quan; cơ quan được yêu cầu, đề nghị có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan chủ trì (trừ các trường hợp thuộc bí mật nhà nước) và theo quy định pháp luật.

4. Các sở, ngành chịu trách nhiệm công bố danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm quyền lợi người tiêu dùng; các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực được phân công quản lý không an toàn hoặc có khả năng ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng, tài sản của người tiêu dùng trên Cổng thông tin điện tử thuộc cơ quan, đơn vị quản lý; đồng thời, phối hợp thông tin cảnh báo đến các sở, ngành có liên quan.

5. Kịp thời kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Công Thương) đề tổng hợp báo cáo, trình cấp thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh những quy định không phù hợp với tình hình thực tế trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đảm bảo quy định.

Điều 7. Trách nhiệm Công an tỉnh

1. Phối hợp với Sở Công Thương, các cơ quan thông tấn, báo chí và các cơ quan, đơn vị có liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cảnh báo các hành vi, thủ đoạn lừa đảo, xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.

2. Chỉ đạo lực lượng Công an tăng cường công tác bám sát địa bàn, nắm tình hình, thường xuyên phối hợp với sở, ban, ngành và chính quyền địa phương kiểm tra, phát hiện, điều tra, xử lý kịp thời tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng và các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 8. Trách nhiệm Chi cục Thuế Khu vực XII (phụ trách địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực liên quan đến thuế.

2. Phối hợp cung cấp dữ liệu thông tin về người nộp thuế; tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn, giải thích chính sách thuế của Nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế theo quy định của pháp luật; xử lý vi phạm về thuế theo thẩm quyền.

Điều 9. Trách nhiệm Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi

1. Xây dựng và triển khai chuyên đề, chuyên mục, bài viết để tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật và các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên các phương tiện thông tin đại chúng theo chức năng nhiệm vụ được giao; tăng cường tuyên truyền trong tháng cao điểm hưởng ứng “Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam 15 tháng 3”.

2. Phản ánh kịp thời, chính xác, khách quan về các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và hình thức xử lý của cơ quan có thẩm quyền để người tiêu dùng biết.

Điều 10. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 77 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

2. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng hoặc do cơ quan Nhà nước khác chuyển đến thuộc thẩm quyền, địa bàn quản lý; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp, thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ

quan Nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng biết, phối hợp giải quyết; chủ trì giải quyết hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn quản lý; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 11. Trách nhiệm Hội Bảo vệ người tiêu dùng tỉnh Quảng Ngãi

Tổ chức phối hợp bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh theo đúng tôn chỉ, mục tiêu, nhiệm vụ theo Điều lệ Hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 12. Trách nhiệm Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh

1. Phối hợp với Sở Công Thương tích cực phát động, hướng dẫn các doanh nghiệp chủ động hưởng ứng, tổ chức triển khai thực hiện và tham gia các Chương trình, kế hoạch, hoạt động khuyến mại, tri ân người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, gắn trách nhiệm của doanh nghiệp trong thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng với việc nâng cao lợi thế cạnh tranh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; tạo động lực nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Vận động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tuân thủ các nghĩa vụ đối với người tiêu dùng, coi đây là lợi thế cạnh tranh và phát triển của doanh nghiệp.

3. Tổ chức tập huấn cho các doanh nghiệp các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hướng dẫn, khuyến khích các doanh nghiệp đưa ra các chính sách, quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vào chiến lược kinh doanh và công bố, niêm yết công khai.

4. Hướng dẫn các doanh nghiệp xây dựng bộ phận tư vấn, hỗ trợ tiếp nhận và giải quyết các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức quản lý chợ, trung tâm thương mại và các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Tổ chức quản lý chợ, trung tâm thương mại có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 20 tháng 6 năm 2023.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan và người tiêu dùng có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời cho cơ quan chức năng hoặc Hội Bảo vệ người tiêu dùng tỉnh thông tin liên quan, hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khi có yêu cầu.

Điều 14. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động để người dân hiểu rõ và thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Tích cực thực hiện tư vấn, hỗ trợ cho đoàn viên, hội viên và Nhân dân về các vấn đề liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Giám sát việc triển khai thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của cơ quan quản lý nhà nước các cấp, tổ chức, cá nhân kinh doanh; phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản pháp luật, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án của cơ quan nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu khiếu nại của người tiêu dùng (nếu có); xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp, trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nào thì chuyển các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng biết.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 15. Tổ chức thực hiện**

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Ủy ban nhân dân cấp xã; Hội Bảo vệ người tiêu dùng tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các tổ chức, cá nhân liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này theo quy định.

2. Sở Công Thương

a) Là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan, địa phương trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh; tổng hợp thông tin, báo cáo theo quy định.

b) Thông tin rộng rãi đường dây nóng để tiếp nhận thông tin, phản ánh của người dân liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh qua hệ thống Tổng đài tư vấn, hỗ trợ người tiêu dùng trên toàn quốc qua số 18006838 và đường dây nóng của Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh để tiếp nhận các tin báo về buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

c) Trao đổi, cung cấp thông tin, cảnh báo về hàng hóa, dịch vụ không an toàn hoặc có khả năng ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng, tài sản của người tiêu dùng; trao đổi thông tin về kiểm soát hợp đồng theo mẫu/điều kiện giao dịch chung với các cơ quan, đơn vị liên quan.

d) Chủ động theo dõi diễn biến cung cầu, giá cả hàng hóa thiết yếu, kịp thời phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các giải pháp đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa khi thị trường có biểu hiện mất cân đối cung cầu, tăng giá đột biến.

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đối với các vụ việc liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền nhiều cơ quan, đơn vị hoặc có tính chất nghiêm trọng, cấp bách, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh.

e) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn; xây dựng tài liệu, cẩm nang nhằm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đến các tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Hằng năm xây dựng, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch và triển khai có hiệu quả các hoạt động hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam (Ngày 15 tháng 3) theo đúng quy định.

g) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh thực hiện tốt Quy chế trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh, tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 16. Chế độ báo cáo

Định kỳ trước ngày 10 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Ủy ban nhân dân cấp xã; Hội Bảo vệ người tiêu dùng tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Công Thương).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy chế để đảm bảo quy định và phù hợp với tình hình thực tế./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc áp dụng Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân
bố dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi;

Xét Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc đề nghị ban hành Nghị quyết cho phép tiếp tục áp dụng quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

Áp dụng quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo

các Nghị quyết: số 29/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 và số 23/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (trong đó định mức chi ngân sách cấp xã áp dụng cho các xã, phường, đặc khu như phụ lục 01 kèm theo); số 58/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021, số 22/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2023 và số 20/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum (trong đó định mức chi ngân sách cấp xã áp dụng cho các xã, phường như phụ lục 02 kèm theo) để phân bổ dự toán ngân sách năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

Phụ lục 01*(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh)*

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
1	Xã Tịnh Khê
2	Xã An Phú
3	Xã Nguyễn Nghiêm
4	Xã Khánh Cường
5	Xã Bình Minh
6	Xã Bình Chương
7	Xã Bình Sơn
8	Xã Vạn Tường
9	Xã Đông Sơn
10	Xã Trường Giang
11	Xã Ba Gia
12	Xã Sơn Tịnh
13	Xã Thọ Phong
14	Xã Tư Nghĩa
15	Xã Vệ Giang
16	Xã Nghĩa Giang
17	Xã Trà Giang
18	Xã Nghĩa Hành
19	Xã Đình Cương
20	Xã Thiện Tín
21	Xã Phước Giang
22	Xã Long Phụng
23	Xã Mỏ Cày
24	Xã Mộ Đức
25	Xã Lân Phong
26	Xã Trà Bồng
27	Xã Đông Trà Bồng
28	Xã Tây Trà
29	Xã Thanh Bồng
30	Xã Cà Đam
31	Xã Tây Trà Bồng
32	Xã Sơn Hạ
33	Xã Sơn Linh
34	Xã Sơn Hà
35	Xã Sơn Thủy

36	Xã Sơn Kỳ
37	Xã Sơn Tây
38	Xã Sơn Tây Thượng
39	Xã Sơn Tây Hạ
40	Xã Minh Long
41	Xã Sơn Mai
42	Xã Ba Vì
43	Xã Ba Tô
44	Xã Ba Dinh
45	Xã Ba Tơ
46	Xã Ba Vinh
47	Xã Ba Động
48	Xã Ba Xa
49	Xã Đặng Thùy Trâm
50	Phường Trương Quang Trọng
51	Phường Cẩm Thành
52	Phường Nghĩa Lộ
53	Phường Trà Câu
54	Phường Đức Phổ
55	Phường Sa Huỳnh
56	Đặc khu Lý Sơn

Phụ lục 02*(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh)*

STT	TÊN XÃ, PHƯỜNG
1	Xã Ngọc Bay
2	Xã Ia Chim
3	Xã Đăk Rơ Wa
4	Xã Đăk Pxi
5	Xã Đăk Mar
6	Xã Đăk Ui
7	Xã Ngọc Réo
8	Xã Đăk Hà
9	Xã Ngọc Tụ
10	Xã Đăk Tô
11	Xã Kon Đào
12	Xã Đăk Sao
13	Xã Đăk Tờ Kan
14	Xã Tu Mơ Rông
15	Xã Măng Ri
16	Xã Bờ Y
17	Xã Sa Loong
18	Xã Dục Nông
19	Xã Xốp
20	Xã Ngọc Linh
21	Xã Đăk Plô

22	Xã Đăk Pék
23	Xã Đăk Môn
24	Xã Sa Thầy
25	Xã Sa Bình
26	Xã Ya Ly
27	Xã Ia Tơi
28	Xã Đăk Kôi
29	Xã Kon Braih
30	Xã Đăk Rve
31	Xã Măng Đen
32	Xã Măng Bút
33	Xã Kon Plông
34	Phường Kon Tum
35	Phường Đăk Cẩm
36	Phường Đăk Bla
37	Xã Đăk Long
38	Xã Rờ Koi
39	Xã Mô Rai
40	Xã Ia Đal

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Xét Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 37.160 tỷ đồng, gồm:
 - a) Thu nội địa 24.240 tỷ đồng.
 - b) Thu thuế từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 12.920 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 30.801 tỷ đồng, gồm:

a) Chi cân đối ngân sách địa phương: 27.637 tỷ đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 7.261 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên: 19.631 tỷ đồng, trong đó:

+ Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 8.425 tỷ đồng.

+ Chi khoa học và công nghệ: 62 tỷ đồng.

- Chi trả nợ lãi: 6 tỷ đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2 tỷ đồng.

- Dự phòng: 602 tỷ đồng.

- Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương: 127 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương: 7 tỷ đồng.

b) Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 3.148 tỷ đồng.

c) Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách: 17 tỷ đồng.

(Chi tiết như các Biểu và Phụ biểu kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

Biểu mẫu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán TW giao năm 2025		Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2025		Dự toán năm 2025 tỉnh Quảng Ngãi (mới)	
		Tỉnh Quảng Ngãi (trước sáp nhập)	Tỉnh Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sáp nhập)	Tỉnh Kon Tum	Trung ương giao	HĐND tỉnh giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	31.950.000	3.286.000	32.159.990	5.000.000	35.236.000	37.159.990
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	31.950.000	3.286.000	32.159.990	5.000.000	35.236.000	37.159.990
I	Thu nội địa	19.350.000	2.966.000	19.559.990	4.680.000	22.316.000	24.239.990
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	10.700.000	650.000	10.700.000	650.000	11.350.000	11.350.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	10.400.000		10.400.000	0	10.400.000	10.400.000
	-Thuế giá trị gia tăng	4.525.000	170.800	4.525.000	170.800	4.695.800	4.695.800
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	4.300.000		4.300.000		4.300.000	4.300.000
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	790.000	20.000	790.000	20.000	810.000	810.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	750.000		750.000		750.000	750.000
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.350.000		5.350.000		5.350.000	5.350.000
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.350.000		5.350.000		5.350.000	5.350.000
	-Thuế tài nguyên	35.000	459.200	35.000	459.200	494.200	494.200
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	48.000	51.000	48.000	51.000	99.000	99.000
	-Thuế giá trị gia tăng	27.200	28.000	27.200	28.000	55.200	55.200
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.000	22.500	19.000	22.500	41.500	41.500
	-Thuế tài nguyên	1.800	500	1.800	500	2.300	2.300

3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	685.000	1.000	685.000	1.000	686.000	686.000
	<i>-Thuế giá trị gia tăng</i>	230.000	500	230.000	500	230.500	230.500
	<i>-Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	455.000	500	455.000	500	455.500	455.500
	<i>-Thuế tài nguyên</i>					0	0
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.737.000	1.075.000	3.745.791	1.075.000	4.812.000	4.820.791
	<i>-Thuế giá trị gia tăng</i>	1.218.000	733.000	1.223.137	733.000	1.951.000	1.956.137
	<i>-Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	360.000	50.000	360.000	50.000	410.000	410.000
	<i>-Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	1.986.000	4.000	1.986.000	4.000	1.990.000	1.990.000
	<i>-Thuế tài nguyên</i>	173.000	288.000	176.654	288.000	461.000	464.654
5	Lệ phí trước bạ	195.000	87.000	206.000	87.000	282.000	293.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.000	4.400	18.200	4.400	22.400	22.600
7	Thuế thu nhập cá nhân	630.000	105.000	630.204	105.000	735.000	735.204
8	Thuế bảo vệ môi trường	967.000	315.000	967.000	315.000	1.282.000	1.282.000
	<i>Trong đó, thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	386.800	126.000	386.800	126.000	512.800	512.800
9	Thu phí, lệ phí	220.000	60.000	220.300	66.579	280.000	286.879
	<i>-Phí và lệ phí trung ương</i>	106.000	11.000	106.000	11.000	117.000	117.000
	<i>-Phí và lệ phí tỉnh</i>	114.000	49.000	114.000	55.579	163.000	169.579
	<i>-Phí và lệ phí huyện</i>					0	0
	<i>-Phí và lệ phí xã</i>			300		0	300
10	Tiền sử dụng đất	1.600.000	340.000	1.753.900	390.000	1.940.000	2.143.900
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	80.000	28.000	91.135	28.000	108.000	119.135
12	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	40.000	200	60.000	2.800	40.200	62.800
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	59.000	95.000	60.440	95.000	154.000	155.440
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,...tại xã	12.000	400	12.020	400	12.400	12.420

15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	125.000	82.000	125.000	82.000	207.000	207.000
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	4.000	4.000	4.000	4.000	8.000	8.000
17	Thu khác	230.000	68.000	233.000	68.000	298.000	301.000
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>147.700</i>	<i>40.000</i>	<i>147.700</i>	<i>40.000</i>	<i>187.700</i>	<i>187.700</i>
18	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi thu các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương)				1.654.821	0	1.654.821
	<i>Trong đó: - Thu tiền thuê đất</i>				<i>539.450</i>	<i>0</i>	<i>539.450</i>
	<i>- Tiền bán tài sản trên đất</i>				<i>9.268</i>	<i>0</i>	<i>9.268</i>
	<i>- Tiền sử dụng đất</i>				<i>1.106.103</i>	<i>0</i>	<i>1.106.103</i>
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	12.600.000	320.000	12.600.000	320.000	12.920.000	12.920.000
1	Thuế xuất khẩu	200.000	4.000	200.000	4.000	204.000	204.000
2	Thuế nhập khẩu	409.500	1.400	409.500	1.400	410.900	410.900
3	Thuế giá trị gia tăng	11.900.000	314.000	11.900.000	314.000	12.214.000	12.214.000
4	Thuế bảo vệ môi trường	90.000		90.000		90.000	90.000
5	Thu khác	500	600	500	600	1.100	1.100
B	Thu để lại chi quản lý qua NSNN						
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	<u>18.750.321</u>	<u>10.076.203</u>	<u>19.011.116</u>	<u>11.790.203</u>	<u>28.826.524</u>	<u>30.801.319</u>
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	18.750.321	10.076.203	19.011.116	11.790.203	28.826.524	30.801.319
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	17.557.792	2.729.500	17.818.587	4.443.500	21.418.100	23.392.895
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.534.200	1.406.200	2.794.995	3.120.200	21.418.100	23.392.895
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	15.023.592	1.323.300	15.023.592	1.323.300		

II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	1.192.529	7.338.605	1.192.529	7.338.605	7.400.326	7.400.326
1	Bổ sung cân đối ngân sách		3.793.973		3.793.973	2.663.165	2.663.165
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng		1.589.453		1.589.453	1.589.453	1.589.453
3	Bổ sung có mục tiêu	1.192.529	1.955.179	1.192.529	1.955.179	3.147.708	3.147.708
3.1	Bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	485.880	657.402	485.880	657.402	1.143.282	1.143.282
3.2	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	565.112	824.064	565.112	824.064	1.389.176	1.389.176
3.3	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	141.537	473.713	141.537	473.713	615.250	615.250
III	Thu từ chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang		698		698	698	698
IV	Thu vay vốn để bù đắp bội chi		7.400		7.400	7.400	7.400
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước						

Biểu mẫu số 02

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ
NĂM 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	Tỉnh Kon Tum	Dự toán tỉnh Quảng Ngãi năm 2025
(1)	(2)			
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	18.818.930	11.717.643	30.536.573
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.626.401	4.378.340	23.135.549
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.192.529	7.338.605	7.400.326
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		5.383.426	4.252.618
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.192.529	1.955.179	3.147.708
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0
4	Thu từ chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương		698	698
II	Chi ngân sách	18.818.930	11.717.643	30.536.573
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (1)	12.408.416	8.818.032	21.226.448
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.410.514	2.899.611	9.310.125
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.527.679	2.736.837	4.264.516
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	228.230		228.230
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.654.605	162.773	4.817.378
III	Bội thu NSDP	16.700		16.700
IV	Bội chi NSDP		7.400	7.400
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	6.586.000	2.964.771	9.550.771
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	175.486	65.160	240.646
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.410.514	2.899.611	9.310.125
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.527.679	2.736.837	4.264.516
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	228.230	162.773	391.003
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.654.605		4.654.605
II	Chi ngân sách	6.586.000	2.964.771	9.550.771
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	6.586.000	2.964.771	9.550.771

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG SỐ	5.243.879	4.923.879	0	320.000
1	Xã Tịnh Khê	5.622	5.622		
2	Phường Trương Quang Trọng	10.761	10.761		
3	Xã An Phú	7.264	7.264		
4	Phường Cẩm Thành	35.067	35.067		
5	Phường Nghĩa Lộ	28.205	28.205		
6	Phường Trà Câu	2.707	2.707		
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.049	1.049		
8	Phường Đức Phổ	7.761	7.761		
9	Xã Khánh Cường	1.402	1.402		
10	Phường Sa Huỳnh	2.701	2.701		
11	Xã Bình Minh	869	869		
12	Xã Bình Chương	355	355		
13	Xã Bình Sơn	12.779	12.779		
14	Xã Vạn Tường	6.280	6.280		
15	Xã Đông Sơn	2.299	2.299		

16	Xã Trường Giang	1.427	1.427		
17	Xã Ba Gia	2.629	2.629		
18	Xã Sơn Tịnh	3.132	3.132		
19	Xã Thọ Phong	9.015	9.015		
20	Xã Tư Nghĩa	4.508	4.508		
21	Xã Vệ Giang	1.869	1.869		
22	Xã Nghĩa Giang	9.355	9.355		
23	Xã Trà Giang	1.736	1.736		
24	Xã Nghĩa Hành	3.746	3.746		
25	Xã Đình Cường	1.750	1.750		
26	Xã Thiện Tín	936	936		
27	Xã Phước Giang	981	981		
28	Xã Long Phụng	4.110	4.110		
29	Xã Mỏ Cày	2.968	2.968		
30	Xã Mộ Đức	5.052	5.052		
31	Xã Lân Phong	3.595	3.595		
32	Xã Trà Bồng	10.213	10.213		
33	Xã Đông Trà Bồng	409	409		
34	Xã Tây Trà	1.530	1.530		
35	Xã Cà Đam	47	47		
36	Xã Thanh Bồng	38	38		
37	Xã Tây Trà Bồng	12	12		
38	Xã Sơn Hạ	323	323		
39	Xã Sơn Linh	178	178		
40	Xã Sơn Hà	1.470	1.470		

41	Xã Sơn Thủy	118	118		
42	Xã Sơn Kỳ	110	110		
43	Xã Sơn Tây	9.684	9.684		
44	Xã Sơn Tây Thượng	8.728	8.728		
45	Xã Sơn Tây Hạ	8.175	8.175		
46	Xã Minh Long	349	349		
47	Xã Sơn Mai	228	228		
48	Xã Ba Vì	504	504		
49	Xã Ba Tô	148	148		
50	Xã Ba Dinh	145	145		
51	Xã Ba Tơ	2.490	2.490		
52	Xã Ba Vinh	81	81		
53	Xã Ba Động	418	418		
54	Xã Đặng Thùy Trâm	29	29		
55	Xã Ba Xa	1.805	1.805		
56	Đặc khu Lý Sơn	14.720	14.720		
57	Phường Kon Tum	2.430.076	2.430.076		
58	Phường Đắk Cầm	222.500	222.500		
59	Phường Đắk Bla	381.184	381.184		
60	Xã Ngọc Bay	58.544	58.544		
61	Xã Ia Chim	8.918	8.918		
62	Xã Đắk Rơ Wa	175.999	175.999		
63	Xã Đắk Pxi	25.796	25.796		
64	Xã Đắk Mar	89.381	89.381		
65	Xã Đắk Ui	1.585	1.585		

66	Xã Ngọc Réo	1.257	1.257		
67	Xã Đắk Hà	32.081	32.081		
68	Xã Ngọc Tụ	11.733	11.733		
69	Xã Đắk Tô	133.733	133.733		
70	Xã Kon Đào	2.634	2.634		
71	Xã Đắk Sao	689	689		
72	Xã Đắk Tờ Kan	904	904		
73	Xã Tu Mơ Rông	45.912	45.912		
74	Xã Măng Ri	12.395	12.395		
75	Xã Bờ Y	417.707	97.707		320.000
76	Xã Sa Loong	11.810	11.810		
77	Xã Dục Nông	57.062	57.062		
78	Xã Xốp	2.670	2.670		
79	Xã Ngọc Linh	90	90		
80	Xã Đắk PLô	6.610	6.610		
81	Xã Đắk Pék	14.146	14.146		
82	Xã Đắk Môn	2.524	2.524		
83	Xã Sa Thầy	55.636	55.636		
84	Xã Sa Bình	36.074	36.074		
85	Xã Ya Ly	3.466	3.466		
86	Xã Ia Toi	94.233	94.233		
87	Xã Đắk Kôi	46.881	46.881		
88	Xã Kon Braih	34.065	34.065		
89	Xã Đắk Rve	6.254	6.254		
90	Xã Măng Đen	223.147	223.147		

91	Xã Măng Bút	5.250	5.250		
92	Xã Kon Plông	310.803	310.803		
93	Xã Đắk Long	460	460		
94	Xã Rờ Koi	14.127	14.127		
95	Xã Mô Rai	20.097	20.097		
96	Xã Ia Đal	1.568	1.568		

Ghi chú:

(1) Đối với thu thuế tại Công ty Bía Sài Gòn - Quảng Ngãi: Dự toán năm 2025 giao 1.966 tỷ đồng, được điều tiết về ngân sách tỉnh 100% (phần NS địa phương được hưởng)

Biểu mẫu số 04

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung thu Huyện, TP	Tổng thu NS trên địa bàn 2025	Gồm các sắc thuế và các khoản thu																							
			Thu từ các XN QĐ	Thu từ CTN-DV NQĐ	Bao gồm				Lệ phí trước bà	Thuế SD đất phi NN	Thuế TN cá nhân	Thu phí và lệ phí	Trong đó Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	Thu tiền sử dụng đất (*)	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Tiền cho thuế đất	Bán nhà SHNN	Thu khác ngân sách	Trong đó thu phạt ATGT	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	Thu từ DN cổ vốn ĐTNN	Thu cổ túc, lợi nhuận sau thuế	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	Thuế bảo vệ môi trường	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
					Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB	Thuế Tài nguyên																		
A	B	(1)	(2)	(3)	(3.1)	(3.2)	(3.3)	(3.4)	(4)	(5)	(6)	(7)	(7.1)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12.1)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng cộng	5.243.879	701.000	1.210.390	74.864	470	1.632	58.424	107.142	20.103	146.543	77.348	0	395.000	96.950	28.050	2.800	76.461	1.975	7.262	1.000	4.000	1.654.821	315.000	82.000	320.000
1	Xã Tịnh Khê	5.622		2.989	1.692		42	1.255	620	165	903	355						710	120							
2	Phường Trương Quang Trọng	10.761		4.091	3.435		50	606	3.150	905	2.000	455						450	290							
3	Xã An Phú	7.264		3.677	1.156		5	2.516	1.450	620	634	343						730	190							
4	Phường Cẩm Thành	35.067		15.918	15.828		82	8	4.008	5.020	9.198	1.428						460	350							
5	Phường Nghĩa Lộ	28.205		11.318	9.743		292	1.283	3.980	5.805	5.641	761						1.125	425							
6	Phường Trà Cầu	2.707		1.194	1.150		8	36		114	628	311							460							
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.049		417	415			2		59	218	115							240							
8	Phường Đức Phổ	7.761		3.802	3.685		99	18		657	2.169	513							620							
9	Xã Khánh Cường	1.402		583	550		22	11		82	329	208							200							
#	Phường Sa Huỳnh	2.701		1.404	1.230		101	73		88	656	273							280							
11	Xã Bình Minh	869		374	374					2	305	78						110								
#	Xã Bình Chương	355		151	151					3	72	54						75								
#	Xã Bình Sơn	12.779		7.747	7.387		338	22		69	3.791	747						425								
#	Xã Vạn Tường	6.280		3.891	3.678		197	16		36	1.685	398						270								

[illegible]

#	Xã Sơn Hà	1.470		820	810		10		80	10	405	155														
#	Xã Sơn Thủy	118		55	55						28	35														
#	Xã Sơn Kỳ	110		50	50						25	35														
#	Xã Sơn Tây	9.684		9.363	530			8.833			265	56														
#	Xã Sơn Tây Thượng	8.728		8.584	250			8.334			125	19														
#	Xã Sơn Tây Hạ	8.175		8.153	20			8.133			10	12														
#	Xã Minh Long	349		0								40						309								
#	Xã Sơn Mai	228		0								49						179								
#	Xã Ba Vì	504		293	285		6	2		1	142	68														
#	Xã Ba Tô	148		64	64						36	48														
#	Xã Ba Đình	145		67	67					1	34	43														
#	Xã Ba Tư	2.490		1.551	1.453		4	94		25	724	190														
#	Xã Ba Vinh	81		40	40						20	21														
#	Xã Ba Động	418		237	233			4		3	116	62														
#	Xã Đông Thủy Trám	29		12	12						5	12														
#	Xã Ba Xa	1.805		1.776	26			1.750			13	16														
#	Đặc khu Lý Sơn	14.720		5.500	4.940	450	90	20	650	10	950	550		5.000	10	50		2.000	600							
#	Phường Kon Tum	2.430.076	498.920	205.315					21.200	2.410	48.083	22.222		39.500	40.540	3.455		38.781		400	1.700	1.196.550	229.000	82.000		
#	Phường Đắk Cấm	222.500	37.408	38.244					11.450	575	8.655	2.888		31.750	996			1.148		65	100	89.221				
#	Phường Đắk Bù	381.184	41.600	16.514					7.800	569	5.032	1.672		29.842	11.350	7.265	2.800	982		100	255.658					
#	Xã Ngok Bay	58.544	0	2.028					2.250	56	843	759		40.884				810		135		10.779				
#	Xã Ia Chim	8.918	0	1.727					2.100	23	598	1.204		2.250				916		100						
#	Xã Đắk Rơ Wa	175.999	2	7.692					5.200	67	1.369	1.405		55.774	754			1.023		100		102.613				
#	Xã Đắk Pơ	25.796	0	22.290					158	1	77	58		170	2.380	460		202								
#	Xã Đắk Mar	89.381	6.100	530					1.766	32	2.200	573		5.730	30	1.800		620					70.000			

#	Xã Đắk Ui	1.585	30	370					326		207	97		130	0	300		125								
#	Xã Ngọc Ráo	1.257	0	220					400		450	82		70	0	0		35								
#	Xã Đắk Hà	32.081	560	9.590					5.850	147	5.566	2.350		3.400	350	1.200		3.068								
#	Xã Ngọc Tú	11.733	0	10.117					95		524	144		15	750	10		78								
#	Xã Đắk Tô	133.733	2.150	84.303					5.246	97	3.486	1.891		14.950	800	1.053		2.857				900		16.000		
#	Xã Kon Đảo	2.634	0	1.080					59	3	390	125		35	100	737		105								
#	Xã Đắk Sao	689	0	204					120		50	45				50		220								
#	Xã Đắk Tô Kan	904	0	424					120		25	65				50		220								
#	Xã Tu Mơ Rông	45.912	600	37.361					640		645	246		100	5.350	200		770								
#	Xã Măng Ri	12.395	0	9.611					120		170	94			2.010	100		290								
#	Xã Bô Y	417.707	2.075	29.975					6.136	147	4.980	22.244		24.450	900	1.530		5.270								320.000
#	Xã Sa Loang	11.810	7.306	175					878	8	2.150	93		250	0	800		150								
#	Xã Đục Nông	57.062	19	53.850					486	15	370	1.242		300	600	0		180								
#	Xã Xúp	2.670	160	1.980					70		180	110				20		150								
#	Xã Ngọc Linh	90	0						20		0	20				0		50								
#	Xã Đắk Plô	6.610	875	4.645					60		810	30				20		170								
#	Xã Đắk Pêk	14.146	1.235	4.645					1.700	36	1.320	1.600		1.000	690	190		1.430				300				
#	Xã Đắk Môn	2.524	50	1.770					100	4	60	240				50		250								
#	Xã Sa Thủy	55.636	613	38.950					3.130	51	2.050	1.417		7.190	80	105		2.050								
#	Xã Sa Bình	36.074	13	32.062					795	4	1.630	60		1.350	60	100										
#	Xã Ya Ly	3.466	2.009	430					385	5	300	27		310												
#	Xã Ia Toi	94.233	44.000	33.177					935		1.243	705		5.000	5.880	2.200		1.094								
#	Xã Đắk Kôi	46.881	0	44.570					62		510	39			1.450	220		30								
#	Xã Kon Braih	34.065	1.400	27.725					1.650	35	1.025	732		200	700	318		280								
#	Xã Đắk Rve	6.254	0	2.705					488	15	165	179		200	1.000	112		1.390								

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)				Tỉnh Kon Tum				Tỉnh Quảng Ngãi			
		Dự toán TW giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Bao gồm		Dự toán TW giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Bao gồm		Dự toán TW giao	Dự toán năm 2025 tỉnh giao	Bao gồm	
				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9=1+5	10=11+12	11=3+7	12=4+8
	TỔNG CHI NSDP	18.750.321	19.011.116	12.425.116	6.586.000	10.076.203	11.790.203	8.825.432	2.964.771	28.809.824	30.801.319	21.250.548	9.550.771
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17.541.092	17.801.887	11.215.887	6.586.000	8.121.024	9.835.024	6.943.008	2.892.017	25.662.116	27.636.911	18.158.895	9.478.017
I	Chi đầu tư phát triển	4.108.930	4.614.211	4.595.627	18.584	974.690	1.024.690	963.038	61.652	5.083.620	5.638.901	5.558.665	80.236
II	Chi thường xuyên	12.806.357	12.649.996	6.199.088	6.450.908	6.973.362	6.981.357	4.230.372	2.750.985	19.779.719	19.631.353	10.429.460	9.201.893
	Trong đó:												
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.001.003	5.071.881	1.359.478	3.712.403	3.353.148	3.353.148	1.894.569	1.458.579	8.354.151	8.425.029	3.254.047	5.170.982
2	Chi khoa học và công nghệ	32.566	33.770	33.770		18.178	27.872	27.072	800	50.744	61.642	60.842	800
3	Chi quốc phòng		246.984	200.573	46.411			73.119			320.103	273.692	46.411
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		181.159	96.186	84.973			27.730			208.889	123.916	84.973
5	Chi y tế, dân số và gia đình		1.323.996	1.282.492	41.504			675.395			1.999.391	1.957.887	41.504
6	Chi văn hóa thông tin		178.153	141.723	36.430			61.319			239.472	203.042	36.430

7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		60.468	46.733	13.735			25.206			85.674	71.939	13.735
8	Chi thể dục thể thao		61.644	49.411	12.233			19.165			80.809	68.576	12.233
9	Chi bảo vệ môi trường		206.265	172.183	34.082			13.915			220.180	186.098	34.082
10	Chi các hoạt động kinh tế		1.690.520	1.400.810	289.710			211.991			1.902.511	1.612.801	289.710
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.375.118	999.971	1.375.147			495.269			2.870.387	1.495.240	1.375.147
12	Chi bảo đảm xã hội		887.138	213.076	674.062			41.251			928.389	254.327	674.062
13	Chi thường xuyên khác		88.069	59.292	28.777			664.372			752.441	723.664	28.777
14	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác		244.833	143.391	101.442						244.833	143.391	101.442
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	4.100	4.100		2.300	2.300	2.300		6.400	6.400	6.400	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	1.140		1.000	1.000	1.000		2.140	2.140	2.140	0
V	Dự phòng ngân sách	406.003	404.996	308.767	96.229	162.272	196.552	122.351	74.201	568.275	601.548	431.118	170.430
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	214.562	127.444	107.165	20.279					214.562	127.444	107.165	20.279
VII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)						1.621.725	1.616.547	5.178		1.621.725	1.616.547	5.178
VIII	Chi từ nguồn bội chi					7.400	7.400	7.400		7.400	7.400	7.400	0

B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.192.529	1.192.529	1.192.529	0	1.955.179	1.955.179	1.882.425	72.754	3.147.708	3.147.708	3.074.954	72.754
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	485.880	485.880	485.880		657.402	657.402	657.402		1.143.282	1.143.282	1.143.282	0
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	565.112	565.112	565.112		824.064	824.064	824.064		1.389.176	1.389.176	1.389.176	0
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	141.537	141.537	141.537		473.713	473.713	400.959	72.754	615.250	615.250	542.496	72.754
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	16.700	16.700	16.700							16.700	16.700	0

DỰ TOÁN KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)			Tỉnh Kon Tum			Tỉnh Quảng Ngãi		
		Dự toán năm 2025	Trong đó		Dự toán năm 2025	Trong đó		Dự toán năm 2025	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp		Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=3+6	10=4+7	11=5+8
	TỔNG SỐ	1.192.529	1.020.153	172.376	1.955.179	1.452.887	502.292	3.147.708	2.473.040	674.668
I	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	565.112	565.112		824.064	824.064		1.389.176	1.389.176	
1	Vốn ngoài nước	15.310	15.310					15.310	15.310	
2	Vốn trong nước	549.802	549.802		824.064	824.064		1.373.866	1.373.866	
II	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	141.537		141.537	473.713		473.713	615.250		615.250
1	Vốn nước ngoài									
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	13.400		13.400	4.877		4.877	18.277		18.277
3	Phí sử dụng đường bộ	58.235		58.235	58.209		58.209	116.444		116.444
4	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	15.580		15.580	26.700		26.700	42.280		42.280
5	Kinh phí thực hiện biên chế tăng thêm	37.045		37.045	66.375		66.375	103.420		103.420
6	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	419		419	433		433	852		852
7	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160		160	160		160	320		320
8	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	16.698		16.698	8.491		8.491	25.189		25.189
9	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025				280		280	280		280
10	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ				940		940	940		940
11	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội				301.248		301.248	301.248		301.248
12	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025				6.000		6.000	6.000		6.000
III	Bổ sung 03 chương trình MTQG	485.880	455.041	30.839	657.402	628.823	28.579	1.143.282	1.083.864	59.418
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	262.784	262.784		430.755	430.755		693.539	693.539	

2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	91.817	91.817		111.760	111.760		203.577	203.577	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	131.279	100.440	30.839	114.887	86.308	28.579	246.166	186.748	59.418

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tỉnh Quảng Ngãi (Trước sắp xếp)	Tỉnh Kon Tum	Dự toán tỉnh Quảng Ngãi năm 2025
(1)	(2)			(3)
	TỔNG CHI NSDP (1)	17.626.401	9.672.445	27.298.846
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	6.410.513	2.736.837	9.147.350
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.215.888	6.935.608	18.151.496
I	Chi đầu tư phát triển	4.595.627	963.038	5.558.665
II	Chi thường xuyên (2)	6.199.089	4.230.372	10.429.461
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.359.478	1.894.569	3.254.047
2	Chi khoa học và công nghệ	33.770	27.072	60.842
3	Chi quốc phòng	200.573	73.119	273.692
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	96.186	27.730	123.916
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.282.492	675.395	1.957.887
6	Chi văn hóa thông tin	141.723	61.319	203.042
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	46.733	25.206	71.939
8	Chi thể dục thể thao	49.411	19.165	68.576
9	Chi bảo vệ môi trường	172.183	13.915	186.098
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.400.810	211.991	1.612.801
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	999.971	495.269	1.495.240
12	Chi bảo đảm xã hội	213.076	41.251	254.327
13	Chi thường xuyên khác	59.292	664.372	723.664
14	Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ của cấp huyện chuyển về tỉnh	143.391		143.391
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	2.300	6.400
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.000	2.140
V	Dự phòng ngân sách	308.767	122.351	431.118
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	107.165		107.165
VII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)		1.616.547	1.616.547
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình MTQG
- (2) Bao gồm tiết kiệm chi 10% của cấp tỉnh để chi tạo nguồn CCTL được giao tại các đơn vị.
- (3) Chi bổ sung ngân sách cấp dưới của Kon Tum bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 72.754 Trđ

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

VIII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.616.547											1.616.547
Tổng Cộng		27.298.846	5.558.665	19.576.811	6.400	2.140	431.118	107.165					1.616.547

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
I	Chi thường xuyên	10.404.590	3.257.742	58.600	273.692	123.916	1.957.887	207.721	68.576	71.939	186.098	1.612.799			1.490.563	254.327	697.339	143.390
1	Cấp tỉnh	7.007.079	1.886.184	55.800	263.168	112.297	1.721.530	188.862	60.243	65.897	43.367	1.154.314			1.171.947	229.879	53.591	
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy	353.071	1.781				23.115	56.143		65.897		700			205.435			
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	41.479													41.479			
1.3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	102.164	230					6.353				18.204			77.377			
1.4	Sở Nội vụ (bao gồm Quỹ thi đua khen thưởng)	213.477	18.356									7.732			72.351	115.038		
1.5	Sở Tư pháp	32.825	556									6.680			20.872	4.717		
1.6	Sở Xây dựng	222.565										183.429			39.136			
1.7	Sở Ngoại vụ	11.153										1.717			9.436			

[illegible]

1.28	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	18.626						1.963				16.663					
1.29	Kinh phí chuyển đổi số	82.000										80.000				2.000	
1.30	Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KHCN	19.000		19.000													
1.31	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	28.000												25.000		3.000	
1.32	Ban Chỉ đạo 389	180												180			
1.33	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.696										45.696					
1.34	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	52.535										52.535					
1.35	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt	10.215										10.215					
1.36	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN	5.140												5.140			
1.37	Kinh phí quy hoạch	17.000										15.000				2.000	
1.38	Kinh phí tổ chức lễ	22.000												22.000			
1.39	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp công lập (sau khi trình phê duyệt lại Phương án tự chủ)	58.485	17.941				40.544										
1.40	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công	173.130	74.727	1.062			43.219	11.056	2.000			2.015		36.839	2.212		
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa	128.310	59.077	483			28.159	9.349	2.000			2.015		25.727	1.500		
-	Kinh phí mua sắm	44.658	15.650	579			15.060	1.707						10.950	712		
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc	162												162			
1.41	Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh do sắp xếp, sáp nhập các đơn vị (Trong đó: thu hồi về nguồn dự phòng NS tỉnh là 13.020 triệu đồng)	23.315	103					1.421				-1.621		10.141	251	13.020	

[illegible]

[illegible]

1.67	Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, Dự án, Đề án; Quy hoạch; kp đoàn ra đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác...	9.841													1.017		8.824	
1.68	Bảo hiểm xã hội	288.275					288.275											
1.69	Hỗ trợ đơn vị Trung ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	270													270			
1.70	Nguồn thực hiện CCTL	-7.669	-20.011	13													12.329	
2	Cấp huyện chuyển về	3.397.511	1.371.559	2.800	10.524	11.619	236.357	18.859	8.333	6.042	142.731	458.485			318.616	24.448	643.748	143.390
2.1	Dự toán đã thực hiện và dự kiến thực hiện đến thời điểm sắp xếp	2.866.565	1.333.059	2.398	8.137	4.543	133.406	15.255	4.791	4.429	72.351	333.480			225.686	16.652	579.739	132.640
-	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	863.166	34.483		8.137	4.543	83	15.255	4.791	4.429	72.351	319.897			225.686	16.652	24.219	132.640
-	Tỉnh Kon Tum	2.003.399	1.298.576	2.398			133.323					13.583					555.520	
2.2	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	530.945	38.500	402	2.387	7.076	102.951	3.604	3.542	1.613	70.380	125.006			92.930	7.796	64.009	10.750
-	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) (**)	316.919	34.804		2.387	4.022	-41.052	3.604	3.542	1.613	70.380	122.736			91.163	7.796	5.174	10.750
-	Tỉnh Kon Tum	214.027	3.696	402		3.054	144.003					2.270			1.767		58.835	
II	Chi thường xuyên khác	24.870															24.870	
1	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	24.870															24.870	
2	Tỉnh Kon Tum																	
Tổng Cộng		10.429.460	3.257.742	58.600	273.692	123.916	1.957.887	207.721	68.576	71.939	186.098	1.612.799			1.490.563	254.327	722.209	143.390

	15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)																
1.35	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt																
1.36	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN	5.140													5.140		
1.37	Kinh phí quy hoạch	9.296										9.296					
1.38	Kinh phí tổ chức lễ	12.539													12.539		
1.39	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp công lập (sau khi trình phê duyệt lại Phương án tự chủ)																
1.40	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công	4.453													4.453		
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa	4.453													4.453		
-	Kinh phí mua sắm																
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc																
1.41	Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh do sắp xếp, sáp nhập các đơn vị (Trong đó: thu hồi về nguồn dự phòng NS tỉnh là 13.020 triệu đồng)																
1.59	BQL Bảo tồn biển Lý Sơn	3.089										3.089					
1.56	Công an	43.681				43.681											
1.57	BCH Quân sự	120.546				120.546											
1.58	BCH Biên phòng	25.980				25.980											
1.42	Sư đoàn 307 (Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở chiến sĩ, nhà ăn, nhà bếp, nhà ở chỉ huy tiểu đoàn 8 trung đoàn 29)	1.944				1.944											
1.43	Hỗ trợ các cơ quan trung ương: Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng, Cục Thống kê 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm soát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Liên đoàn Lao động tỉnh 610 triệu đồng, Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 150 triệu đồng, KBNN Quảng Ngãi 250 triệu đồng, Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 19,2 triệu đồng	5.029															5.029
1.44	Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế	614.420						614.420									
1.45	Vốn đối ứng các CT MTQG	85.093										85.093					
1.46	Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH	28.773										28.773					
1.47	Kinh phí hỗ trợ đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của cấp có thẩm quyền	1.822													1.822		
1.48	Hỗ trợ kinh phí thực hiện dồn điền đổi thửa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh																
1.49	Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	77.905	77.905														
1.50	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2023 - 2025 theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.500													3.500		
1.51	Kinh phí hỗ trợ quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh																
1.52	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh	1.429														1.429	
1.53	Kinh phí thực hiện một số chính sách mới do HĐND tỉnh ban hành																
1.54	Kinh phí thực hiện hoàn trả nguồn CCTL theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 369/KL-TTCP ngày 01/10/2024 (16)	54.681										54.681					

1.55	Kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng trường lớp học	130.000	130.000														
1.56	Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự	18													18		
1.57	Công đoàn viên chức tỉnh	197															197
1.58	Liên đoàn lao động tỉnh	200															200
1.59	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	3.841														3.841	
1.60	Chi hoạt động phạt vi phạm hành chính, thanh tra	1.223														1.223	
1.61	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí	200														200	
1.62	Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp (NS tính hỗ trợ thêm ngoài kinh phí TW bổ sung có mục tiêu)	1.232															1.232
1.63	Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, Dự án, Đề án; Quy hoạch; kp đoàn ra đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác...	8.824															8.824
1.64	Bảo hiểm xã hội	211.097					211.097										
1.65	Hỗ trợ đơn vị Trung ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	270														270	
1.66	Nguồn thực hiện CCTL																
II	Chi Thường xuyên khác	13.836															13.836
	TỔNG CỘNG	3.416.987	887.498	11.930	148.470	43.681	1.145.655	75.465	23.574	19.781	8.677	467.958			503.274	51.707	29.318

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CÒN LẠI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CÒN LẠI CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

1.15	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	55.700	55.648	52												
1.16	Trường ĐH Tài chính Kế toán	201	201													
1.17	Trường Chính trị tỉnh	14.767	14.537	230												
1.18	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	50									50					
1.19	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	15.902	15.902													
1.20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh)	66.627	257	1.378				4.481				377			59.903	231
1.21	Sở Tài chính	37.619										1.299			36.320	
1.22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	12.346	699									1.333			10.314	
1.23	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm BQL KKT tỉnh Kon Tum)	115.621									13.281	86.040			16.300	
1.24	Ban an toàn giao thông tỉnh	3.388													3.388	
1.25	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	3.429										3.429				
1.26	BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	13.719										13.719				
1.27	Trường Cao đẳng Kon Tum	30.543	30.543													
1.28	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	13.110						1.323				11.787				
1.29	Kinh phí chuyển đổi số	5.680										3.680				2.000
1.30	Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KHCN	18.572		18.572												
1.31	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	9.975													6.975	3.000
1.32	Ban Chỉ đạo 389	152													152	
1.33	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	4.568										4.568				
1.34	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	52.535										52.535				
1.35	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt	10.215										10.215				

1.36	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN																
1.37	Kinh phí quy hoạch	7.704										5.704					2.000
1.38	Kinh phí tổ chức lễ	9.461												9.461			
1.39	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp công lập (sau khi trình phê duyệt lại Phương án tự chủ)	58.485	17.941				40.544										
1.40	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công	168.677	74.727	1.062			43.219	11.056	2.000			2.015			32.386	2.212	
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa	123.857	59.077	483			28.159	9.349	2.000			2.015			21.274	1.500	
-	Kinh phí mua sắm	44.658	15.650	579			15.060	1.707							10.950	712	
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc	162													162		
1.41	Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh do sắp xếp, sáp nhập các đơn vị (Trong đó: thu hồi về nguồn dự phòng NS tỉnh là 13.020 triệu đồng)	23.315	103					1.421				-1.621			10.141	251	13.020
1.59	BQL Khu Bảo tồn biển Lý Sơn																
1.56	Công an	68.616				68.616											
1.57	BCH Quân sự	92.725			92.725												
1.58	BCH Biên phòng	21.973			21.973												
1.42	Sư đoàn 307 (Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở chiến sĩ, nhà ăn, nhà bếp, nhà ở chỉ huy tiểu đoàn 8 trung đoàn 29)																
1.43	Hỗ trợ các cơ quan trung ương: Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng, Cục Thống kê 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm soát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Liên đoàn Lao động tỉnh 610 triệu đồng, Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 150 triệu đồng, KBNN Quảng Ngãi 250 triệu đồng, Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 19,2 triệu đồng	0															0
1.44	Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế	0					0										
1.45	Vốn đối ứng các CT MTQG	42.907										42.907					
1.46	Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH	181.227	20.000				25.000					81.227				55.000	

[illegible]

1.61	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí	1.799													1.799		
1.62	Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp (NS tính hỗ trợ thêm ngoài kinh phí TW bổ sung có mục tiêu)	5.768															5.768
1.63	Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, Dự án, Đề án; Quy hoạch; kp đoàn ra đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác...	1.017													1.017		
1.64	Bảo hiểm xã hội	77.178					77.178										
1.65	Hỗ trợ đơn vị Trung ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"																
1.66	Nguồn thực hiện CCTL	-7.669	-20.011	13													12.329
II	Chi Thường xuyên khác	11.034															11.034
	TỔNG CỘNG	3.614.962	998.686	43.862	114.698	68.616	575.875	113.397	36.669	46.116	34.690	686.356			668.673	178.172	49.151

Biểu mẫu số 09

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
	TỔNG SỐ	5.243.879	240.646	118.586	5.125.293	122.060	4.264.516	228.230	4.817.378	9.550.771
I	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	243.880	175.486	67.927	175.953	107.559	1.527.679	228.230	4.654.605	6.586.000
1	Xã Tịnh Khê	5.622	2.873	1.850	3.772	1.023	33.604	836	173.647	210.960
2	Phường Trương Quang Trọng	10.761	6.086	4.960	5.801	1.126	23.720	564	171.069	201.439
3	Xã An Phú	7.264	4.670	3.143	4.121	1.527	31.946	793	180.059	217.468
4	Phường Cẩm Thành	35.067	14.686	10.916	24.151	3.770	15.657	597	204.957	235.897
5	Phường Nghĩa Lộ	28.205	14.664	11.671	16.534	2.993	20.132	852	199.831	235.479
6	Phường Trà Câu	2.707	1.488	885	1.822	603	20.178	7.226	97.040	125.932
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.049	2.292	414	635	1.878	8.296	3.882	42.052	56.522
8	Phường Đức Phổ	7.761	6.031	1.790	5.971	4.241	17.567	8.563	106.559	138.720
9	Xã Khánh Cường	1.402	1.473	490	912	983	11.194	4.269	50.339	67.275
10	Phường Sa Huỳnh	2.701	2.094	641	2.060	1.453	10.530	3.746	67.443	83.813
11	Xã Bình Minh	869	306	188	681	118	14.122	5.161	75.837	95.426

12	Xã Bình Chương	355	299	129	226	170	8.955	3.243	48.224	60.721
13	Xã Bình Sơn	12.779	5.671	1.172	11.607	4.499	36.235	13.186	232.677	287.769
14	Xã Vạn Tường	6.280	14.106	668	5.612	13.438	21.888	9.717	156.362	202.073
15	Xã Đông Sơn	2.299	1.029	588	1.711	441	32.708	7.709	117.631	159.077
16	Xã Trường Giang	1.427	619	483	944	136	15.470	4.814	79.383	100.286
17	Xã Ba Gia	2.629	1.070	598	2.031	472	13.782	4.633	82.344	101.829
18	Xã Sơn Tịnh	3.132	1.228	891	2.241	337	17.899	5.418	115.771	140.316
19	Xã Thọ Phong	9.015	3.771	740	8.275	3.031	8.597	3.644	75.267	91.279
20	Xã Tư Nghĩa	4.508	2.675	2.206	2.302	469	28.563	0	141.736	172.974
21	Xã Vệ Giang	1.869	937	698	1.171	239	22.677	0	83.507	107.121
22	Xã Nghĩa Giang	9.355	4.763	982	8.373	3.781	17.277	0	74.144	96.184
23	Xã Trà Giang	1.736	924	344	1.392	580	20.211	0	53.079	74.214
24	Xã Nghĩa Hành	3.746	2.049	1.601	2.145	448	7.761	4.386	121.864	136.060
25	Xã Đình Cương	1.750	1.203	1.060	690	143	8.693	4.603	73.698	88.197
26	Xã Thiện Tín	936	718	661	275	57	8.473	4.537	59.038	72.766
27	Xã Phước Giang	981	731	666	315	65	8.593	4.526	65.235	79.085
28	Xã Long Phụng	4.110	2.813	2.626	1.484	187	24.008	2.841	104.004	133.666
29	Xã Mộ Cày	2.968	1.978	1.772	1.196	206	19.504	2.243	99.850	123.575
30	Xã Mộ Đức	5.052	2.599	2.138	2.914	461	21.500	2.863	98.817	125.779
31	Xã Lân Phong	3.595	1.826	1.439	2.156	387	14.298	1.601	77.476	95.201
32	Xã Trà Bồng	10.213	5.006	150	10.063	4.856	17.478	0	145.374	167.858
33	Xã Đông Trà Bồng	409	1.128	37	372	1.091	17.451	0	64.335	82.914
34	Xã Tây Trà	1.530	2.139	17	1.513	2.122	19.594	0	110.002	131.735
35	Xã Cà Đam	47	16	8	39	8	13.872	0	62.599	76.487
36	Xã Thanh Bồng	38	29	24	14	5	21.419	0	86.681	108.129
37	Xã Tây Trà Bồng	12	1.500	12	0	1.488	13.545	0	86.312	101.357
38	Xã Sơn Hạ	323	626	75	248	551	18.426	5.646	93.698	118.396
39	Xã Sơn Linh	178	124	35	143	89	18.329	5.359	75.109	98.921
40	Xã Sơn Hà	1.470	2.099	245	1.225	1.854	121.287	5.635	6.790	135.811

41	Xã Sơn Thủy	118	52	35	83	17	17.856	5.500	55.528	78.936
42	Xã Sơn Kỳ	110	8.121	35	75	8.086	7.366	1.938	44.492	61.917
43	Xã Sơn Tây	9.684	11.019	56	9.628	10.963	5.756	5.594	92.047	114.416
44	Xã Sơn Tây Thượng	8.728	10.503	19	8.709	10.484	5.216	5.359	89.871	110.949
45	Xã Sơn Tây Hạ	8.175	9.065	12	8.163	9.053	6.301	5.296	66.293	86.955
46	Xã Minh Long	349	349	349	0	0	21.150	2.694	109.305	133.498
47	Xã Sơn Mai	228	228	228	0	0	15.295	2.180	84.429	102.132
48	Xã Ba Vì	504	166	69	435	97	61.215	3.570	4.251	69.202
49	Xã Ba Tô	148	69	48	100	21	72.213	4.010	4.182	80.474
50	Xã Ba Đình	145	66	44	101	22	49.563	2.520	2.712	54.861
51	Xã Ba Tơ	2.490	743	215	2.275	528	80.058	3.450	4.576	88.827
52	Xã Ba Vinh	81	34	21	60	13	53.314	2.550	3.311	59.209
53	Xã Ba Động	418	145	65	353	80	57.151	2.720	3.297	63.313
54	Xã Dãng Thủy Trâm	29	16	12	17	4	46.506	2.470	2.588	51.580
55	Xã Ba Xá	1.805	900	16	1.789	884	37.441	740	1.829	40.910
56	Đặc khu Lý Sơn	14.720	13.671	7.690	7.030	5.981	165.839	44.546	26.054	250.110
II	Tỉnh Kon Tum	5.000.000	65.160	50.659	4.949.341	14.501	2.736.837	0	162.773	2.964.771
57	Phường Kon Tum	2.430.076	11.628	11.628	2.418.448		171.154		6.913	189.694
58	Phường Đắk Cấm	222.500	9.658	9.658	212.842		70.254		3.655	83.566
59	Phường Đắk Bla	381.184	4.579	4.579	376.605		52.984		3.192	60.754
60	Xã Ngọc Bay	58.544	5.639	5.639	52.906		64.950		3.362	73.951
61	Xã Ia Chim	8.918	601	601	8.317		58.222		3.908	62.731
62	Xã Đắk Rơ Wa	175.999	6.111	6.111	169.888		85.853		6.277	98.242
63	Xã Đắk Pxi	25.796	80	49	25.747	31	62.320		825	63.225
64	Xã Đắk Mar	89.381	437	273	89.108	164	63.911		1.330	65.678
65	Xã Đắk Ui	1.585	137	69	1.516	68	60.746		1.264	62.147
66	Xã Ngọc Réo	1.257	137	57	1.200	80	60.807		1.035	61.978
67	Xã Đắk Hà	32.081	1.221	930	31.151	291	112.679		2.551	116.451
68	Xã Ngọc Tụ	11.733	103	51	11.682	52	66.625		5.642	72.370
69	Xã Đắk Tô	133.733	2.491	746	132.987	1.745	134.653		11.180	148.324

70	Xã Kon Đào	2.634	218	144	2.490	74	73.660		6.612	80.489
71	Xã Đắk Sao	689	41	41	648		48.462		1.642	50.145
72	Xã Đắk Tô Kan	904	44	44	860		56.783		1.227	58.054
73	Xã Tu Mơ Rông	45.912	118	108	45.804	10	60.743		1.212	62.073
74	Xã Măng Ri	12.395	87	87	12.308		83.926		3.324	87.337
75	Xã Bờ Y	417.707	4.067		417.707	4.067	118.954		7.913	130.934
76	Xã Sa Loong	11.810	279		11.810	279	44.763		3.811	48.853
77	Xã Dục Nông	57.062	177		57.062	177	73.061		8.608	81.846
78	Xã Xốp	2.670	330		2.670	330	36.124		531	36.985
79	Xã Ngọc Linh	90	90		90	90	43.641		762	44.493
80	Xã Đắk Plô	6.610	260		6.610	260	47.028		547	47.835
81	Xã Đắk Pék	14.146	4.866		14.146	4.866	67.173		538	72.577
82	Xã Đắk Môn	2.524	594		2.524	594	44.317		461	45.372
83	Xã Sa Thầy	55.636	1.422	1.422	54.214		77.699		4.755	83.876
84	Xã Sa Bình	36.074	414	414	35.660		66.143		7.861	74.418
85	Xã Ya Ly	3.466	128	128	3.338		56.553		5.655	62.336
86	Xã Ia Toi	94.233	723		94.233	723	68.518		8.578	77.819
87	Xã Đắk Kôi	46.881	10		46.881	10	48.800		3.413	52.223
88	Xã Kon Braih	34.065	210		34.065	210	93.012		4.025	97.247
89	Xã Đắk Rve	6.254	92		6.254	92	57.331		3.096	60.519
90	Xã Măng Đen	223.147	6.982	6.982	216.165		96.034		5.187	108.203
91	Xã Măng Bút	5.250	103	103	5.147		86.024		6.723	92.850
92	Xã Kon Plông	310.803	105	105	310.698		77.987		8.519	86.611
93	Xã Đắk Long	460	260		460	260	40.657		104	41.021
94	Xã Rờ Koi	14.127	90	90	14.037		35.209		5.408	40.707
95	Xã Mô Rai	20.097	601	601	19.496		36.723		6.965	44.289
96	Xã Ia Đal	1.568	28		1.568	28	32.357		4.162	36.547

Biểu mẫu số 10

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên			Chi bổ sung theo định mức	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu		
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công... so dự toán Trung ương giao	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						
A	B	1=2+9+12+13+14+15	2=5+6+7+8	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	9.550.771	55.634			380	12.004	38.072	5.178	9.040.212	5.170.981	800	101.442	170.431	20.279	162.773	29.780	132.994
I	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	6.586.000	18.584			380	12.004	6.200		6.349.467	3.712.402		101.442	96.229	20.279			
1	Xã Tịnh Khê	210.960	100			100				194.227	100.173		7.235	5.341	4.056			
2	Phường Trương Quang Trọng	201.439								188.298	102.900		3.892	5.193	4.056			
3	Xã An Phú	217.468	280			280				200.381	104.781		7.394	5.357	4.056			
4	Phường Cẩm Thành	235.897								223.128	132.673		3.484	5.228	4.056			
5	Phường Nghĩa Lộ	235.479								223.118	129.346		2.949	5.356	4.056			
6	Phường Trà Câu	125.932								124.933	70.548			999				
7	Xã Nguyễn Nghiêm	56.522								56.144	30.830			378				
8	Phường Đức Phổ	138.720	1.200					1.200		136.712	82.536			808				
9	Xã Khánh Cường	67.275								66.807	33.956			467				
10	Phường Sa Huỳnh	83.813								83.377	52.028			436				
11	Xã Bình Minh	95.426								92.853	50.142			2.573				
12	Xã Bình Chương	60.721								59.016	30.490			1.706				
13	Xã Bình Sơn	287.769								281.552	166.007			6.217				

14	Xã Vạn Tường	202.073								196.742	107.769			5.331				
15	Xã Đông Sơn	159.077								155.243	75.864			3.834				
16	Xã Trường Giang	100.286								83.134	50.493		16.679	473				
17	Xã Ba Gia	101.829								87.308	57.535		14.083	438				
18	Xã Sơn Tịnh	140.316								127.741	86.485		12.010	565				
19	Xã Thọ Phong	91.279								79.880	51.672		11.031	368				
20	Xã Tư Nghĩa	172.974								172.300	104.423			674				
21	Xã Vệ Giang	107.121								106.619	67.587			502				
22	Xã Nghĩa Giang	96.184								95.719	61.646			465				
23	Xã Trà Giang	74.214								73.761	44.389			453				
24	Xã Nghĩa Hành	136.060								133.606	59.158		1.861	593				
25	Xã Đình Cương	88.197								85.716	48.684		2.100	381				
26	Xã Thiện Tín	72.766								70.312	41.424		2.100	354				
27	Xã Phước Giang	79.085								76.636	46.034		2.100	349				
28	Xã Long Phụng	133.666								133.012	71.680			654				
29	Xã Mộ Cày	123.575								123.060	72.655			516				
30	Xã Mộ Đức	125.779								125.179	66.161			600				
31	Xã Lân Phong	95.201								94.809	55.227			391				
32	Xã Trà Bồng	167.858								165.712	118.023			2.146				
33	Xã Đông Trà Bồng	82.914								80.881	39.172			2.033				
34	Xã Tây Trà	131.735								129.617	84.593			2.118				
35	Xã Cà Đam	76.487								75.049	38.501			1.437				
36	Xã Thanh Bồng	108.129								106.023	61.466			2.106				
37	Xã Tây Trà Bồng	101.357								99.893	61.956			1.464				
38	Xã Sơn Hạ	118.396								117.874	81.966			522				
39	Xã Sơn Linh	98.921								98.422	65.183			500				
40	Xã Sơn Hà	135.811								135.290	100.591			521				
41	Xã Sơn Thủy	78.936								78.445	48.152			491				
42	Xã Sơn Kỳ	61.917								61.543	38.965			374				

43	Xã Sơn Tây	114.416								112.138	76.351			2.278				
44	Xã Sơn Tây Thượng	110.949								108.718	74.995			2.231				
45	Xã Sơn Tây Hạ	86.955								84.712	50.343			2.242				
46	Xã Minh Long	133.498								129.046	71.105		1.833	2.620				
47	Xã Sơn Mai	102.132								97.305	47.054		2.328	2.500				
48	Xã Ba Vì	69.202								67.994	34.763			1.208				
49	Xã Ba Tô	80.474								79.090	43.430			1.384				
50	Xã Ba Đình	54.861								53.927	30.721			934				
51	Xã Ba Tơ	88.827								87.371	53.793			1.456				
52	Xã Ba Vinh	59.209								58.189	33.071			1.020				
53	Xã Ba Đông	63.313								62.231	33.251			1.082				
54	Xã Đặng Thùy Trâm	51.580								50.704	28.906			876				
55	Xã Ba Xa	40.910								40.226	26.419			684				
56	Đặc khu Lý Sơn	250.110	17.004				12.004	5.000		217.741	114.334		10.363	5.002				
II	Tỉnh Kon Tum (*)	2.964.771	37.050					31.872	5.178	2.690.746	1.458.579	800		74.201	162.773	29.780	132.994	
57	Phường Kon Tum	189.694	3.950					3.950		175.176	85.074			3.656	6.913	3.000	3.913	
58	Phường Đắk Cấm	83.566	7.275					3.175	4.100	71.038	41.785			1.598	3.655	1.800	1.855	
59	Phường Đắk B'la	60.754	2.984					2.984		53.427	29.557	100		1.151	3.192	1.800	1.392	
60	Xã Ngok Bay	73.951	5.166					4.088	1.078	64.011	38.566			1.412	3.362	1.800	1.562	
61	Xã Ia Chim	62.731	225					225		57.422	32.062			1.176	3.908	1.800	2.108	
62	Xã Đắk Rơ Wa	98.242	5.450					5.450		84.675	51.759	100		1.839	6.277	2.400	3.877	
63	Xã Đắk Pxi	63.225	17					17		60.989	36.593			1.394	825		825	
64	Xã Đắk Mar	65.678	573					573		62.383	37.430			1.392	1.330		1.330	
65	Xã Đắk Ui	62.147	13					13		59.492	35.695			1.378	1.264		1.264	
66	Xã Ngok Rêo	61.978	7					7		59.551	35.730			1.386	1.035		1.035	
67	Xã Đắk Hà	116.451	340					340		111.282	64.807			2.278	2.551		2.551	
68	Xã Ngok Tụ	72.370	2					2		64.573	39.848			2.153	5.642	1.291	4.351	
69	Xã Đắk Tô	148.324	1.495					1.495		131.696	78.409			3.953	11.180	2.560	8.620	
70	Xã Kon Đảo	80.489	4					3,5		70.998	39.189			2.876	6.612	1.920	4.692	

71	Xã Đăk Sao	50.145								47.533	22.150			970		1.642		1.642
72	Xã Đăk Tô Kan	58.054								55.690	31.176			1.137		1.227		1.227
73	Xã Tu Mơ Rông	62.073	10					10		59.608	29.737			1.243		1.212		1.212
74	Xã Măng Ri	87.337								82.333	38.296			1.680		3.324		3.324
75	Xã Bờ Y	130.934	2.445					2445		116.039	63.539			4.537		7.913		7.913
76	Xã Sa Loong	48.853	25					25		43.460	19.123			1.557		3.811		3.811
77	Xã Dục Nông	81.846	30					30		70.745	36.585			2.463		8.608		8.608
78	Xã Xốp	36.985								35.144	21.348			1.310		531		531
79	Xã Ngọc Linh	44.493								42.424	23.907			1.308		762		762
80	Xã Đăk Plô	47.835								45.888	26.475			1.400		547		547
81	Xã Đăk Pêk	72.577	100					100		70.499	46.794			1.441		538		538
82	Xã Đăk Môn	45.372								43.611	27.754			1.300		461		461
83	Xã Sa Thầy	83.876	719					719		76.734	50.109	200		1.668		4.755		4.755
84	Xã Sa Bình	74.418	135					135		65.091	34.137			1.331		7.861		7.861
85	Xã Ya Ly	62.336	31					31		55.516	30.620			1.134		5.655		5.655
86	Xã Ia Tơi	77.819	500					500		66.660	24.231	200		2.081		8.578	3.919	4.659
87	Xã Đăk Kôl	52.223								46.819	21.465			1.991		3.413	1.835	1.578
88	Xã Kon Braih	97.247	20					20		91.084	52.457			2.118		4.025	1.890	2.135
89	Xã Đăk Rve	60.519	20					20		55.417	29.452			1.986		3.096	1.835	1.261
90	Xã Măng Đen	108.203	5.000					5000		92.916	39.880	200		5.100		5.187		5.187
91	Xã Măng Bút	92.850								83.552	38.166			2.575		6.723		6.723
92	Xã Kon Plông	86.611								75.537	32.710			2.555		8.519		8.519
93	Xã Đăk Long	41.021								39.717	28.114			1.200		104		104
94	Xã Rô Kơi	40.707	15					15		34.578	14.609			706		5.408		5.408
95	Xã Mô Rai	44.289	500					500		36.077	16.296			746		6.965		6.965
96	Xã Ia Đal	36.547								31.363	12.944			1.022		4.162	1.930	2.232

(*) Bao gồm 72.754 triệu đồng kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu

[illegible]

1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	81.594		23.286	58.308	20.954		92			31.241	6.021								
1.9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	400.289		189.524	210.765	188.389	21.566				810									
1.10	Sở Công Thương	22.862		21.766	1.096	1.096														
1.11	Thanh tra tỉnh	41.674		41.674																
1.12	Sở Y tế	764.437		30.343	734.094		1.700	11.604		686.957					33.833					
1.13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	205.435		22.099	183.336	4.956		24.452				95.685	58.243							
1.14	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.364.721		23.360	1.341.361			1.341.361												
1.15	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	77.489			77.489			77.437			52									
1.16	Trường ĐH Tài chính Kế toán	581			581			581												
1.17	Trường Chính trị tỉnh	28.519			28.519			28.289			230									
1.18	BQL DA DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	50			50	50														
1.19	Trường CD Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	26.173			26.173			26.173												
1.20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh)	126.782		110.124	16.658	2.437		276			3.384	10.220			341					
1.21	Sở Tài chính	63.178		61.381	1.797	1.797														
1.22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.892		17.600	3.292	2.452		840												
1.23	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm BQL KKT tỉnh Kon Tum)	184.241		29.259	154.982	134.881	20.101													
1.24	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.663		5.663																
1.25	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	3.897			3.897	3.897														
1.26	BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	15.822			15.822	15.822														
1.27	Trường Cao đẳng Kon Tum	53.490			53.490			53.490												
1.28	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	18.626			18.626	16.663						1.963								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

IX	Chỉ từ nguồn tăng thu tính Kon Tum giao so với dự toán TW giao	1.616.547	1.616.547																		
X	Chỉ từ nguồn bội chi	7.400																	7.400		
A.2	Các xã, phường, đặc khu	9.478.016	85.414	1.375.147	6.404.922	289.710	34.082	5.162.399	8.582	41.504	800	36.430	12.233	13.735	674.062	84.973	46.411	1.260.144	170.431	161.681	20.279
I	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	6.586.000	18.584	1.375.147	4.945.543	289.710	34.082	3.703.821	8.582	41.504		36.430	12.233	13.735	674.062	84.973	46.411	28.777	96.229	101.442	20.279
1	Xã Tịnh Khê	210.960	100	40.691	153.188	15.768	2.683	100.023	150			1.087	440	287	28.089	3.079	1.582	348	5.341	7.235	4.056
2	Phường Trương Quang Trọng	201.439		36.536	151.288	14.434	2.722	102.780	120			1.011	451	277	26.117	2.800	575	474	5.193	3.892	4.056
3	Xã An Phú	217.468	280	41.196	158.777	15.613	2.749	104.631	150			1.266	471	331	29.106	3.492	970	407	5.357	7.394	4.056
4	Phường Cẩm Thành	235.897		37.511	185.081	15.480	2.822	132.553	120			998	509	285	28.142	3.445	726	537	5.228	3.484	4.056
5	Phường Nghĩa Lộ	235.479		40.168	182.317	15.777	3.025	129.226	120			1.320	633	373	26.762	4.434	647	634	5.356	2.949	4.056
6	Phường Trà Cầu	125.932		24.494	100.255	3.954	237	70.548				506	146	127	20.672	2.241	1.824	184	999		
7	Xã Nguyễn Nghiêm	56.522		13.080	43.009	1.330	65	30.830				217	49	52	9.140	748	577	56	378		
8	Phường Đức Phổ	138.720	1.200	29.232	107.331	2.936	270	82.536				438	160	125	16.848	2.015	2.002	149	808		
9	Xã Khánh Cường	67.275		13.805	52.906	1.782	106	33.956				293	67	71	14.174	1.488	969	96	467		
10	Phường Sa Huỳnh	83.813		14.128	68.871	2.049	1.628	52.028				401	140	106	10.095	1.759	665	378	436		
11	Xã Bình Minh	95.426		21.767	69.611	7.240	269	50.142				404	312	84	9.608	1.041	511	1.475	2.573		
12	Xã Bình Chương	60.721		13.613	44.413	4.613	206	30.490				250	208	57	7.720	522	346	989	1.706		
13	Xã Bình Sơn	287.769		53.229	224.890	16.961	1.418	162.545	3.462			1.551	926	343	31.183	4.252	2.247	3.433	6.217		
14	Xã Vạn Tường	202.073		42.639	151.139	10.848	903	107.769				1.904	762	270	21.847	4.248	2.588	2.964	5.331		
15	Xã Đông Sơn	159.077		38.038	115.160	11.099	608	75.864				1.022	562	230	19.777	3.853	2.145	2.045	3.834		
16	Xã Trường Giang	100.286		19.151	63.880	1.215	118	50.493		100		499	75	79	10.646	173	482	104	473	16.679	
17	Xã Ba Gia	101.829		18.427	68.784	1.152	101	57.535		100		394	64	67	8.889	150	332	97	438	14.083	
18	Xã Sơn Tịnh	140.316		21.142	106.473	2.039	214	86.485		100		635	136	143	15.898	296	527	126	565	12.010	
19	Xã Thọ Phong	91.279		14.235	65.561	1.450	148	51.672		100		435	94	99	11.147	204	212	83	368	11.031	
20	Xã Tư Nghĩa	172.974		28.138	144.080	1.912	75	104.423				559	200	107	34.398	1.412	994	82	674		
21	Xã Vệ Giang	107.121		22.258	84.361	636	80	67.587		30		250	263	115	14.155	338	907		502		
22	Xã Nghĩa Giang	96.184		19.711	75.930	551	164	61.642	4	5		387	102	76	11.095	1.207	698	78	465		
23	Xã Trà Giang	74.214		19.872	53.787	620	90	44.389				362	135	42	7.000	649	500	102	453		

24	Xã Nghĩa Hành	136.060	14.753	117.666	2.559	171	58.141	1.017	41.052	374	107	95	12.956	866	328	1.188	593	1.861
25	Xã Đình Cương	88.197	15.601	68.969	2.539	168	48.684			461	106	112	15.591	968	339	1.146	381	2.100
26	Xã Thiện Tín	72.766	15.131	52.804	1.377	87	41.424			240	55	58	8.263	868	432	2.377	354	2.100
27	Xã Phước Giang	79.085	15.022	61.128	1.562	101	46.034			278	64	67	11.806	776	439	487	349	2.100
28	Xã Long Phụng	133.666	26.961	105.906	2.635	166	71.680			767	105	111	26.731	2.473	1.238	145	654	
29	Xã Mô Cây	123.575	21.319	101.627	2.438	161	72.655			741	103	108	22.329	1.986	1.106	114	516	
30	Xã Mộ Đức	125.779	27.481	97.568	2.888	154	65.925	236		1.092	96	92	25.141	1.618	326	130	600	
31	Xã Lân Phong	95.201	15.966	78.763	2.879	144	55.227			686	91	95	17.810	1.183	648	81	391	
32	Xã Trà Bồng	167.858	29.914	134.560	5.482	609	117.724	300		830	238	407	6.972	1.515	483	1.238	2.146	
33	Xã Đông Trà Bồng	82.914	26.527	53.947	4.704	526	38.872	300		725	170	357	6.894	828	572	407	2.033	
34	Xã Tây Trà	131.735	28.732	100.458	5.321	566	84.293	300		795	220	397	7.019	1.063	484	427	2.118	
35	Xã Cà Đam	76.487	21.873	52.790	4.606	509	38.201	300		646	164	350	6.899	687	429	386	1.437	
36	Xã Thanh Bồng	108.129	29.151	76.448	4.895	528	61.167	300		731	183	365	6.940	893	447	424	2.106	
37	Xã Tây Trà Bồng	101.357	22.476	77.025	4.875	531	61.656	300		689	186	368	7.017	951	451	392	1.464	
38	Xã Sơn Hạ	118.396	22.151	95.592	1.881	131	81.966			451	147	109	9.168	1.327	413	130	522	
39	Xã Sơn Linh	98.921	20.996	77.302	1.852	122	65.183			443	148	99	7.644	1.231	580	124	500	
40	Xã Sơn Hà	135.811	21.972	113.189	3.257	161	100.591			401	154	97	6.664	1.461	405	130	521	
41	Xã Sơn Thủy	78.936	21.214	57.109	1.686	93	48.152			337	120	75	5.019	1.075	552	122	491	
42	Xã Sơn Kỳ	61.917	15.631	45.818	1.424	89	38.965			323	106	72	3.535	1.064	240	93	374	
43	Xã Sơn Tây	114.416	25.638	86.012	2.126	295	76.351		10	269	242	198	4.241	1.001	1.278	488	2.278	
44	Xã Sơn Tây Thượng	110.949	24.895	83.310	1.086	435	74.995		4	208	329	193	4.025	794	1.241	513	2.231	
45	Xã Sơn Tây Hạ	86.955	24.846	59.342	3.249	363	50.343		4	155	255	184	3.070	898	822	524	2.242	
46	Xã Minh Long	133.498	41.312	87.158	7.446	1.108	70.601	504		755	324	1.022	3.311	1.448	640	576	2.620	1.833
47	Xã Sơn Mai	102.132	35.946	60.813	5.369	1.008	47.054			699	298	1.000	3.278	1.351	756	546	2.500	2.328
48	Xã Ba Vĩ	69.202	23.370	44.518	4.538	72	34.763			618	72	393	2.497	1.044	521	106	1.208	
49	Xã Ba Tô	80.474	24.853	54.126	4.682	74	43.430			707	70	473	2.936	1.053	700	111	1.384	
50	Xã Ba Đình	54.861	16.297	37.556	2.822	54	30.721			507	53	339	2.195	751	113	74	934	
51	Xã Ba Tơ	88.827	22.746	64.519	4.000	76	53.793			758	59	549	3.573	1.211	500	106	1.456	
52	Xã Ba Vinh	59.209	16.720	41.393	3.841	50	33.071			513	48	356	2.343	884	288	76	1.020	
53	Xã Ba Đông	63.313	21.737	40.400	2.734	53	33.251			519	45	360	2.317	808	313	93	1.082	

54	Xã Đặng Thùy Trâm	51.580		15.698	34.936	2.247	34	28.906				418	32	303	1.925	617	454	70	876		
55	Xã Ba Xa	40.910		8.060	32.127	2.428	39	26.419				409	38	285	1.773	488	248	39	684		
56	Độc khu Lý Sơn	250.110	17.004	37.093	179.574	34.826	4.700	113.434	900			2.695	900	900	9.670	5.949	5.600	1.074	5.002	10.363	
II	Tỉnh Kon Tum	2.892.016	66.830		1.459.379			1.458.579			800							1.231.367	74.201	60.239	
57	Phường Kon Tum	189.498	6.950		85.074			85.074										90.102	3.656	3.717	
58	Phường Đắk Cấm	83.451	9.075		41.785			41.785										29.253	1.598	1.740	
59	Phường Đắk B'la	60.620	4.784		29.657			29.557			100							23.770	1.151	1.257	
60	Xã Ngok Bay	74.022	6.966		38.566			38.566										25.445	1.412	1.633	
61	Xã Ia Chim	62.553	2.025		32.062			32.062										25.359	1.176	1.930	
62	Xã Đắk Rơ Wa	96.610	7.850		51.859			51.759			100							32.816	1.839	2.246	
63	Xã Đắk Pxi	62.990	17		36.593			36.593										24.396	1.394	590	
64	Xã Đắk Mar	65.513	573		37.430			37.430										24.953	1.392	1.165	
65	Xã Đắk Ui	61.672	13		35.695			35.695										23.797	1.378	789	
66	Xã Ngok Réo	61.694	7		35.730			35.730										23.820	1.386	750	
67	Xã Đắk Hà	115.461	340		64.807			64.807										46.475	2.278	1.561	
68	Xã Ngok Tụ	68.951	1.292		39.848			39.848										24.725	2.153	933	
69	Xã Đắk Tô	142.132	4.055		78.409			78.409										53.287	3.953	2.428	
70	Xã Kon Đảo	77.307	1.924		39.189			39.189										31.809	2.876	1.510	
71	Xã Đắk Sao	49.920			22.150			22.150										25.383	970	1.417	
72	Xã Đắk Tô Kan	57.847			31.176			31.176										24.514	1.137	1.020	
73	Xã Tu Mơ Rông	61.953	10		29.737			29.737										29.871	1.243	1.092	
74	Xã Măng Ri	86.599			38.296			38.296										44.037	1.680	2.586	
75	Xã Bờ Y	124.677	2.445		63.539			63.539										52.500	4.537	1.656	
76	Xã Sa Loong	45.765	25		19.123			19.123										24.337	1.557	723	
77	Xã Dục Nông	74.446	30		36.585			36.585										34.160	2.463	1.208	
78	Xã Xốp	36.985			21.348			21.348										13.796	1.310	531	
79	Xã Ngọc Linh	44.493			23.907			23.907										18.516	1.308	762	
80	Xã Đắk PLô	47.835			26.475			26.475										19.413	1.400	547	
81	Xã Đắk Pék	72.577	100		46.794			46.794										23.705	1.441	538	
82	Xã Đắk Môn	45.372			27.754			27.754										15.857	1.300	461	

[illegible]

[illegible]

37	Xã Đắk Long																				
38	Xã Rờ Koi	4.903																		4.903	
39	Xã Mô Rai	6.258																		6.258	
40	Xã Ia Đal	1.572																		1.572	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	16.700																			
TỔNG CHI NSDP (A)+(B)+(C)		30.801.319	7.260.626	2.865.710	14.478.219	1.902.509	220.180	8.408.933	19.791	1.999.392	59.400	244.151	80.809	85.674	928.389	208.889	320.103	1.982.353	601.549	3.461.319	127.444

(*) Dự toán chi đầu tư phát triển cấp huyện của tỉnh Kon Tum bao gồm kinh phí đã thực hiện và sẽ được phân khai chi tiết cho các dự án

(**) Dự toán còn lại của cấp huyện thuộc tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) sẽ được UBND tỉnh phân khai để các xã, phường đặc khu (thuộc tỉnh Quảng Ngãi trước sắp xếp) đảm bảo theo quy định hiện hành

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương là 30.794,373 tỷ đồng, trong đó:

a) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương là 30.710,413 tỷ đồng.

b) Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương là 34,460 tỷ đồng.

c) Nguồn ngân sách địa phương (ngân sách thành phố Hà Nội hỗ trợ) là 49,5 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục tổng hợp và Phụ lục từ số 01 đến số 13 kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao cho các dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước sắp xếp) làm chủ đầu tư cho các cơ quan, đơn vị mới tiếp nhận *(Chi tiết tại Phụ lục số 8, 9, 10 kèm theo)*.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của ngân sách cấp huyện *(bao gồm vốn tỉnh phân cấp cho cấp huyện)* theo quy định, đảm bảo không thay đổi tổng mức vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và không phát sinh danh mục mới ngoài danh mục công trình, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã được cấp có thẩm quyền quyết định, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Các nội dung khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum quyết định tại các Nghị quyết giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn tiếp tục áp dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

Phụ lục tổng hợp

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi điều chỉnh									Ghi chú
		Tỉnh Quảng Ngãi (mới)			Trong đó:						
					Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)			Tỉnh Kon Tum (cũ)			
		Tổng số vốn	Trong đó		Tổng số vốn	Trong đó		Tổng số vốn	Trong đó		
Phân bổ	Dự phòng		Phân bổ	Dự phòng		Phân bổ	Dự phòng				
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG SỐ	30.794.373	29.205.041	1.589.332	21.144.593	20.218.593	926.000	9.649.780	8.986.448	663.332	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	30.710.413	29.121.081	1.589.332	21.144.593	20.218.593	926.000	9.565.820	8.902.488	663.332	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	12.958.430	12.004.522	953.908	10.104.826	9.178.826	926.000	2.853.604	2.825.696	27.908	
1.1	Phân cấp các địa phương	3.010.955	3.010.955		1.840.000	1.840.000		1.170.955	1.170.955		
1.2	Bố trí cho các nhiệm vụ của tỉnh	8.993.567	8.993.567		7.338.826	7.338.826		1.654.741	1.654.741		
(1)	Hoàn trả tạm ứng, ứng trước và trả nợ gốc	192.410	192.410		192.410	192.410					
(2)	Đối ứng ODA (bao gồm các dự án mới phát sinh)	279.093	279.093		91.744	91.744		187.349	187.349		
(3)	Bố trí quyết toán dự án hoàn thành	191.163	191.163		168.463	168.463		22.700	22.700		
(4)	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	1.155.964	1.155.964		1.128.905	1.128.905		27.059	27.059		

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025											128
-	<i>Đổi ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)</i>	967.700	967.700		967.700	967.700					
-	<i>Đổi ứng Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</i>	54.132	54.132		54.132	54.132					
-	<i>Đổi ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	107.073	107.073		107.073	107.073					
(5)	Chuẩn bị đầu tư	31.489	31.489		25.000	25.000		6.489	6.489		
(6)	Vốn thực hiện chính sách thu hút đầu tư hoặc tham gia dự án theo phương thức đối tác công tư (nếu có)										
(7)	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch tỉnh và các nhiệm vụ khác	102.917	102.917		35.000	35.000		67.917	67.917		
(8)	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn NSTW	1.094.598	1.094.598		1.043.710	1.043.710		50.888	50.888		
-	<i>Đổi ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh</i>	862.010	862.010		862.010	862.010					
-	<i>Đổi ứng vốn của Bộ Ngành trung ương</i>	156.000	156.000		156.000	156.000					
-	<i>Đổi ứng Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH</i>	25.700	25.700		25.700	25.700					
(9)	Bổ trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016-2020	1.080.112	1.080.112		937.904	937.904		142.208	142.208		
(10)	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	4.865.822	4.865.822		3.715.690	3.715.690		1.150.132	1.150.132		
-	<i>Vốn đã phân bổ cho các dự án</i>	4.865.822	4.865.822		3.715.690	3.715.690		1.150.132	1.150.132		
-	<i>Vốn chưa phân bổ (chờ giao chính thức khi dự án đủ điều kiện)</i>										
2	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.006.100	1.006.100		520.100	520.100		486.000	486.000		

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025											
	Bố trí Chương trình MTOG xây dựng										129
2.1	Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)	289.700	289.700		241.200	241.200		48.500	48.500		
2.2	Bố trí thực hiện các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa	716.400	716.400		278.900	278.900		437.500	437.500		
(1)	Chuẩn bị đầu tư	2.650	2.650					2.650	2.650		
(2)	Bố trí chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	99.915	99.915		45.196	45.196		54.719	54.719		
(3)	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	613.835	613.835		233.704	233.704		380.131	380.131		
3	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác	15.915.651	15.280.227	635.424	9.773.335	9.773.335		6.142.316	5.506.892	635.424	Tính cả nguồn tăng thu, TKC
3.1	Giao các địa phương thu chi	4.097.931	4.097.931		3.205.581	3.205.581		892.350	892.350		
3.2	Các nhiệm vụ, dự án tỉnh quản lý	11.182.297	11.182.297		6.567.755	6.567.755		4.614.542	4.614.542		
(1)	Chi quản lý đất đai	106.820	106.820					106.820	106.820		
(2)	Bổ sung Quỹ phát triển đất	21.362	21.362					21.362	21.362		
(3)	Bù hụt thu ngân sách năm 2020	751.964	751.964		751.964	751.964					
(4)	Bố trí chuẩn bị đầu tư	9.589	9.589		9.589	9.589					
(5)	Bố trí thực hiện dự án	10.292.562	10.292.562		5.806.202	5.806.202		4.486.360	4.486.360		
-	Đối ứng vốn NSTW	1.719.578	1.719.578		861.000	861.000		858.578	858.578		
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2.159.503	2.159.503		1.654.612	1.654.612		504.891	504.891		
-	Dự án KCM giai đoạn 2021 - 2025	6.413.481	6.413.481		3.290.590	3.290.590		3.122.891	3.122.891		
+	Vốn đã phân bổ các dự án	6.413.481	6.413.481		3.290.590	3.290.590		3.122.891	3.122.891		

	<i>Vốn chưa phân bổ (chờ giao chính thức khi dự án đủ điều kiện)</i>	CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025									130
+											
4	Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	254.631	254.631		254.631	254.631					
4.1	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	254.331	254.331		254.331	254.331					
4.2	Vốn chuẩn bị đầu tư	300	300		300	300					
5	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	575.600	575.600		491.700	491.700		83.900	83.900		
II	Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương	34.460	34.460					34.460	34.460		
1	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	34.460	34.460					34.460	34.460		
III	Nguồn ngân sách địa phương (ngân sách Thành phố Hà Nội hỗ trợ)	49.500	49.500					49.500	49.500		

Ghi chú: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của ngân sách cấp huyện (bao gồm phần ngân sách tỉnh bố trí từ nguồn vốn phân cấp tại Mục 1.1 (3.010.955 triệu đồng) và nguồn thu sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác tại Mục 3.1 (4.097.931 triệu đồng) đã giao cho các địa phương) vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của cấp tỉnh hoặc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của cấp xã.

Phụ lục 1**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025****Danh mục các khoản hoàn trả tạm ứng, ứng trước và trả nợ gốc****Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)***(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dư nợ ứng trước đến ngày 31/12/2020 thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
			Quyết định ứng trước	Số thực tế giải ngân	Tổng số	Trong đó:		
						XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	
	Tổng cộng			372.493	338.081	192.410	145.671	
I	Các khoản dư nợ ứng trước			364.493	313.253	167.582	145.671	
1	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	1322/QĐ-UBND ngày 08/7/2015	15.000	15.000	15.000	-	
2	Khu đô thị mới phục vụ tái định cư khu II dê bao, TPQN	UBND thành phố Quảng Ngãi	549/QĐ-UBND ngày 04/4/2016	83.080	63.840	63.840	-	Đã bố trí bổ sung hoàn ứng là 19,239 tỷ đồng từ nguồn 2020 kéo dài
3	Khu TĐC thôn Thế Long, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	UBND huyện Sơn Tịnh	791/QĐ-UBND ngày 10/5/2016	10.520	10.520	10.520	-	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Thôn Thế lợi	UBND huyện Sơn Tịnh	2207/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	6.765	6.765	6.765	-	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025

132

5	Hạ tầng kỹ thuật khu ĐC Thôn Phong Niên	UBND huyện Sơn Tịnh	2207/QĐ-UBND ngày 31/12/2013	1.472	1.472	1.472	-	
6	Ứng trước thực hiện khắc phục hậu quả lũ lụt (bước 2)	Sở Giao thông vận tải	644/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	40.000	40.000	40.000	-	
7	Chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư DA Hệ thống HTKT khu dân cư trực đường Bầu Giang-Cầu Mới	Trung tâm PTQĐ tỉnh	610/QĐ-UBND, 14/12/2009; 155/QĐ-UBND ngày 02/3/2010	20.934	20.934	-	20.934	Năm 2021 hoàn ứng bằng nguồn thu tiền sử dụng đất
8	Ứng trước mua xi măng để làm giao thông nông thôn	Sở Giao thông vận tải	1312/QĐ-UBND ngày 20/7/2016	29.985	29.985	29.985	-	
9	Ứng trước ngân sách tỉnh để thực hiện cung ứng xi măng cho các xã làm đường giao thông nông thôn, thực hiện CTMTQG nông thôn mới năm 2017	Sở Giao thông vận tải	632/QĐ-UBND ngày 08/9/2017	32.000	-	-	-	Đã bố trí từ nguồn xử lý các nguồn còn lại của ngân sách tỉnh năm 2021 (Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh)
10	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	Sở Tài nguyên - Môi trường	716/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	79.751	79.751	0	79.751	Bố trí hoàn ứng trong KHV năm 2022 nguồn thu tiền sử dụng đất
11	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	Sở Tài nguyên - Môi trường	716/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	44.986	44.986	0	44.986	Bố trí hoàn ứng trong KHV năm 2022 nguồn thu tiền sử dụng đất
II	Bố trí trả nợ gốc			8.000	24.828	24.828	-	

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NƯỚC NGOÀI (ODA) VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2021-2025

Nguồn vốn: Đối ứng của ngân sách tỉnh từ nguồn XDCB tập trung

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Đầu mới giao kế hoạch	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư										Kế hoạch vốn trung hạn đối ứng giai đoạn 2021- 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
							Tổng số	Trong đó:		Tính bằng nguyê n tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt				
								NSTW	NSDP			Đưa vào cân đối NSTW	Viện trợ không hoàn lại	Vay lại		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ					7.976.164	2.224.125	-	2.224.125	-	5.752.039	2.354.147	177.398	3.220.495	91.744	
I.	Kế hoạch vốn đã phân khai					2.382.435	429.301	-	429.301	-	1.953.134	1.242.387	154.658	556.089	91.744	
I.1	Thực hiện đầu tư					2.382.435	429.301	-	429.301	-	1.953.134	1.242.387	154.658	556.089	91.744	
*	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016- 2020					1.613.108	290.066	-	290.066		1.323.042	1.099.757	-	223.285	77.648	

1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) (Quảng Ngãi)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2016	2023	4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015; 546/QĐ-UBND, 04/4/2016; 912/QĐ-UBND, 11/6/2018; 1117/QĐ-UBND, 05/8/2020; 354/QĐ-UBND, 19/3/2019; 160/QĐ-UBND ngày 07/02/2023.	337.725	50.208	-	50.208	12,625 triệu USD	287.517	215.638	71.879	19.134
2	Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2012	2022	1417/QĐ-UBND ngày 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND ngày 6/9/2017; 317/QĐ-UBND ngày 15/3/2022.	201.986	24.845	-	24.845	928 triệu yên	177.141	177.141	-	1.500
3	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông	2019	2021	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017; 1359/QĐ-UBND ngày 15/9/2020	437.227	75.627	-	75.627	16 triệu USD	361.600	361.600	-	926
4	Xây dựng tuyến đê biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại khu vực thôn Thạnh Đức, xã Phô Phô, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông	2018	2022	1573/QĐ-UBND ngày 17/9/2018; 256/QĐ-UBND ngày 26/02/2020; 2058/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 1970/QĐ-UBND ngày 13/12/2021.	146.155	49.800	-	49.800		96.355	96.355	-	16.000
5	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	Sở Công thương	2018	2021	3337/QĐ-BCT ngày 17/9/2018 và 981/QĐ-UBND ngày 11/7/2019	127.789	19.168	-	19.168		108.621	108.621	-	3.000

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025																135
6	Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Sở Giáo dục và Đào tạo	2017	2021	1538/QĐ-UBND ngày 09/9/ 2015; 1462/QĐ-UBND ngày 27/8/ 2015; 1601/QĐ-UBND ngày 22/9/ 2015; 1600/QĐ-UBND ngày 22/9/ 2015	28.600	6.600	-	6.600		22.000	22.000		-	732	
7	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	2020	2024	439/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; 232/QĐ-UBND ngày 21/02/2020; 45/QĐ-CTN ngày 10/01/2020; 402/QĐ-UBND 25/5/2021.	220.708	44.551	-	44.551	7,75 triệu USD	176.158	52.847		123.310	24.930	Theo đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo số 1404/BC-SYT ngày 7/8/2024
8	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2017	2023	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 2198/QĐ-UBND ngày 08/11/2016; 316/QĐ-UBND 4/5/2021; 2264/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.	112.918	19.268	-	19.268	4,05 triệu USD	93.650	65.555		28.095	11.426	
*	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					769.327	139.235	-	139.235		630.092	142.630	154.658	332.804	14.096	
1	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi (ADB9)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2022	2026	305/QĐ-TTg ngày 04/3/2022; 1919/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	553.998	105.348		105.348	19,32 triệu USD	448.650	132.505	6.966	309.179	8.841	Ban cán sự Đảng UBND tỉnh đã có ý kiến không tham gia vay vốn ODA thực hiện dự án tại Kết luận số 1555-KL/BCS ngày 01/4/2024.

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025																136
2	Dự án Làng Hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Quảng Ngãi	Sở Tài chính	2022	2026	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh; 1794/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh.	100.579	9.587		9.587	3,925 triệu USD	90.992		90.992		5.255	Theo đề nghị của BQL dự án Làng Hoà bình Việt Nam – Hàn Quốc tỉnh Quảng Ngãi tại Báo cáo số 36/BC-BQLDA ngày 8/8/2024
3	Phục hồi và Quản lý rừng bền vững khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KFW9 (giai đoạn 1) tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2023	2029	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	114.750	24.300	-	24.300	4,0527 83 triệu USD	90.450	10.125	56.700	23.625	-	Theo văn bản thông báo của Bộ Tài chính (1611/BTC-QLN ngày 21/02/2023) không thể huy động nguồn vốn vay và viện trợ của Chính phủ Đức để thực hiện Dự án KfW9
I.2	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư														-	
II	Kế hoạch vốn chưa phân khai (dự kiến giao khi các dự án đủ điều kiện)					5.593.729	1.794.824	-	1.794.824	-	3.798.905	1.111.759	22.740	2.664.406	-	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2023	2026		750.208	193.018	-	193.018	24,503 triệu USD	557.190	160.335	22.740	374.115		UBND tỉnh thông báo với nhà tài trợ ADB không đăng ký danh mục vay vốn ADB để thực hiện Dự án tại Công văn số 1776/UBND-KGVX ngày 9/4/2024.

[illegible]

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH TỈNH

Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Danh mục dự án đối ứng vốn ngân sách trung ương

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn ^(*)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
				Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (NSDP)	Trong đó:			
						NSTW	NSDP (NS tỉnh)		NSDP (NS tỉnh)				XDCB tập trung	Thu SDD	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG				10.518.322	6.374.424	4.143.898	638.205	71.228	3.150	20.000	1.916.810	1.043.710	861.000	12.100	
A	Đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh				9.262.122	5.343.124	3.918.998	638.205	71.228	2.350	20.000	1.735.110	862.010	861.000	12.100	
I	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh				8.014.351	4.413.977	3.600.374	554.205	61.228	2.050	20.000	1.462.170	601.170	861.000	-	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020				934.351	517.977	416.374	537.305	44.328	-	-	117.660	117.660	-	-	

[illegible]

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025																141
8	Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc I - bến Tam Thương)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2026	74/NQ-HĐND, 12/10/2021	380.000	256.000	124.000			200	20.000	-	-			
9	Đê chắn sóng bến Cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2026	73/NQ-HĐND, 12/10/2021	250.000	175.000	75.000			250	-	57.500	57.500			Tên cũ "Đê chắn sóng huyện Lý Sơn"
10	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2027	72/NQ-HĐND, 12/10/2021	3.500.000	1.300.000	2.200.000			1.450		861.000		861.000		
II	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh				960.771	667.245	293.526	44.000	10.000	300	-	249.440	237.340	-	12.100	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020				71.700	51.845	19.855	44.000	10.000	-	-	6.000	6.000	-	-	
11	Hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2017-2022	1562/QĐ-UBND ngày 23/8/2017; 63/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	71.700	51.845	19.855	44.000	10.000		-	6.000	6.000			QT rồi
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				889.071	615.400	273.671	-	-	300	-	243.440	231.340	-	12.100	
+	Khởi công mới 2022															
12	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	49/NQ-HĐND, 21/7/2021	90.000	70.000	20.000			50	-	15.000	15.000			
13	Xây dựng Hội trường thuộc trụ sở UBND tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	65/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	149.300	50.000	99.300			50	-	98.440	86.340		12.100	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025

142

14	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022- 2025	46/NQ-HĐND, 21/7/2021	110.000	90.000	20.000			50	-	15.500	15.500			Dự kiến HT 2024
15	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022- 2025	47/NQ-HĐND, 21/7/2021	145.399	125.400	19.999			50	-	11.000	11.000			
16	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022- 2025	48/NQ-HĐND, 21/7/2021; QĐ 2064/QĐ- UBND ngày 20/12/2021	94.372	80.000	14.372			50	-	14.000	14.000			
17	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022- 2025	75/NQ-HĐND, 12/10/2021	300.000	200.000	100.000			50	-	89.500	89.500			
III	UBND đặc khu Lý Sơn				287.000	261.902	25.098	40.000	-	-	-	23.500	23.500	-	-	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020				287.000	261.902	25.098	40.000	-	-	-	23.500	23.500	-	-	
18	Dự án trung tâm y tế quần dân y kết hợp huyện Lý Sơn	UBND đặc khu Lý Sơn	2019- 2023	2104/QĐ- UBND, 31/12/2019; 1282/QĐ- UBND, 24/8/2023	287.000	261.902	25.098	40.000				23.500	23.500			
B	Đổi ứng vốn của Bộ Ngành trung ương				886.400	710.300	176.100	-	-	250	-	156.000	156.000	-	-	
I	Sở Nông nghiệp và PTNT				460.000	400.000	60.000	-	-	-	-	60.000	60.000	-	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				460.000	400.000	60.000	-	-	-	-	60.000	60.000	-	-	
+	Khởi công mới 2023				460.000	400.000	60.000	-	-	-	-	60.000	60.000	-	-	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025

19	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hòa	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2021-2025	3386/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021	460.000	400.000	60.000	-	-	250	-	60.000	60.000	-	-	
II	Công an tỉnh				426.400	310.300	116.100	-	-	250	-	96.000	96.000	-	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				426.400	310.300	116.100	-	-	250	-	96.000	96.000	-	-	
+	Khởi công mới 2021				52.500	46.400	6.100	-	-	100	-	6.000	6.000	-	-	
20	Đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Mộ Đức	Công an tỉnh	2022-2025	4435/QĐ-BCA ngày 26/5/2020	52.500	46.400	6.100	-	-	100	-	6.000	6.000	-	-	
+	Khởi công mới 2023				288.000	188.000	100.000	-	-	150	-	80.000	80.000	-	-	
21	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	2023-2025	8643/QĐ-BCA-H01 ngày 25/10/2021	288.000	188.000	100.000	-	-	150	-	80.000	80.000	-	-	Tên cũ "Đối ứng để xây dựng trụ sở làm việc Công an tỉnh"
+	Khởi công mới 2024				85.900	75.900	10.000	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	
22	Xây dựng mới Cơ sở làm việc Công an huyện Sơn Hà	Công an tỉnh	2024-2026	6846/QĐ-BCA-H01 ngày 10/10/2023	85.900	75.900	10.000	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	
C	Đối ứng vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội				369.800	321.000	48.800	-	-	550	-	25.700	25.700	-	-	
I	Sở Nông nghiệp và PTNT				165.000	135.000	30.000	-	-	-	-	18.600	18.600	-	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				165.000	135.000	30.000	-	-	-	-	18.600	18.600	-	-	
23	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Biều Qua, huyện Minh Long	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2022-2024	673/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	30.000	20.000	10.000	-	-	-	-	7.000	7.000	-	-	
24	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lỗ Tây, Hồ Chuối)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2022-2024	20/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	70.000	65.000	5.000	-	-	-	-	4.800	4.800	-	-	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025																144
25	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hồ Vàng, Hồ Đèo, Đá Chông)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2022-2024	21/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	65.000	50.000	15.000				-	6.800	6.800			
II	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh				204.800	186.000	18.800	-	-	550	-	7.100	7.100	-	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025				204.800	186.000	18.800	-	-	550	-	7.100	7.100	-	-	
26	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	67/NQ-HĐND, 08/9/2021; 10/NQ-HĐND, 13/4/2022; 24/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	68.000	60.000	8.000			150	-	5.100	5.100			
27	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho 4 trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Quảng Ngãi	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	01/NQ-HĐND ngày 15/3/2023	136.800	126.000	10.800			400	-	2.000	2.000			

Ghi chú: Điều chỉnh tên Chủ đầu tư theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020			Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
				Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
						NSDP (NS tỉnh)		NSDP (NS tỉnh)			XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG				11.186.078	8.083.428	7.137.509	4.743.001	-	2.216.325	699.218	1.517.107	
I	Sở ban ngành tỉnh				11.016.981	7.974.331	7.064.609	4.670.101	-	2.188.717	671.610	1.517.107	
(1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi				308.000	308.000	245.700	245.700	-	11.000	11.000	-	
1	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phụng Hoàng	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	2018-2022	421/QĐ-BQL ngày 30/10/2017	30.000	30.000	21.200	21.200		6.000	6.000		Đã QT
2	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	2018-2022	1979/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	278.000	278.000	224.500	224.500		5.000	5.000	-	Đủ nhu cầu HT

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025													146
(2)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh				8.813.329	6.520.815	6.256.134	3.993.626	-	1.717.217	593.510	1.123.707	
3	Đê kè Hòa Hà	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2010-2022	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009	125.991	49.189	113.802	37.000		3.912	3.912		HT
4	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh B10 (đoạn từ Km3+300-Km5+100)	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2018-2022	1444/QĐ-UBND ngày 22/8/2018	14.920	14.920	8.570	8.570		5.000	5.000		QT
5	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2018-2021	556/QĐ-UBND, 31/3/2017	170.000	102.000	125.000	65.000		-	-		QT
6	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2016-2022	926/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	281.000	281.000	198.480	198.480		63.307	25.000	38.307	HT
7	Cầu Cửa Đại	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2017-2023	452/QĐ-UBND ngày 17/7/2017	2.250.000	750.000	2.029.098	529.098		125.300	78.500	46.800	Đủ nhu cầu HT
8	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2018-2023	679/QĐ-UBND ngày 14/4/2017	107.406	107.406	86.409	86.409		19.900	19.900		HT
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2 (Tỉnh lộ 623B)	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2018-2023	695/QĐ-UBND ngày 17/04/2017	167.362	167.362	100.000	100.000		65.950	58.750	7.200	HT
10	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2018-2024	1994/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 1423/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	1.498.000	1.498.000	690.000	690.000		808.000	112.500	695.500	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025													147
11	Cầu Sông Rin	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2018- 2022	1680/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	245.000	245.000	160.802	160.802		41.500	30.000	11.500	QT
12	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xà	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2019- 2021	1834/QĐ-UBND ngày 26/10/2018, 1926/QĐ-UBND ngày 15/12/2020; 1923/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	135.000	135.000	65.000	65.000		42.917	32.917	10.000	QT
13	Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty (đoạn qua Phường Quảng Phú)	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2019- 2022	884/QĐ-UBND ngày 24/6/2019; 1890/QĐ- UBND ngày 31/10/2018	79.892	79.892	33.500	33.500		32.994	23.594	9.400	QT
14	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2018- 2023	1446/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	99.995	99.995	45.538	45.538		47.000	47.000		Được HĐND tỉnh cho kéo dài thời gian thực hiện đến năm 2024
15	Tuyến đường nối từ đường ĐT.623B vào khu vực dự án Khu sinh thái, nghỉ dưỡng tắm bùn Suối nước nóng Nghĩa Thuận.	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2018- 2021	1996b/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	69.986	69.986	21.102	21.102		1.750	1.750		QT
16	Kè bảo vệ bờ bắc sông Vệ đoạn hạ lưu cầu Sông Vệ (QL 1A) và đoạn Cầu đường sắt, tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2020- 2022	1469/QĐ-UBND 29/9/2020	76.956	31.956	45.000	-		11.370	11.370		QT
17	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông Dốc Sỏi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2017- 2021	2288/QĐ-UBND ngày 12/12/2018; 645/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	64.500	64.500	24.600	24.600		26.000	26.000		QT
18	Kè chống sạt lở sông Trà Khúc, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐT XD các CT giao thông	2019- 2021	489/QĐ-SNNPTNT ngày 30/9/2019	14.999	14.999	12.969	12.969		-	-		QT

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025													148
19	Kè chống sạt lở bờ Bắc Cửa Đại, khu dân cư thôn Khê Tân, xã Tịnh Khê, Thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2019-2021	819/QĐ-TTg ngày 02/7/2019	86.000	16.000	66.842			1.816	1.816		QT
20	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Lệ Thủy, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2019-2021	1691/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	31.000	6.000	25.000			4.000	4.000		QT
21	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2006-2023	932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	641.777	429.777	429.777		212.000		212.000	Thực hiện theo KLTT
22	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2014-2023	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	190.000	276.824	67.960		40.000	-	40.000	Được HĐND tỉnh cho kéo dài thời gian thực hiện đến năm 2024
23	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2014-2023	648/QĐ-UBND 29/4/2014	1.113.277	1.113.277	781.167	781.167		50.000	50.000		Đủ nhu cầu HT
24	Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ KKT Dung Quất, huyện Bình Sơn (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2014-2023	1611/QĐ-UBND 30/10/2014	695.578	695.578	583.077	583.077		109.500	61.500	48.000	Được HĐND tỉnh cho kéo dài thời gian thực hiện đến năm 2024
25	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2013-2023	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	146.978	333.577	53.577		5.000	-	5.000	HT
(3)	Sở Công thương				806.043	120.906	89.000	22.000	-	2.600	2.600	-	
26	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	Sở Công thương	2016-2021	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014, 1006/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	806.043	120.906	89.000	22.000		2.600	2.600		QT
(4)	BCH Quân sự tỉnh				80.270	80.270	50.975	50.975	-	14.000	14.000	-	
27	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	2011-2022	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	31.150	31.150	22.700	22.700		-	-		QT

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025													149
28	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường gpmb	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	2016-2022	1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015, 672/QĐ-BQP ngày 22/2/2019	18.120	18.120	12.475	12.475		-	-		QT
29	Đường hầm SCH cơ bản Bình Sơn	BCH Quân sự tỉnh	2018-2023	675/QĐ-UBND 03/5/2018; 223/QĐ-BTL,27/02/2019	31.000	31.000	15.800	15.800		14.000	14.000		Đủ nhu cầu HT
(5)	BCH Biên phòng tỉnh				27.900	27.900	8.298	8.298	-	16.000	16.000	-	
30	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	BCH Biên phòng tỉnh	2018-2023	2002/QĐ-UBND, 31/10/2017; 844/QĐ-UBND, 14/6/2019	27.900	27.900	8.298	8.298		16.000	16.000		Đề QT
(6)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh				299.778	234.778	187.637	122.637	-	38.000	34.500	3.500	
31	Tôn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	2019-2023	2029/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 482/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	13.000	13.000	6.300	6.300		4.000	4.000		Đủ nhu cầu HT
32	Đường du lịch vào Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	2020-2023	1607/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.700	49.700	20.600	20.600		28.000	28.000		QT
33	Bệnh viện y học cổ truyền	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	2019-2022	1876/QĐ-UBND, 10/10/2016; 1842/QĐ-UBND, 26/10/2018	126.000	126.000	81.737	81.737		-		-	QT
34	Trung tâm nội tiết tỉnh	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	2019-2022	1867/QĐ-UBND, 26/10/2020; 1541/QĐ-UBND, 21/10/2019	50.000	30.000	33.000	13.000		1.500		1.500	QT

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025													150
35	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)	BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh	2015-2022	1603/QĐ-UBND, 30/10/2014	61.078	16.078	46.000	1.000		4.500	2.500	2.000	Chờ QT
(7)	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh				681.661	681.661	226.864	226.864	-	389.900	-	389.900	
36	Khu dân cư Yên Phú	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2011-2025	832/QĐ-UBND, 10/6/2011;	123.873	123.873	71.167	71.167		10.000		10.000	Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2025
37	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2015-2024	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957	101.957	74.112	74.112		11.900		11.900	Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2024
38	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017-2025	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	40.000	40.000	14.585	14.585		24.000		24.000	Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2025
39	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017-2024	1652/QĐ-UBND 01/9/2017; 1652/QĐ-UBND 01/9/2017; 253/QĐ-UBND ngày 02/3/2022	230.000	230.000	32.000	32.000		195.000		195.000	
40	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017-2024	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	185.831	185.831	35.000	35.000		149.000		149.000	Đang thực hiện KLTT
II	Hỗ trợ cho địa phương theo danh mục dự án				169.097	109.097	72.900	72.900	-	27.609	27.609	-	
(1)	UBND đặc khu Lý Sơn				169.097	109.097	72.900	72.900	-	27.609	27.609	-	
41	Khôi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhà trưng bày)	UBND đặc khu Lý Sơn	2019-2022	1468/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.106	14.106	8.400	8.400		3.209	3.209		QT
42	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	UBND đặc khu Lý Sơn	2018-2023	2040/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	75.000	15.000	4.000	4.000		11.000	11.000		

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025													151
43	Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	UBND đặc khu Lý Sơn	2018-2023	2009/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	79.991	79.991	60.500	60.500		13.400	13.400		Chờ QT

Ghi chú: Điều chỉnh tên Chủ đầu tư theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020	Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn ^(*)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú
					Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
							Ngân sách tỉnh					XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
1	2	3	4	5	6	6	7	8	9	10	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ					8.019.231	7.996.804	36.000	11.170	518.576	3.945.210	2.196.510	206.200	1.542.500	
A.1	Ban ngành của tỉnh					8.004.304	7.984.304	36.000	11.170	518.576	3.932.710	2.184.010	206.200	1.542.500	
I	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh					4.055.052	4.055.052	35.500	3.050	488.000	1.461.849	554.849	-	907.000	
	Khởi công mới 2021														
1	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2021-2024	1836/QĐ-UBND ngày 28/10/2018; 623/QĐ-UBND ngày 06/3/2019	694.057	694.057	35.500	100	52.000	570.000	215.000		355.000	Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16+ 17/31-07-2025

153
cho dư an là 622
tỷ đồng

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16+ 17/31-07-2025															153 cho dự án là 622 tỷ đồng
	Khởi công mới 2023														
2	Đề chắn cát, giảm sóng và nạo vét thông luồng vào khu neo đậu tránh trú bão cảng cá Sa Huỳnh	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2023- 2025	47/NQ- HĐND ngày 30/9/2023	250.000	250.000		100	10.000	220.000	220.000		Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025 cho dự án là 70 tỷ đồng	
3	Xây dựng mới hồ chứa nước Hồ Sầu	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2023- 2025	843/QĐ- UBND ngày 15/9/2021	45.000	45.000		250	-	40.000	40.000		Đủ nhu cầu HT	
4	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Long và Tịnh Khê thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2023- 2025	09/NQ- HĐND ngày 15/3/2023	180.000	180.000		10	22.000	150.000		150.000	Nếu tính cả vốn vượt thu năm 2022 là 22 tỷ đồng thì tổng vốn giao cho dự án là 172 tỷ đồng	
5	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2023- 2025	20/NQ- HĐND ngày 20/5/2023	230.000	230.000		-	4.000	210.000		210.000	Chuẩn xác tên theo QĐ PDDA	
6	Lấn đường giảm tốc tại nút giao thông Quốc lộ 1A KCN Tịnh Phong	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	C	2023- 2025	639/QĐ- UBND ngày 23/7/2021	5.000	5.000		50	-	3.800	3.800		HT 2024	
	Khởi công mới 2024														
7	Khu tái định cư Liên Hiệp I (mở rộng), phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2023- 2025	987/QĐ- UBND ngày 21/9/2023	11.000	11.000		100	-	10.000	6.000	4.000		
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN Vsip	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2024- 2026	985/QĐ- UBND ngày 20/9/2023	40.000	40.000		100	-	36.000	36.000	-	Chuyển chủ đầu tư từ Sở Nông nghiệp và PTNT sang	
9	Đường nối Quốc lộ 1A đến Hoàng Sa - Dốc Sỏi (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	C	2024- 2026	417/QĐ- UBND ngày 26/5/2023	14.995	14.995		200	-	11.800	11.800			
	Khởi công mới 2025														
10	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	B	2024- 2027	44/NQ- HĐND ngày 22/9/2023	350.000	350.000		580	-	100.000	20.000	80.000		

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16+ 17/31-07-2025															154
	Chưa khởi công														
11	Cầu Trà Khúc 1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2024-2027	46/NQ-HĐND ngày 30/9/2022	2.200.000	2.200.000		1.460	400.000	95.000		95.000		
12	Sửa chữa, mở rộng kênh tưới hồ chứa nước Tuyên Tung, huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2024-2025	485/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	35.000	35.000		100	-	15.249	2.249	13.000		
II	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi					15.608	15.608	-	100	-	12.400	12.400	-	-	
	Khởi công mới 2021														
13	Sửa chữa cầu Trà Bồng	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi		2021-2022	313/QĐ-BQL ngày 30/12/2020	12.000	12.000		100	-	8.900	8.900		QT	
	Khởi công mới 2022									-					
14	Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tuyến 1A - Thượng Hòa - tuyến đường Tri Bình - Dung Quất	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi		2022-2024	638/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	3.608	3.608		-	-	3.500	3.500		QT	
III	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp					2.366.153	2.346.153	500	3.470	30.576	1.236.160	661.660	86.500	488.000	
	Khởi công mới 2021									-					
15	Nhà A3 tỉnh ủy	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2021-2023	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 11/12/2020	65.400	65.400	500	100	-	64.000	43.000	21.000	Đủ nhu cầu hoàn thành	
16	Khu di tích Mộ cụ Bùi Tá Hán	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	C	2021-2023	05/QĐ-UBND ngày 07/5/2021	29.900	29.900		100	-	26.160	26.160		Đủ nhu cầu hoàn thành	
	Khởi công mới 2022														
17	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2025	NQ số 95/NQ-HĐND ngày 08/12/2021;	96.058	96.058		50	-	91.000	91.000		Phân kỳ đầu tư, GĐ1 là 96,054 tỷ đồng.	

[illegible]

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16+ 17/31-07-2025															156
26	Trường THPT Lý Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2024-2026	42/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	79.000	79.000		200	-	50.000	49.000		1.000	
27	Hệ thống quan trắc tự động tại Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Quảng Phú	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2023-2025	1000/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	3.000	3.000		120	-	2.000	2.000			
	Khởi công mới 2025														
28	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và khu nghĩa địa cải táng mộ má phục vụ các dự án tại Khu công nghiệp, dịch vụ, đô thị Bình Thanh	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2024-2027	43/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	180.000	180.000		500	-	68.000	-		68.000	
29	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh	B	2024-2027	41/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	1.000.000	1.000.000		1.500	-	374.600	95.600		279.000	Chuyển CĐT từ BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh sang
30	Nâng cấp và chỉnh trang Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng	BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	C	2024-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	40.000	20.000			-	15.000	-		15.000	
31	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khoa Y học nhiệt đới, Khoa Ung Bướu, Khoa Phục hồi chức năng, Khoa thận nhân tạo, Khoa ngoại lẻ, Kho lưu trữ hồ sơ, Kho hành chính)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2024-2027		130.000	130.000				5.000			5.000	
IV	Sở Nội vụ					45.000	45.000	-	-	-	12.500	7.500	-	5.000	
	Khởi công mới 2022														
32	Dự án Trang thiết bị hoạt động nghiệp vụ lưu trữ và bảo quản tài liệu lưu trữ của tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nội vụ Đ		2022-2024	52/NQ-HĐND ngày 21/7/2021;	45.000	45.000		-	-	12.500	7.500		5.000	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16+ 17/31-07-2025															158
38	Nhà làm việc Công an xã	Công an tỉnh		2021-2023		46.000	46.000		100		43.500	43.500	-	-	
	Nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, Thị xã Đức Phổ			2021-2023	2088/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	29.000	29.000		50	-	28.500	28.500			QT
	Nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa			2021-2023	2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	17.000	17.000		50	-	15.000	15.000			QT
	Khởi công mới 2022														
39	Trụ sở làm việc công an phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	Công an tỉnh		2022-2023	1144/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	10.000	10.000			-	9.831	1.000	8.831		QT
40	Trụ sở làm việc công an phường Phổ Ninh và Phổ Hoà, thị xã Đức Phổ	Công an tỉnh		2022-2023	860/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	14.990	14.990		50	-	14.500	2.500	12.000		QT
	Khởi công mới 2023														
41	Xây dựng bến, bể, trụ lấy nước chữa cháy trên địa bàn TPQN và KKT Dung Quất	Công an tỉnh	C	2023-2025	69/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	43.000	43.000		150	-	40.000	40.000			Đủ vốn HT
42	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Ba Tơ, Mộ Đức, Nghĩa Hành và Thị xã Đức Phổ	Công an tỉnh	C	2023-2025	1443/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	29.500	29.500		200	-	26.500	9.500	17.000		Đủ vốn HT
43	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Bình Sơn, Tư Nghĩa, Sơn Hà và Sơn Tây	Công an tỉnh	C	2023-2025	1549/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	29.500	29.500		200	-	26.500	9.500	17.000		Đủ vốn HT

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16+ 17/31-07-2025															159
44	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Trà Bồng, Minh Long và thành phố Quảng Ngãi	Công an tỉnh	C	2023-2025	1553/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	29.000	29.000		200	-	26.000	9.000	17.000		Đủ vốn HT
45	Hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	B	2023-2026	22/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	100.000	100.000		100	-	95.000	85.000		10.000	Đủ vốn HT
	Khởi công mới 2024														
46	Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	B	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	434.000	434.000		300	-	380.000	270.000		110.000	
X	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					472.000	472.000	-	600	-	307.425	269.456	37.969	-	
	Khởi công mới 2021									-					
47	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tỉnh hình mới (giai đoạn 1)	BCH Quân sự tỉnh		2021-2022	01/QĐ-UBND ngày 21/01/2021	30.000	30.000		100	-	27.000	23.031	3.969		Đủ vốn HT
48	Nhà làm việc Ban CHQS các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (60 xã)	BCH Quân sự tỉnh		2021-2023		54.000	54.000	-	100	-	50.500	50.500	-	-	Đủ vốn HT
	Nhà Làm việc Ban CHQS các xã Vùng núi thuộc các huyện Sơn hà , Sơn Tây, Ba Tơ, Trà Bồng,Minh Long				2097/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	27.620	27.620		50	-	26.000	26.000			
	Nhà Làm việc Ban CHQS các xã Đồng bằng thuộc các huyện Bình Sơn, Nghĩa Hành , Tư Nghĩa , Thành Phố Quảng Ngãi , thị xã Đức Phổ				2095/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	26.380	26.380		50	-	24.500	24.500			

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16+ 17/31-07-2025															160
49	Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi/Quân khu 5 bằng nguồn NSDP năm 2021-2023	BCH Quân sự tỉnh	B	2021-2024	02/NQ-HĐND ngày 3/2/2021;	68.000	68.000		100	-	41.925	41.925			Đủ vốn HT
Khởi công mới 2022															
50	Khu căn cứ Hậu cần kỹ thuật	BCH Quân sự tỉnh	B	2022-2025	09/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	60.000	60.000		50	-	20.000	20.000			Đủ vốn HT
51	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm chi huy Bộ CHQS tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	B	2022-2025	08/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	70.000	70.000		50	-	66.500	32.500	34.000		Đủ vốn HT
Khởi công mới 2023										-					
52	Đường vào đường hầm Đức Phú	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	2023-2025	18/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	30.000	30.000		50	-	28.500	28.500			Đủ vốn HT
53	Đường vào đường hầm Nghĩa Sơn	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	2023-2025	19/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	25.000	25.000		50	-	23.000	23.000			Đủ vốn HT
Khởi công mới 2024										-					
54	Đường hầm sơ chi huy cơ bản thị xã Đức Phổ	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	2024-2026	04/NQ-HĐND 13/4/2022	40.000	40.000		50	-	10.000	10.000			
55	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 2)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	B	2025-2027	07/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	95.000	95.000		50	-	40.000	40.000		-	
XI	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi					48.149	48.149	-	600	-	40.455	40.455	-	-	
Khởi công mới 2022															
56	Trạm Kiểm soát Biên phòng An Vĩnh	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh		2022	733/QĐ-UBND ngày 18/8/2021	6.208	6.208		50	-	5.145	5.145			QT

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16+ 17/31-07-2025														
57	Kho tổng hợp BDBP	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh		2022- 2024	UBND ngày 18/8/2021	14.996	14.996		150	-	13.000	13.000		Đủ vốn HT
	<i>Khởi công mới 2023</i>									-				
58	Trạm Kiểm soát biên phòng An Bình	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh		2023- 2025	732/QĐ- UBND ngày 18/8/2021	6.500	6.500		100	-	5.500	5.500		Đủ vốn HT
59	Trạm Kiểm soát biên phòng Cổ Lũy	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh		2023- 2025	730/QĐ- UBND ngày 18/8/2021	5.945	5.945		100	-	4.810	4.810		HT
	<i>Khởi công mới 2024</i>									-				
60	Trạm Kiểm soát biên phòng Sa Kỳ	Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	C	2024- 2026	731/QĐ- UBND ngày 18/8/2021	6.500	6.500		100	-	5.000	5.000		
	<i>Dự kiến khởi công mới 2025</i>													
61	Sửa chữa cầu cáp tàu Trạm KSBP Cổ Lũy	Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	C	2024- 2026	728/QĐ- UBND ngày 18/8/2021	8.000	8.000		100	-	7.000	7.000		
XII	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi					51.000	51.000	-	500	-	34.400	24.400	-	10.000
	<i>Khởi công mới 2022</i>													
62	Dự án Đầu tư hệ thống trang thiết bị cho sản xuất và truyền dẫn phát sóng các chương trình phát thanh, phát thanh có hình và trang bị máy phát điện dự phòng 500 KVA	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi		2022- 2023	667/QĐ- UBND ngày 29/7/2021; 378/QĐ- UBND ngày 25/3/2022	10.000	10.000		100	-	9.000	9.000		Đủ vốn HT
	<i>Khởi công mới 2024</i>													
63	Nâng cấp giao diện trang thông tin điện tử và các ứng dụng phục vụ quản lý nội dung	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	C	2024- 2025	666/QĐ- UBND ngày 29/7/2021	7.000	7.000		150	-	6.700	6.700		
64	Máy chủ FTP truyền file HD/4k và Camera cho phòng viên theo chuẩn HD/4K	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	C	2024- 2025	664/QĐ- UBND ngày 29/7/2021	9.000	9.000		50	-	8.700	8.700		
	<i>Chưa khởi công</i>													

Ghi chú: - Điều chỉnh tên Chủ đầu tư theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025
- Cập nhật tên của Báo Quảng Ngãi thành Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi theo Quyết định số 06-QĐ/TU ngày 01/7/2025 của Tỉnh ủy.

Phụ lục 7

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn ^(*)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó					
								NSDP		NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG CỘNG (A+B+C)						548.747	528.747	173.139	153.139	2.050	30.000	520.100		
A	Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)											-	241.200		
B	Bố trí đầu tư cho các dự án thuộc các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế						548.747	528.747	173.139	153.139	1.800	30.000	278.900		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020						261.097	241.097	173.139	153.139	-	-	45.196		

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025

165

1	Bệnh viện y học cổ truyền	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	B	TP. Quảng Ngãi	2019-2022	1916/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	126.000	126.000	81.737	81.737		-	23.000	QT
2	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	B	TP. Quảng Ngãi	2018-2021	2011/QĐ-UBND, 31/10/2017	55.000	55.000	43.609	43.609		-	3.000	QT
3	Trung tâm nội tiết tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	TP. Quảng Ngãi	2019-2022	1867/QĐ-UBND ngày 26/10/2020; 1541/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	50.000	30.000	33.000	13.000		-	8.616	QT
4	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng bệnh viện tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	TP. Quảng Ngãi	2019-2021	1116/QĐ-UBND ngày 08/7/2019;	16.097	16.097	6.793	6.793		-	6.579	QT
5	Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	C	TP. Quảng Ngãi	2019-2021	3421/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	14.000	14.000	8.000	8.000		-	4.000	QT
**	Dự án Khởi công mới giai đoạn 2021-2025						287.650	287.650	-	-	1.800	30.000	233.704	
-	Khởi công từ 2021-2023						250.650	250.650	-	-	1.400	30.000	198.404	
+	Khởi công năm 2022						130.150	130.150	-	-	550	18.000	99.404	
6	Trường THPT Trần Quốc Tuấn- Khởi phục vụ hoạt động chung, các hạng mục phụ trợ (bao gồm thiết bị)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Tp. Quảng Ngãi	2022-2024	Số 586/QĐ-UBND ngày 09/7/2021;	20.000	20.000			50	-	16.977	QT rồi

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025														166
7	Trường THPT Ba Tơ, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Ba Tơ	2022-2024	Số 569/QĐ-UBND ngày 06/7/2021;	14.000	14.000			50	-	13.500	HT 2024
8	Trường THCS-THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà tập đa năng, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Sơn Hà	2022-2024	Số 563/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	14.500	14.500			50	-	13.463	HT 2024
9	Trường THPT Bình Sơn - Nhà hiệu Bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2022-2024	Số 587/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	17.000	17.000			50	5.000	11.500	HT 2024
10	THPT Phạm Văn Đồng - Nhà hiệu bộ và khối phục vụ hoạt động chung	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Mộ Đức	2022-2024	Số 578/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	12.266	12.266			50	5.000	6.200	HT 2023, QT 2024
11	Trường THPT DTNT tỉnh - XD 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	TP.Quảng Ngãi	2022-2024	Số 580/QĐ-UBND ngày 09/7/2021;	8.666	8.666			50	4.000	3.500	HT 2023, QT 2024
12	THPT số 1 Tư Nghĩa -XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2022-2024	Số 582/QĐ-UBND ngày 09/7/2021;	8.739	8.739			50	-	8.382	QT rồi
13	THPT số 2 Tư Nghĩa -Nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2022-2023	Số 583/QĐ-UBND ngày 09/7/2021;	6.651	6.651			50	-	5.721	HT 2023, QT 2024
14	THPT Chu Văn An -XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2022-2024	Số 562/QĐ-UBND ngày 06/7/2021;	8.328	8.328			50	-	7.562	HT 2023, QT 2024

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025														167
15	THPT số 1 Đức Phổ - XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Thị xã Đức Phổ	2022-2024	Số 565/QĐ-UBND ngày 06/7/2021;	10.000	10.000			50	4.000	5.000	QT rồi
16	THPT Lương Thế Vinh - Nhà thi đấu đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Thị xã Đức Phổ	2022-2024	Số 566/QĐ-UBND ngày 06/7/2021;	10.000	10.000			50	-	7.600	QT 2024
+	Khởi công năm 2023						120.500	120.500	-	-	850	12.000	99.000	
17	Trường THPT Nguyễn Công Phương, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Nghĩa Hành	2023-2025	Số 572/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	17.000	17.000			150	-	16.500	
18	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học, Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Ba Tơ	2023-2025	Số 568/QĐ-UBND ngày 06/7/2021;	14.500	14.500			150	-	13.500	
19	Trường THPT Minh Long, hạng mục Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Minh Long	2023-2025	Số 564/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.000	11.000			150	-	10.000	HT 2024
20	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Xây dựng Ký túc xá; các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	B	TPQN	2023-2025	Số 53/NQ-HĐND ngày 21/7/2021	60.000	60.000			150	12.000	43.000	
21	THPT Thu Xà -XD nhà thư viện và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2023-2025	Số 571/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	8.000	8.000			100	-	7.000	HT 2024
22	THPT số 2 Đức Phổ - XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Thị xã Đức Phổ	2023-2025	Số 584/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	10.000	10.000			150	-	9.000	HT 2024
-	Khởi công mới 2024						37.000	37.000	-	-	400	-	35.300	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025														168
23	THPT Vạn Tường -XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2024-2025	Số 570/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	8.000	8.000			100	-	7.500	
24	THPT Trần Kỳ Phong -Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2024-2025	Số 585/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	14.500	14.500			150	-	14.000	
25	THPT Lê Quý Đôn - Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2024-2025	Số 567/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	14.500	14.500			150	-	13.800	
C	Các danh mục dự án đã chuyển sang bố trí từ nguồn khác								-	-	250	-	-	
I	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp						30.000	-	-	-	150	-	-	
1	Nâng cấp Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (Hạng mục: Đầu tư trụ sở I, phường Nghĩa Chánh)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	C	TP. Quảng Ngãi		1006/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	30.000				150	-	-	Đầu tư từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH
II	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		C				60.000	-	-	-	100	-	-	
2	Nâng cấp Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (Đầu tư Trụ sở II, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	C	Huyện Tư Nghĩa		Số 66/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	60.000				100	-	-	Đầu tư từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH
D	Dự kiến bố trí vốn đối ứng vốn NSTW của Bộ, ngành						-	-	-	-	-	-	-	
I	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội						80.000	20.000	-	-	-	-	-	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025														169
1	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Quảng Ngãi - Cơ sở 2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		TPQN			80.000	20.000			-	-		Chuyển sang nguồn XDCB tập trung (Phụ lục 5)

* Ghi chú: Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến tại Công văn số 83/HĐND-KTNS ngày 06/4/2023, UBND tỉnh bổ sung từ nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022 tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023.

Phụ lục 8

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Danh mục dự án do cấp huyện làm Chủ đầu tư chuyển về tỉnh

Đơn vị: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư cũ	Chủ đầu tư mới	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó				Tổng số	XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	
							NSDP (NS tính)		NSDP (NS tính)							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG CỘNG					2.405.619	2.031.550	349.150	330.761	150	171.000	1.336.455	716.350	620.105		
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang					699.119	577.550	349.150	329.150	-	12.000	143.655	100.050	43.605		
1	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ổ	UBND huyện Bình Sơn	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2023	1924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	69.000	41.400	23.450	23.450			17.950	17.950		QT	
2	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2014-2022	1602/QĐ-UBND, 30/10/2014, 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2021	193.862	173.862	154.000	134.000			17.000	17.000		QT	
3	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2018-2021	1984/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	100.913	80.000	31.700	31.700			22.000	12.000	10.000	Đủ nhu cầu HT	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025														171
4	Khu tái định cư Vũng Thào, thôn Thọ Trung, xã Tịnh Thọ (giai đoạn 1)	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2022	965/QĐ-UBND ngày 10/7/2019	39.000	39.000	15.000	15.000			20.000	20.000	QT
5	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2021	1921/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	82.000	49.200	20.000	20.000			13.900	100	Vướng mặt bằng, đủ nhu cầu HT
6	Tuyến đường vào và hạ tầng Cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân	UBND huyện Trà Bồng	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2020-2024	31/NQ-HĐND ngày 23/11/2020	25.000	25.000	13.000	13.000		12.000	-		- Cập nhật danh mục được cấp thẩm quyền bổ sung vốn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 - Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2024
7	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2022	2336/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	21.256	8.000	5.800	5.800			1.500	1.500	QT
8	Đường Sơn Thượng - Sơn Tịnh	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2023	1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017	55.000	55.000	22.300	22.300			26.500	11.500	HT
9	Vùng chuyên canh cây Cau, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2019-2022	1995/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	31.088	31.088	15.000	15.000			3.000	3.000	QT
10	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2018-2023	1957/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	57.000	50.000	33.500	33.500			14.805	10.000	QT
11	Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2020-2022	1615/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	25.000	25.000	15.400	15.400			7.000	7.000	HT
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					1.706.500	1.454.000	-	1.611	150	159.000	1.192.800	616.300	576.500
12	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Vạn Tường	UBND huyện Bình Sơn	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2025	656/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	350.000	350.000		1.611	100	89.000	211.000	171.000	40.000
13	Cầu Thạch An (Bình Minh - Bình Mỹ)	UBND huyện Bình Sơn	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	77/NQ-HĐND ngày 22/7/2021	150.000	120.000				30.000	90.000	20.000	70.000
14	Nghĩa Trang Phố Tịnh, xã Bình Phước	UBND huyện Bình Sơn	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2025	29/NQ-HĐND ngày 19/9/2023	35.000	30.000				-	30.000		30.000
15	Xây dựng hồ chứa nước Hồ Lờ, xã Bình Minh	UBND huyện Bình Sơn	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	844/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	46.000	34.000			50	-	10.000	7.000	3.000

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025															172
16	Tuyến đường D2 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2023	16/NQ-HĐND ngày 25/6/2021	108.000	60.000					51.800	51.800		
17	Cầu Thọ Trung, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	13/NQ-HĐND ngày 25/6/2021	12.000	10.000					10.000	10.000		
18	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng tuyến Chợ Đình - Tịnh Trà - Bình Chương (ĐH13B)	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	15/NQ-HĐND ngày 25/6/2021	35.000	30.000					30.000	30.000		
19	Quảng trường trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2025	12/NQ-HĐND ngày 25/6/2021	40.000	35.000					35.000	-	35.000	
20	Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	UBND huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 25/6/2021; 404/NQ-HĐND ngày 16/3/2023	99.000	70.000				25.000	45.000	-	45.000	
21	Cầu Suối Nang 3	UBND huyện Trà Bồng	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2023	4932/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	35.000	35.000					32.000	32.000		
22	Khắc phục các tuyến đường giao thông Trà Phong đi Trà Thanh, Trà Phong đi Trà Xinh, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2023	4921/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	50.000	50.000					45.000	35.000	10.000	
23	Tuyến đường số 2 nội vùng Hồ Nước Trong	UBND huyện Trà Bồng	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	12/NQ-HĐND ngày 07/7/2021;	72.000	60.000					60.000	-	60.000	
24	Tuyến đường từ Cây Chô đi Trà Nham	UBND huyện Trà Bồng	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	11/NQ-HĐND ngày 07/7/2021	70.000	60.000					60.000	60.000		
25	Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	UBND huyện Trà Bồng	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	29/NQ-HĐND ngày 21/8/2023	90.000	70.000					70.000		70.000	
26	Kè từ cầu sông Rìn đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2023	2106/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	30.000	30.000					27.000	22.000	5.000	
27	Đường ĐH77 (Di Lăng-Sơn Bao)	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	689/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	50.000	40.000					40.000	40.000		
28	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	690/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	70.000	60.000					60.000	-	60.000	
29	Cầu Sông Tang (Sơn Bao)	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	688/QĐ-UBND ngày 03/6/2021	30.000	20.000					20.000	-	20.000	
30	Khắc phục sạt lở khu dân cư Đồi Gu, thị trấn Di Lăng (tại QĐ 1272)	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	QĐ 4697/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	10.000	10.000					9.000	9.000		

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025															173
31	Đường Giả Gỏi - Mô Níc (giai đoạn 2)	UBND huyện Sơn Hà	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	44/NQ-HĐND ngày 31/8/2023	45.000	40.000					40.000		40.000	
32	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tập trung tại xã Sơn Long, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021 - 2023	2112/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	29.000	29.000					25.000	20.000	5.000	
33	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2021-2023	2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	37.000	37.000					33.000	28.000	5.000	
34	Kè chống sạt lở TT huyện	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	18/NQ-HĐND ngày 09/7/2021	75.000	65.000					65.000	65.000		
35	Khắc phục đường Sơn Tân - Sơn Lập (ĐH.83) và KDC Anh Nhoi 2	UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2024	19/NQ-HĐND ngày 09/7/2021	59.500	55.000					55.000	-	55.000	
36	Cầu Sơn Mũa và đường vào hai đầu cầu	UBND Huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2025	3112/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	79.000	54.000				15.000	39.000	15.500	23.500	

Ghi chú (*): Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến tại Công văn số 162/HĐND-KTNS ngày 26/9/2024 về việc điều chỉnh phương án sử dụng nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với HĐND tỉnh giao và tiết kiệm chỉ năm 2023.

Phụ lục 9

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Danh mục dự án do cấp huyện làm Chủ đầu tư chuyển về tỉnh

Đơn vị: Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư cũ	Chủ đầu tư sau điều chỉnh	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020			Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
					Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước			Nguồn thu tiền SDD
							NSDP (NS tỉnh)		NSDP (NS tỉnh)								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG CỘNG					5.496.754	4.599.700	669.830	669.830	7.916	293.000	2.343.037	1.041.516	36.031	1.265.490		
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang					1.423.500	1.330.700	669.830	669.830	-	-	232.536	138.636	-	93.900		
1	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2023	1928/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	45.000	45.000	20.500	20.500			17.000	17.000			Đủ nhu cầu HT	
2	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2017-2021	1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169.000	135.200	95.000	95.000			13.813	8.813		5.000	Chờ QT	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025																175
3	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2016-2023	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246.537	246.537	92.500	92.500			10.000			10.000	Xử lý theo kết luận thanh tra
4	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ Ngõ Sý Liên đến đường Hai Bà Trưng)	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2016-2024	505/QĐ-UBND 31/3/2016, 1019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	220.204	220.204	42.503	42.503			10.000			10.000	Xử lý theo kết luận thanh tra
5	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2016-2025	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	206.000	206.000	135.573	135.573			33.500			33.500	Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2025
6	Tuyến đường ĐH.417 (Phổ Ninh - Ba Khâm)	UBND huyện Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2021	1917/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35.000	35.000	29.000	29.000			2.023	2.023			Đủ nhu cầu HT
7	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2017-2021	2136/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.900	39.900	36.500	36.500			3.300	2.400		900	Đã QT
8	Hệ thống thoát nước trung tâm thị xã Đức Phổ	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2020-2022	2035/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	42.000	42.000	23.200	23.200			10.000	10.000			HT
9	Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	UBND huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2023	1931/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	50.000	50.000	31.300	31.300			15.000	15.000			QT rồi
10	Cầu Phú thuộc tuyến đường cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa đi Nghĩa Hành	UBND huyện Tư Nghĩa	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2022	Số 1737/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	24.150	24.150	19.000	19.000			4.400	4.400			Đủ nhu cầu HT

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025																176
11	Đường tránh đông huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2023	1925/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	80.000	48.000	29.000	29.000			19.000	4.500		14.500	HT
12	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	UBND huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019 - 2023	1926/QĐ-UBND ngày 31/12/2018	112.709	112.709	59.000	59.000			40.000	20.000		20.000	QT xong
13	Đầu tư di dời trung tâm hành chính xã Ba Giang mới	UBND huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2023	3643/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	137.000	120.000	55.695	55.695			52.000	52.000			QT xong
14	Vùng chuyên canh cây Chè, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2019-2022	1224/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	6.000	6.000	1.059	1.059			2.500	2.500			Chờ QT
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					4.073.254	3.269.000	-	-	7.916	293.000	2.110.501	902.880	36.031	1.171.590	
15	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	146/NQ-HĐND ngày 06/9/2021	95.000	70.000				-	70.000	-		70.000	
16	Khu đô thị - Dịch vụ Mỹ Khê	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2024-2025	10/NQ-HĐND 22/6/2023	32.284	20.000				-	20.000			20.000	
17	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2024-2026	6699/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	65.000	50.000				-	15.000	-		15.000	

18	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2024-2027	02/NQ-HĐND ngày 07/4/2023	750.000	375.000			3.000	-	49.931	13.900	36.031	-	
19	Công viên Cây xanh Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2025-2028	12/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	300.000	300.000			1.000	10.000	277.590	225.000		52.590	TMĐT dự án khoảng 900 tỷ đồng. Phân kỳ đầu tư giai đoạn 2 (600 tỷ đồng) khởi công vào giai đoạn 2026-2030
20	Công viên Thiên Bút, thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2025-2028	704/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	400.000	400.000			3.916		100.000			100.000	TMĐT dự án khoảng 800 tỷ đồng, phân kỳ đầu tư, giai đoạn 2 (khoảng 400 tỷ đồng) khởi công trong giai đoạn 2026-2030
21	Hồ chứa nước Bầu Đen	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2023	2267/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	75.000	75.000					67.000	67.000		-	
22	Kè chống sạt lở bờ các điểm dọc sông Trà Cầu	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	12/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	50.000	50.000					50.000	50.000			
23	Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	12/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	100.000	50.000					50.000	-		50.000	
24	Đường Huỳnh Thúc Kháng	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	12/NQ-HĐND ngày 30/7/2021;	40.000	20.000					20.000	-		20.000	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025																178
25	Cầu Sộp và đường dẫn	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	51/NQ-HĐND ngày 12/11/2021	10.000	10.000					8.500	8.500			
26	Cầu Thanh Đức	UBND thị xã Đức Phổ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2023-2026	2418/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	265.000	250.000				134.000	100.000	10.000		90.000	
27	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Lỗ Thùng, xã Đức Phú	UBND huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2022	4992/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	35.000	35.000					30.000	15.000		15.000	
28	Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ, thôn Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp	UBND huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021 - 2022	4993/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	40.000	30.000					28.000	28.000			
29	Tuyến đường Đức Tân (Quẹo Thửa Xuân) - Quốc Lộ 24 (lý trình Km1+00 -:- Km4+420,0 (Đoạn nội thị))	UBND huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	12/NQ-HĐND ngày 29/6/2021;	75.500	60.000					60.000	-		60.000	
30	Tuyến đường Bầu Súng - Biển Đạm Thủy Bắc (ĐH.34B)	UBND huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	13/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	34.500	30.000					30.000	-		30.000	
31	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đường Đức Tân - Phố Phong (Giai đoạn 1)	UBND huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2023-2025	5761/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	19.990	19.000					19.000			19.000	
32	Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2023	2516/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	292.000	292.000				30.000	179.480	179.480		-	
33	Đường Phan Đình Phùng nối dài - Nghĩa Trung (đoạn từ khu dân cư Phú Sơn đến đường dân cao tốc)	UBND huyện Tư Nghĩa	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	46/NQ-HĐND ngày 30/8/2021	150.000	120.000				-	120.000	-		120.000	

34	Đi dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2024	219/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	194.000	194.000					125.000	125.000		-	
35	Cầu Hành Dũng-Hành Nhân	UBND huyện Nghĩa Hành	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2023	640/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	40.000	30.000					30.000	30.000			
36	Nâng cấp đường huyện ĐH.56C (Hành Minh-Hành Đức-Hành Phước)	UBND huyện Nghĩa Hành	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2023	642/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	45.000	35.000					35.000	-		35.000	
37	Kè chống sạt lở sông Phước Giang, đoạn qua thị trấn Chợ Chùa	UBND huyện Nghĩa Hành	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2023-2026	04/NQ-HĐND ngày 30/5/2023	250.000	150.000				90.000	60.000	10.000		50.000	
38	Nâng cấp tuyến đường ĐH.51 (Cầu Dải - Hành Nhân - Long Sơn)	UBND huyện Nghĩa Hành	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2023-2025	67/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	28.000	25.000					25.000	10.000		15.000	
39	Cầu vượt Lũ suối nước Léch	UBND huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2022	3644/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	40.000	40.000					36.000	31.000		5.000	
40	Đường thị trấn Ba Tơ đi Nước Đàng	UBND huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2022	3666/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	35.000	35.000					30.000	25.000		5.000	
41	Đường Ba Bích - Ba Lẻ - Ba Nam	UBND huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2024	11/NQ-HĐND ngày 23/6/2021	158.000	120.000					120.000	-		120.000	
42	Chinh trang đô thị mới Ba Vi	UBND Huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2023-2025	2035/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	30.000	25.000					25.000			25.000	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025																180
43	Đường Ba Tơ đi thôn Cây Muối xã Ba Trang	UBND Huyện Ba Tơ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2024-2026	113/NQ-HĐND ngày 31/8/2023	95.000	80.000					80.000			80.000	
44	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư gò tranh giữa, xã Long Sơn, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2023	1767/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	39.000	39.000				4.000	35.000	35.000			
45	Đường Long Môn đi Sơn Cao, Sơn Hà	UBND huyện Minh Long	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2021-2023	1761/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	40.000	40.000				5.000	35.000	20.000		15.000	
46	Đường và Kè chống sạt lở từ Xóm mới đến Suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	11/NQ-HĐND ngày 29/6/2021; 21/NQ-HĐND ngày 18/9/2024	139.990	120.000				20.000	100.000	-		100.000	
47	Cầu sông Phước Giang, xã Long Sơn	UBND huyện Minh Long	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2023-2025	499/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	30.000	20.000				-	20.000	20.000			
48	Kè sạt lở bờ tả sông phước Giang (Đoạn từ Đập Suối Lớn đến Cầu Long Mai)	UBND huyện Minh Long	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2024-2026	11/NQ-HĐND ngày 05/9/2023	79.990	60.000				-	60.000			60.000	

Ghi chú (*): Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến tại Công văn số 162/HĐND-KTNS ngày 26/9/2024 về việc điều chỉnh phương án sử dụng nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với HĐND tỉnh giao và tiết kiệm chi năm 2023.

Phụ lục 10

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH GIAO CÁC ĐỊA PHƯƠNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (cũ)	Chủ đầu tư điều chỉnh	Địa điểm xây dựng (cũ)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao (cập nhật từ giao đến điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú	
					Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số vốn NSDP	Trong đó			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh				Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu XSKT		Nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn hợp pháp khác
*	TỔNG SỐ (A+B)					2.954.441	1.908.382	214.284	124.354	1.666.422	325.329	0	1.341.093	
	CÁC CÔNG TRÌNH GIAO CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ					2.954.441	1.908.382	214.284	124.354	1.666.422	325.329	0	1.341.093	
I	BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA VÀ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					216.103	91.173	77.930	0	85.815	3.302	0	82.513	
	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương					216.103	91.173	77.930	0	85.815	3.302	0	82.513	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					86.590	8.660	77.930	0	3.302	3.302	0	0	
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND-UBND, Mặt trận đoàn thể và các công trình phụ trợ huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	UBND xã Ia Tơi	xã Ia Tơi	487-06/5/2016; NQ 60-08/12/2020	86.590	8.660	77.930		3.302	3.302			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					129.513	82.513	0	0	82.513	0	0	82.513	
**	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					129.513	82.513	0	0	82.513	0	0	82.513	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025

182

1	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	UBND xã Đăk Rơ Wa	xã Hòa Bình	NQ 66-29/4/2021; 747-05/11/2021	129.513	82.513			82.513			82.513	
V	THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSDP					2.738.338	1.817.209	136.354	124.354	1.580.607	322.027	0	1.258.580	
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					374.747	251.759	130.837	118.837	82.691	82.691	0	0	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					374.747	251.759	130.837	118.837	82.691	82.691	0	0	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen (giai đoạn 1)	UBND huyện Kon Plong	UBND xã Măng Đen	TT Măng Đen	117-16/02/2017; 1147-31/10/2017	60.800	60.800	38.087	38.087	0	0			
2	Đường vào thôn 8, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	UBND xã Kon Braih	xã Đăk Ruồng; xã Đăk Tơ Lung	392-24/4/2020; 935-24/9/2020; 413-12/7/2022	35.999	25.000	10.000	10.000	15.000	15.000			
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	UBND huyện Sa Thầy	UBND xã Mô Rai	xã Mô Rai	395-24/4/2020; 401-14/5/2021; 448-24/5/2021; 190-12/4/2022	123.000	35.000	10.000	10.000	25.000	25.000			Đang thực hiện từ nguồn vốn của huyện, tỉnh đã btri đủ từ năm 2021
4	Di dời, tái định cư cho các hộ dân tại 03 xã: Tê Xăng, Tu Mơ Rông, Đăk Rơ Ông và Tru sở Đảng ủy, HĐND-UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBMT TQ VN) xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	UBND xã Tu Mơ Rông	Tê Xăng, Tu Mơ Rông, Đăk Rơ Ông	713-23/9/2019; 1137-17/10-2019; 348-07/7/2021	69.959	47.959	39.164	27.164	20.795	20.795			
5	Công viên khu vực đường Trương Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	UBND Phường Kon Tum	phường Quyết Thắng	1124-30/10/2015; 756-08/8/2017	84.989	83.000	33.585	33.585	21.897	21.897			
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					2.363.591	1.565.450	5.517	5.517	1.497.916	239.336	0	1.258.580	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025					2.363.591	1.565.450	5.517	5.517	1.497.916	239.336	0	1.258.580	
1	Đường giao thông từ cầu Draì đến đường Tuần tra biên giới tại khu vực Hồ Lê (Đoạn Km7+316,41 - Km12+482,07)	UBND huyện Ia H'Drai	UBND Xã Ia Đal	xã Ia Đal	NQ 43-29/4/2021; 1089-23/11/2021	43.268	43.268			38.500	38.500			
2	Sửa chữa, nâng cấp đường DH 22, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	UBND Xã Đăk Rve	Thị trấn Đăk Rve và xã Đăk Pne	NQ 10-12/3/2021; 622-01/12/2021	50.000	50.000			45.000	45.000			NS tỉnh đã bố trí đủ
3	Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	UBND xã Kon Braih	xã Đăk Ruồng	NQ 09-12/3/2021; 623-01/12/2021	50.000	50.000			45.000	45.000			NS tỉnh đã bố trí đủ

4	Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum	UBND huyện Tu Mơ Rông	UBND xã Măng Ri	Xã Măng Ri	09/12/2021; 571-06/9/2022;694-14/11/2022	18.036	18.036			18.036	18.036			
5	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đồng Trường Sơn	UBND huyện Kon Plong	UBND Xã Măng Đen	Xã Măng Cảnh	NQ 31-09/7/2021; 485-24/8/2022	60.810	15.000			15.000	15.000			Đang giai đoạn quyết toán DAHT
6	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	UBND huyện Ngọc Hồi	UBND Xã Bờ Y	thị trấn Plei Kần	NQ 11-12/3/2021; NQ 15-05/7/2021	246.000	20.000			20.000	20.000			
7	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	UBND Xã Đăk Pék	thị trấn Đăk Glei	NQ 52-29/4/2021; 1066-15/11/2021	86.550	70.000			70.000	25.000		45.000	
8	Đầu tư tuyến đường quy hoạch ký hiệu D7 thuộc Đồ án quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) Khu thương mại, dịch vụ và dân cư cửa ngõ phía Đông, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	UBND Xã Đăk Rơ Wa	xã Đăk Blá		28.363	28.363			20.000	20.000			Dự án chưa có khả năng thực hiện, chuyển giai đoạn sau
9	Đường giao thông từ xã Đăk Pnc, huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Kon Rẫy	UBND Xã Đăk Rve	xã Đăk Pnc	NQ 08-12/3/2021; NQ 14-05/7/2021	150.000	12.800			12.800	12.800			
10	Đường từ Tỉnh lộ 671 (<i>thôn 1 Hà Môn</i>) đến đường Lê Hồng Phong (<i>Trung tâm dạy nghề</i>)	UBND huyện Đăk Hà	UBND xã Đăk Hà	Xã Hà Môn, thị trấn Đăk Hà	NQ 61-29/4/2021	159.475	70.000			70.000			70.000	Chưa triển khai thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2026-2030 (trường hợp cần đổi được nguồn vốn)
11	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đảo - Văn Lem)	UBND huyện Đăk Tô	UBND Xã Kon Đảo	xã Kon Đảo, xã Văn Lem	NQ 53-29/4/2021; 36-27/01/2023	99.620	99.620			90.000			90.000	Chưa triển khai thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2026-2030 (trường hợp cần đổi được nguồn vốn)
12	Đường liên xã Đăk Ang - Đăk Nông - Đăk Rơ Nga	UBND huyện Ngọc Hồi	UBND xã Dục Nông	Đăk Ang, Đăk Nông, Đăk Rơ Nga	NQ 60-29/4/2021	170.068	100.000			100.000			100.000	Chưa triển khai thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2026-2030 (trường hợp cần đổi được nguồn vốn)
13	Đường giao thông từ Trung tâm xã Ia Đal đến tiếp giáp Dự án đường từ cầu Draí đến đường Tuần tra biên giới tại khu vực Hồ Le	UBND huyện Ia H'Drai	UBND xã Ia Đal	xã Ia Đal	NQ 49-29/4/2021	104.248	70.000			70.000			70.000	Chưa triển khai thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2026-2030 (trường hợp cần đổi được nguồn vốn)
14	Đường giao thông kết nối Tỉnh lộ 676 tỉnh Kon Tum đi xã Trà Vinh, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam	UBND huyện Kon Plong	UBND xã Măng Bút	Đăk Nén	NQ 32-09/7/2021	35.000	31.500			31.500			31.500	Chưa triển khai thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2026-2030 (trường hợp cần đổi được nguồn vốn)
15	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại - Giáo dục và Dân cư Phía Tây)	UBND huyện Kon Rẫy	UBND xã Kon Braih	Xã Đăk Ruồng	NQ 33-09/7/2021	85.000	70.000			70.000			70.000	Chưa triển khai thực hiện, chuyển sang giai đoạn 2026-2030 (trường hợp cần đổi được nguồn vốn)

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025

184

[illegible]

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HÀ NỘI HỖ TRỢ)**

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư (cũ)	Chủ đầu tư sau điều chỉnh	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Lũy kế vốn từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSDP		Ghi chú
						Số Quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	
							Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	
	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HÀ NỘI HỖ TRỢ)						65.000	49.500	0	0	65.000	49.500	
I	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						65.000	49.500	0	0	65.000	49.500	
a)	Dự án dự kiến bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025						65.000	49.500	0	0	65.000	49.500	
	Đường giao thông từ tỉnh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đài tưởng niệm Chư Tan Kra và sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm Chư Tan Kra	UBND huyện Sa Thầy	UBND xã Sa Thầy	Sa Thầy	2023-	NQ 54 - 01/11/2023	65.000	49.500			65.000	49.500	

Phụ lục 12

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH GIAO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã giao (cập nhật từ giao đến điều chỉnh, bổ sung)				Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số vốn NSDP	Trong đó			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh				Vốn XDCB tập trung	Nguồn thu XSKT	Nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn hợp pháp khác	
*	TỔNG SỐ (A+B)				18.782.276	11.085.418	2.352.776	772.270	9.481.920	2.853.604	486.000	6.142.316	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT				18.782.276	11.085.418	2.352.776	772.270	8.818.588	2.825.696	486.000	5.506.892	
A.1	PHÂN CẤP CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG								2.111.805	1.170.955	48.500	892.350	
A.2	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				18.782.276	11.085.418	2.352.776	772.270	6.706.783	1.654.741	437.500	4.614.542	
I	CÁC CÔNG TRÌNH GIAO CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG LÀM CHỦ ĐẦU TƯ				2.954.441	1.908.382	214.284	124.354	1.666.422	325.329	0	1.341.093	Chi tiết Phụ lục 10
II	CÁC CÔNG TRÌNH GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ				15.827.835	9.177.036	2.138.492	647.916	5.040.361	1.329.412	437.500	3.273.449	
II.1	BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA VÀ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				5.092.268	1.653.649	1.593.907	187.561	893.148	261.993	50.000	581.154	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025													187
a)	Dự án ODA				1.817.688	359.143	678.498	97.756	187.349	187.349	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				1.358.662	259.224	678.498	97.756	147.012	147.012	0	0	
1	Đổi ứng dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	2017-2022	4638-09/11/2015; 786-30/7/2018	200.650	10.575	176.640	9.356	1.219	1.219			Đã hoàn thành
2	Đổi ứng dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiêu dự án tỉnh Kon Tum	Sở Tài chính	2019-2023	669-14/7/2017; 07-10/01/2023	565.066	93.886	117.786	48.000	45.884	45.884			Đã hoàn thành
3	Đổi ứng dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2016-2022	1992-29/05/2015; 642-3/3/2020; 2470-30/6/2020; 2988-6/8/2020	158.299	41.298	29.890	7.400	19.444	19.444			Đã hoàn thành
4	Đổi ứng dự án Hồ chứa nước Đăk Pokei (giai đoạn 1)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT tỉnh	2016-2020	1211-31/10/2018; 824-20/12/2022	434.647	113.465	354.182	33.000	80.465	80.465			Đã hoàn thành
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				459.026	99.919	0	0	40.337	40.337	0	0	
1	Đổi ứng dự án Hồ chứa nước Đăk PoKei (giai đoạn 2)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT tỉnh	2022-	1211-31/10/2018	118.654	21.757			20.618	20.618			
2	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2022-	148/TTg-QHQT, 02/02/2021; 271-31/5/2023	321.072	75.262			16.819	16.819			Dự kiến điều chỉnh kế hoạch năm 2025
3	Đổi ứng dự án Cấp điện nông thôn sử dụng vốn Chương trình SETP-EU tài trợ, tỉnh Kon Tum	Sở Công thương	2022-	1367/QĐ-TTg, 28/7/2021	19.300	2.900			2.900	2.900			
b)	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương				3.274.580	1.294.506	915.409	89.805	678.740	47.586	50.000	581.154	
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				2.914.580	1.110.506	915.409	89.805	493.740	17.586	0	476.154	
1	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Sa Thầy	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2017-2021	1333-31/10/2016	116.000	26.000	34.373		14.000	14.000			

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025													188
2	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2017-2021	1185-10/10/2016; 450-25/7/2022	249.997	137.108	98.011	85.900	0	0			Dự án đang thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành
3	Quốc môn cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	2016-2021	277-29/3/2016; NQ 59-08/12/2020	32.971	2.232	28.000		2.232	2.232			Tên Chủ đầu tư (mới) theo Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 08/7/2025
4	Đổi ứng xây dựng 09 Nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn tỉnh	Sở Nội vụ; UBND các xã, phường	2017-2021	1073-19/4/2017; 1220-09/12/2020	25.522	4.459	3.105	3.105	1.354	1.354			
6	Đường giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 24	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2017-2021	695-20/7/2017	760.723	75.723	616.500		57.119			57.119	Dự án Đã phê duyệt QTDA hoàn thành
7	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2016-2021	868-30/10/2013; 1057-30/10/2015; 670-24/10/2022	236.767	118.384	107.300	800	106.000			106.000	
8	Dự án đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum (Hợp phần 1)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2020-2023	1020-18/10/2020; 338-08/6/2022	1.492.600	746.600	28.120		313.035			313.035	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				360.000	184.000	0	0	185.000	30.000	50.000	105.000	
***	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025				360.000	184.000	0	0	185.000	30.000	50.000	105.000	
1	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	2023-	670-20/11/2024; 252-02/4/2025	205.000	129.000			130.000	30.000	50.000	50.000	NSDP đã btrị đủ theo cơ cấu phê duyệt
2	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2023-	NQ 31-29/4/2021; NQ 19-3/05/2024	155.000	55.000			55.000			55.000	
c)	Đổi ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia								27.059	27.059			Phân khai chi tiết theo Nghị quyết riêng của các Chương trình

II.2	NHIỆM VỤ QUY HOẠCH / NHIỆM VỤ KHÁC				58.748	58.748	10.000	10.000	266.099	67.917	0	198.182	
1	Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2020-2030 và định hướng đến năm 2050	Sở Tài chính	2020-2022	752-05/8/2020	58.748	58.748	10.000	10.000	31.515	31.515			
2	Xây mới, mở rộng và nâng cấp các Nghĩa trang liệt sĩ và nhà bia tưởng niệm liệt sĩ, thay bia mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025	Sở Nội vụ	2022-						6.402	6.402			
-	Trong đó: Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ huyện Ia H'Drai (Nhà bia và các hạng mục phụ trợ)	Sở Nội vụ	2023	234-04/5/2022	4.000	4.000			4.000	4.000			
3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	Liên minh Hợp tác xã; Các HTX	2022-						15.000	15.000			
4	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn		2022-						15.000	15.000			
5	Cấp, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh							55.000			55.000	
6	Bổ sung vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh tỉnh Kon Tum để cho vay các đối tượng theo các chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền quyết định	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi		NQ 59/2022/NQ-HĐND-29/8/2022					15.000			15.000	
7	Chi quản lý đất đai								106.820			106.820	
8	Bổ sung quỹ phát triển đất								21.362			21.362	
II.3	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				944.706	191.030	0	0	6.789	6.039	750	0	
1	Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và Môi trường		980/QĐ-TTg, 20/5/2025; 364/QĐ-SNNMT, 13/6/2025	353.700	63.700			228	228			

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025													190
2	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum, vay vốn ADB	Sở Nông nghiệp và Môi trường		1205/QĐ-TTg 20/6/2025; 393/QĐ-SNNMT; 20/6/2025	591.006	127.330			261	261			
3	Đầu tư xây dựng Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Kon Tum	Sở Y tế							300		300		
4	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Tâm thần tỉnh Kon Tum (xây mới bệnh viện 100 giường bệnh)	Sở Y tế							300		300		
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển đô thị khu vực phía Đông Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (giai đoạn I)	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi							0			0	Tên Chủ đầu tư (mới) theo Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 08/7/2025
6	Chuẩn bị đầu tư các dự án khác								5.700	5.550	150		
II.4	TRẢ NỢ QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH								22.700	22.700			
II.5	THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSDP				9.732.113	7.273.610	534.585	450.354	3.851.625	970.763	386.750	2.494.113	
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				1.164.782	1.016.825	463.903	379.672	349.947	59.517	54.719	235.711	
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				1.164.782	1.016.825	463.903	379.672	349.947	59.517	54.719	235.711	
1	Cầu qua sông Đăk Bla (từ xã Vinh Quang đi phường Nguyễn Trãi, Thành phố Kon Tum - Cầu số 3)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2018-2021	537-15/6/2017; 770-11/8/2017	121.522	121.522	76.791	76.791	26.952	26.952			
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Sao Mai, tỉnh Kon Tum (giai đoạn I)	Trung tâm Đầu tư và Quản lý hạ tầng Khu kinh tế	2019-2021	1294a-22/11/2018	27.420	27.420	15.000	15.000	91	91			
3	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	2018-2021	192-08/02/2017	32.978	32.978	28.800	28.800	3.200	3.200			
4	Mua sắm trang thiết bị y tế để nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi 2	2018-2021	1071-07/10/2019; 1326-22/11/2019	113.727	50.000	16.084	16.084	24.976	6.976	18.000		
5	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Đầu tư và Quản lý hạ tầng Khu kinh tế	2019-2021	234-14/3/2019; 1219-08/12/2020	22.615	22.615	10.677	10.677	9.798	9.798			

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025

191

6	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	2019-2021	1139-17/10/2019 1217-31/10/2019	25.000	25.000	10.000	10.000	12.500	12.500			
7	Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường	Bệnh viện y dược cổ truyền - phục hồi chức năng Kon Tum	2020-	126-10/02/2020; 311-03/4/2020	60.000	60.000	15.219	15.219	35.519		35.519		Dự án hoàn thành thừa
8	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống chế	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	2018-2021	980-28/9/2017	35.000	35.000	31.498	31.498	1.200		1.200		
9	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2018-2024	1452a-30/11/2016; 1153-31/10/2017; 792-08/12/2022	127.040	127.040	21.332	21.332	102.708			102.708	
10	Trụ sở làm việc các Sở, ban ngành thuộc khối Văn hóa - Xã hội	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2016-2021	912-22/8/2016; 967-05/10/2020; 1133-16/11/2020	151.743	151.743	82.272	82.272	28.596			28.596	
11	Nhà ở xã hội - Nhà ở tái định cư	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2020-2022	985-17/9/2018 967-05/10/2020; 1305-27/12/2020	76.095	76.095	30.000	30.000	33.818			33.818	Dự án Đã phê duyệt QTDA hoàn thành
12	Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2020-2022	294-02/4/2019; 728-15/7/2019	57.000	57.000	27.000	27.000	24.300			24.300	
13	Chinh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	2020-	121-28/01/2019; 872-19/8/2019	212.516	212.516	15.000	15.000	34.415			34.415	Tên Chủ đầu tư (mới) theo Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 08/7/2025
14	Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Dân tộc và Tôn giáo	2020-	538-25/9/2020; 575-07/9/2021; NQ 28 - 12/7/2022	102.126	17.896	84.231		11.874			11.874	Dự án Đã phê duyệt QTDA hoàn thành
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				8.567.331	6.256.785	70.682	70.682	3.501.679	911.246	332.031	2.258.402	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025													192
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025				3.664.875	3.050.329	70.682	70.682	2.461.956	772.137	140.570	1.549.250	
1	Trụ sở Tỉnh đoàn Kon Tum; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ khác	Ban Thường vụ Tỉnh đoàn Quảng Ngãi	2021	907-17/9/2020; 1201-03/12/2020	2.950	2.950			2.950	2.950			
2	Chốt dân quân thường trực xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2022-	628-24/9/2021	4.600	4.600			4.550	4.550			
3	Chốt dân quân thường trực xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2022-	629-24/9/2021	5.400	5.400			5.350	5.350			
4	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2022-	630-24/9/2021	5.700	5.700			5.650	5.650			
5	Đài quan sát chuyên trách 13K5-4 phòng không nhân dân huyện Ngọc Hồi	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2022-	631-24/9/2021	3.760	3.760			3.710	3.710			
6	Cầu số 2 qua sông Đắk Bla (từ Phường Trường Chinh đi khu dân cư thôn Kon Jơ Ri, xã Đắk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-	1080-07/10/2019; 02-02/01/2021	134.757	134.757	2.569	2.569	880	880			Dự án chưa có khả năng thực hiện, chuyển sang giai đoạn sau
7	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đắk Bla)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2020-2023	985-13/9/2019; NQ 12-12/3/2021; 795-29/12/2023	457.126	457.126	36.013	36.013	340.000	92.120		247.880	Dự án trong điểm cần đẩy nhanh tiến độ
8	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đắk Bla gần với chính trang đô thị	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2020-2022	293-02/4/2019; 726-15/7/2019; 794-29/12/2023	87.000	87.000	30.000	30.000	48.300	27.000		21.300	Dự án trong điểm cần đẩy nhanh tiến độ
9	Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	BQL Khu BTTN Ngọc Linh	2022-	NQ 54-29/4/2021; 677-30/12/2021	38.000	38.000			36.000	36.000			
10	Nạo vét lòng hồ cung cấp nước cho Nhà máy nước sạch Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (Hố Lạc Long Quân)	Trung tâm Đầu tư và Quản lý hạ tầng Khu kinh tế	2021-2022	1110-10/11/2020; 686-02/8/2021	14.997	14.997			14.850	14.850			

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025

193

11	Trụ sở Hạt Kiểm lâm huyện Ia H'Drai	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	2022-	12/5-18/12/2020; 621-01/12/2021	8.500	8.500			6.368	6.368			
12	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình, lưu trữ và truyền dẫn phát sóng phát thanh	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	2022-	298-16/4/2021	10.535	10.535			10.365	10.365			
13	Đầu tư hệ thống thiết bị xe truyền hình lưu động tiêu chuẩn HD	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	2022-	NQ 50-29/4/2021; 584-24/11/2023	25.282	25.282			24.700	24.700			
14	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh, huyện Đắk Glai	Sở Giáo dục và Đào tạo	2022-	41-02/3/2022	6.470	6.470			6.420	6.420			
15	Cải tạo, sửa chữa phòng thí nghiệm, kiểm định và mua sắm thiết bị tại Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	2022	624-01/12/2021	13.000	13.000			11.592	11.592			
16	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Kon Tum	Sở Nội vụ	2022-	NQ 39-29/4/2021; 59-28/01/2022	39.098	39.098	600	600	37.688	37.688			
17	Sửa chữa và mua sắm trang thiết bị làm việc của Trụ sở làm việc Sở Tài chính tỉnh Kon Tum	Sở Tài chính	2021	516-13/6/2021; 688-02/8/2021	2.509	2.509			500	500			Đã bố trí từ TTTKC và nguồn năm 2020 kéo dài
18	Sửa chữa nhà làm việc, mua sắm trang thiết bị Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2021	1109-10/11/2020; 58-08/6/2021	1.700	1.700			1.700	1.700			
19	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2021-	1388-12/12/2018; 1461-23/12/2019; 632-03/12/2021	90.000	90.000	750	750	13.715	13.715			Dự án chưa có khả năng thực hiện, chuyển giải đoạn sau
20	Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2021-	1387-12/12/2018; 1465-23/12/2019 939-25/9/2020	99.500	99.500	750	750	97.856	97.856			Dự án hoàn thành
21	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung trang thiết bị Sân Vận động tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2022-	NQ 40-29/4/2021; 688-31/12/2021	16.000	16.000			15.650	15.650			
22	Mua sắm trang thiết bị; cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc; xây mới nhà trực, ga ra xe, cổng tường rào tại Trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2022	894-29/9/2021	3.720	3.720			3.670	3.670			
23	Xây dựng mới hội trường Tỉnh ủy, các phòng họp và Trụ sở làm việc các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	2021-	NQ 04-12/3/2021; NQ 102-12/12/2022	128.198	128.198			126.060	126.060			

24	Sửa chữa, cải tạo toàn bộ sân trong khuôn viên Trụ sở Tỉnh ủy và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng Tỉnh ủy	2021-	1252-15/12/2020; 458-27/5/2021; 538-22/6/2021	11.180	11.180			11.000	11.000			
25	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin cho các cơ quan Đảng tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy	2021-	NQ 05-12/3/2021; NQ 102-12/12/2022	25.038	25.038			24.000	24.000			
26	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị bàn, ghế và các trang thiết bị khác tại Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng UBND tỉnh	2022-	190-31/12/2022	9.833	9.833			9.833	9.833			Dự án hoàn thành. Đã bố trí từ TTTKC
31	Kè chống sạt lở bờ suối biên giới đoạn giữa cột mốc 22/3-23/4 trên biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia	Cơ quan thường trực BCD công tác biên giới (Sở Ngoại vụ tỉnh)	2022-	NQ 35-13/7/2023; 563-14/11/2023	38.840	38.840			38.840	38.840			
32	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	2024-	NQ 63-09/12/2021	26.910	26.910			26.000	26.000			Dự án chưa có khả năng thực hiện, chuyển giải đoạn sau
33	Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai (Hạng mục: Xây dựng bệnh viện Đa khoa huyện 60 giường bệnh)	Sở Y tế	2021-2024	NQ 71-09/12/2020; NQ 13-05/7/2021; 702-03/8/2021	112.775	42.273			42.009	23.565		18.444	
37	Mua sắm bổ sung trang thiết bị, phương tiện đào tạo Trường Cao đẳng Kon Tum giai đoạn 2024-2025	Trường Cao đẳng Kon Tum	2024-	113-31/10/2024	9.800	9.800			10.000	10.000			
39	Cơ sở huấn luyện dự bị động viên/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2022-	174-28/4/2023; 582-24/11/2023	38.815	38.815			38.815	38.815			
40	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2020-	397-24/4/2020; NQ 76-10/12/2023	13.640	13.640			13.640	13.640			
42	Kè chống sạt lở, bảo vệ cột mốc 10(2), 24(3) trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia và cột mốc 747(2) trên biên giới Việt Nam - Lào do ảnh hưởng của mưa bão	Cơ quan thường trực BCD công tác biên giới (Sở Ngoại vụ tỉnh)		976-13/12/2024; 412-20/6/2025	128.994	28.994			27.100	27.100			
43	Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Sở Y tế	2021-2025	1178-30/11/2020	62.900	5.447			5.447		5.447		
44	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2, lớp 6 cho các cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	2021-2022	NQ 62-08/12/2020; 864-16/9/2021	101.591	50.000			75.770		50.000	25.770	
45	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Ia H'Drai	Sở Giáo dục và Đào tạo	2022-2023	NQ 06-12/3/2021; 200-08/3/2022	24.500	24.500			23.882		23.882		
46	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất cho Trường Phổ thông trung học Dân tộc nội trú tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	2022-	180-16/3/2021; 44-11/3/2022	9.303	9.303			9.253		9.253		
47	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Glei	Sở Giáo dục và Đào tạo	2022-	1307-28/12/2020; 74-19/6/2022	13.988	13.988			13.988		13.988		

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025

48	Bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Trường Cao đẳng Kon Tum	2022-	502-08/6/2021; 53-01/4/2022	10.000	10.000			10.000		10.000		
49	Cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất Trường Chính trị tỉnh Kon Tum	Trường Chính trị	2022-	435-20/5/2021; 25-28/01/2022	10.000	10.000			10.000		10.000		
50	Trung bày Bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Từ 2022-	1310-06/12/2017; 1203-31/10/2018; 126-16/3/2022	19.096	19.096			18.000		18.000		
51	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2024	510-22/5/2019; 1172-23/10/2019	197.223	197.223			183.700			183.700	
52	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2024	1451-29/12/2017; 889-22/8/2018	100.000	100.000			93.000			93.000	
53	Đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy hoạch	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2024	286-02/4/2019; 966-09/9/2019	152.000	152.000			0			0	Dự án không có khả năng triển khai
54	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	2021-2023	910-28/10/2015; 51-25/01/2021	75.000	75.000			75.000			75.000	
55	Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	2021-2024	939-03/9/2019; 1125-16/10/2019	272.240	272.240			241.250			241.250	Tên Chủ đầu tư (mới) theo Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 08/7/2025
56	Sửa chữa một số hạng mục Trụ sở làm việc và Hội trường cơ quan Đảng ủy Khối	Đảng ủy các cơ quan đảng tỉnh	2021-2022	42-20/01/2021	1.170	1.170			1.170			1.170	
72	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên, hồ nước tại Trụ sở Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	2022-	893-29/9/2021; 1257-30/12/2021; 127-11/4/2023	7.026	7.026			7.026			7.026	
73	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng UBND tỉnh	2022-2025	NQ 41-29/4/2021; 256-11/5/2022	245.000	245.000			220.500			220.500	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025													196
74	Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Phòng họp trực tuyến Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng UBND tỉnh	2021-	512-11/6/2021	5.791	5.791			5.790			5.790	
75	Chỉnh trang đô thị, di dời Bến xe Kon Tum về phía Bắc Thành phố Kon Tum theo quy hoạch (cập nhật di dời Cửa hàng xăng dầu)	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	2021-2022	1230-09/12/2020; 290-14/4/2021	16.923	16.923			16.923			16.923	
76	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Kon Tum	Công an tỉnh	2024-	102/QĐ-BCA-H01	670.000	335.000			335.000			335.000	Đổi ứng thực hiện dự án
77	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ số hóa tài liệu và Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Văn phòng Tỉnh ủy	2024-	NQ 14-03/5/2024	20.050	20.050			20.050			20.050	Bổ trí từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi hằng năm
78	Đầu tư Hệ thống CT-Scanner 128 lát cắt/vòng quay cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	2024-	NQ 15-03/5/2024	18.500	18.500			18.500			18.500	Bổ trí từ nguồn tăng thu tiết kiệm chi hằng năm
79	Mua sắm trang thiết bị chuyên dùng cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế	Sở Y tế	2021	1007-01/11/2021	11.118,00	11.118,00			11.118			11.118	Dự án đã được bổ trí từ nguồn tăng thu TKC năm 2020
80	Đầu tư hệ thống cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Tài chính	2021	289-20/5/2024	2.965,00	2.965,00			2.965			2.965	Bổ trí từ nguồn tăng thu TKC
81	Bãi đỗ xe kết hợp trồng cây xanh tại một phần lô đất Q5 khu Trung tâm hành chính của tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh		742-17/11/2024	3.864	3.864,00			3.864			3.864	Bổ trí từ nguồn tăng thu TKC
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025				4.902.456	3.206.456	0	0	1.039.722	139.109	191.461	709.152	
1	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2023-	NQ 03-9/7/2021; 1781-18/11/2022	40.000	40.000			24.776	24.776			
2	Đầu tư hệ thống trang âm, thiết bị phim trường văn nghệ	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	2023-	NQ 51-29/4/2021	29.183	29.183			13.000	13.000			Dự án chưa có khả năng thực hiện, chuyển giai đoạn sau
3	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 - Km39+500, Tỉnh lộ 673	Sở Xây dựng	2023-	NQ 30-09/7/2021; 235-22/3/2022	162.235	112.235			57.600	57.600			
4	Chuyển đổi, triển khai hệ thống mạng, bảo mật internet IPv6 và hệ thống phân giải tên miền DNSSEC tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ		NQ 64-09/12/2021	44.960	44.960			10.200	10.200			

Phụ lục 13

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 - NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chuyển kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 08NQ/HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư (cũ)	Chủ đầu tư sau điều chỉnh	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh	Tổng số	Trong đó: vốn NS Tỉnh		
							Tổng mức đầu tư	Trong đó: vốn NS Tỉnh				Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
	TỔNG SỐ						250.000	58.300	59.428	22.228	34.460	34.460		
	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y						250.000	58.300	59.428	22.228	34.460	34.460		
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	BQL Khu kinh tế Dung Quốc và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	Ngọc Hồi	2010-	153-11/11/2009; 600-28/6/2017	250.000	58.300	59.428	22.228	34.460	34.460		Đầu tư hoàn thành giai đoạn 1 (*)

Ghi chú: Tên Chủ đầu tư (mới) theo Quyết định số 1499/QĐ-TTg ngày 08/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025
nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương của tỉnh Quảng Ngãi là 6.648,181 tỷ đồng (*Chi tiết tại Phụ lục tổng hợp và Phụ lục từ số 01 đến số 09 kèm theo*).

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 đã giao cho các dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện (*trước sắp xếp*) làm chủ đầu tư cho các cơ quan, đơn vị mới tiếp nhận.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của ngân sách cấp huyện (*bao gồm vốn tỉnh phân cấp cho cấp huyện*) theo quy định, đảm bảo không thay đổi tổng mức vốn năm 2025 và không phát sinh danh mục mới ngoài danh mục công trình, dự án thuộc kế hoạch đầu tư công năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền quyết định, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Các nội dung khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (cũ) và tỉnh Kon Tum quyết định tại các Nghị quyết giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 không điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn tiếp tục áp dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI**Nguồn vốn: Ngân sách địa phương***(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)**Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2025			
		Kế hoạch vốn tỉnh Quảng Ngãi (mới)	Trong đó		Ghi chú
			Tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	Tỉnh Kon Tum (cũ)	
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng (I+II+III)	6.648.181	4.050.930	2.597.251	
I	Vốn XDCB tập trung của tỉnh	2.936.620	2.383.930	552.690	
I.1	Phân cấp các địa phương	703.852	468.786	235.066	
I.2	Bố trí cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án của tỉnh	2.232.768	1.915.144	317.624	
1	Bố trí quyết toán dự án hoàn thành	22.794	20.000	2.794	
2	Đối ứng ODA (bao gồm các dự án mới phát sinh)	7.319	2.500	4.819	
3	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	433.126	421.067	12.059	Phân khai chi tiết theo Nghị quyết riêng của các Chương trình
4	Đối ứng các dự án sử dụng vốn NSTW	298.450	269.450	29.000	
5	Bố trí vốn chuyển tiếp	1.039.796	797.233	242.563	
5.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang	50.000	50.000		
5.2	Dự án khởi công từ năm 2021-2024, chuyển tiếp sang năm 2025	989.796	747.233	242.563	
6	Chuẩn bị đầu tư	9.389	8.900	489	
7	Bố trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025	381.894	355.994	25.900	
8	Bố trí cho các dự án từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	40.000	40.000		
II	Xổ số kiến thiết	207.000	125.000	82.000	
II.1	Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)	84.900	84.900		

II.2	Bố trí thực hiện các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa	122.100	40.100	82.000	
1	Bố trí chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	32.000	-	32.000	
2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	90.100	40.100	50.000	
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn hợp pháp khác	3.497.161	1.542.000	1.955.161	
III.1	Giao huyện, thị xã, thành phố tự thu - chi	874.200	443.000	431.200	
III.2	CHI QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	194.213		194.213	
III.3	BỔ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT	29.922		29.922	
III.4	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh	55.000		55.000	
III.5	Bố trí cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án của tỉnh	2.250.642	1.099.000	1.151.642	
1	Bố trí đối ứng cho dự án sử dụng vốn NSTW	291.738	20.000	271.738	
2	Bố trí vốn chuyển tiếp	1.565.981	803.000	762.981	
2.1	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang</i>	<i>171.840</i>	<i>171.840</i>		
2.2	<i>Dự án khởi công từ năm 2021-2024, chuyển tiếp sang năm 2025</i>	<i>1.394.141</i>	<i>631.160</i>	<i>762.981</i>	
3	Bố trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025	392.923	276.000	116.923	
III.6	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2024	93.184		93.184	
IV	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	7.400		7.400	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Danh mục dự án bố trí vốn quyết toán dự án hoàn thành

Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian thực hiện	Tổng mức đầu tư/Dự toán	Quyết toán					Lũy kế vốn đã giải ngân	Số phải thu hồi so với giá trị quyết toán được phê duyệt	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số Quyết định	Giá trị quyết toán	Trong đó:						
							Vốn Trung ương	Ngân sách tỉnh	Vốn khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG											20.000,000	
I	Bố trí vốn quyết toán cho các dự án đủ điều kiện			794.862,336		738.237,583	67.971,626	655.344,245	14.921,712	724.195,606	3.979,243	17.923,709	
1	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	2018-2022	251.410	406/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND tỉnh	224.758,067		224.758,067		227.774,997	3.120,097	103,187	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2 (Tỉnh lộ 623B)	BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2018-2023	167.362	637/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh	166.235,748		166.235,748		165.229,115	79,093	1.085,726	
3	Trường THPT Phạm Văn Đồng - Nhà hiệu bộ và khôi phục vụ hoạt động chung	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	12.626	130/QĐ-STC ngày 23/4/2025 của Sở Tài chính	11.809,765		11.809,765		11.250,000		559,765	

		BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025										204
4	Khu di tích Mộ cụ Bùi Tá Hán		2021-2024	29.900	UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh	27.725,883		27.725,883		26.260,000		1.465,883	
5	Máy chủ FTP truyền hình HD/4K và camera cho phóng viên theo chuẩn HD/4K	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	2024	9.000	716/QĐ-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh	8.787,315		8.787,315		8.050,000		737,315	
6	Doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Sơn Tịnh - Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	2015-2019	18.120	1655/QĐ-UBND ngày 29/6/2023; 201/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Sơn Tịnh	17.578,191		17.578,191		12.460,494	3,378	5.121,076	
7	Trung tâm Văn hóa - Thể thao cho công nhân lao động các khu công nghiệp Quảng Ngãi	Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Ngãi	2017-2024	19.959	2787/QĐ-TLĐ ngày 20/02/2025 của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	19.905,616		4.983,904	14.921,712	17.166,805		983,904	Vốn tài chính công đoàn còn phải thanh toán là 1.784,907 triệu đồng
8	Hệ thống tiêu nước nổi các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng huyện Mộ Đức	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2018-2024	35.000	724/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của UBND tỉnh	33.894,562		33.894,562		30.299,043		3.595,519	
9	Tuyến đường Quốc lộ 1A-Đá Bạc	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2019-2024	38.976	451/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND tỉnh	33.219,929		33.219,929		33.174,909		45,020	Quyết toán đợt 1
10	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa	BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2017-2023	131.627	1497/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh	120.660,002	67.971,626	52.688,376		122.730,242	720,831	307,965	
11	Tôn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2018-2023	12.882	1507/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND tỉnh	11.066,200		11.066,200		10.300,000	54,559	820,759	
12	Trường THPT Thu Xà - Xây dựng Nhà thư viện và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình	2023-2025	8.000	218/QĐ-STC ngày 11/12/2024	7.208,433		7.208,433		7.100,000	1,285	109,718	

		dân dụng và công nghiệp tỉnh	CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025										205
13	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Lỗ Thùng, xã Đức Phú	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	2022-2024	35.000	207/QĐ-UBND ngày 13/02/2025 của UBND huyện Mộ Đức	30.650,826		30.650,826		30.000,000		650,826	
14	Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây	BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	2020-2024	25.000	1541/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh	24.737,046		24.737,046		22.400,000	0,000	2.337,046	
III	Bố trí khi các dự án đủ điều kiện (có Quyết định phê duyệt quyết toán)											2.076,291	Trình HĐND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh

Đối ứng của ngân sách tỉnh cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư									Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 Vốn đối ứng Ngân sách tỉnh đã giao	Lũy kế vốn đối ứng NSDP đã giao từ 2021-2024	Kế hoạch vốn đối ứng năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMDT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:										
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)								
							Tổng số	Trong đó:	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt							
NSDP	Tổng số	Trong đó:															
				Đưa vào cân đối NSTW	Viện trợ không hoàn lại	Vay lại											
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16	16	21	20
	TỔNG SỐ					100.579	9.587	9.587	3,925 triệu USD	90.992	-	90.992	-	5.255	955	2.500	
*	Dự án chuyển tiếp					100.579	9.587	9.587	3,925 triệu USD	90.992	-	90.992	-	5.255	955	2.500	
1	Dự án Làng Hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Quảng Ngãi	Sở Tài chính	2022	2026	1794/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh	100.579	9.587	9.587	3,925 triệu USD	90.992		90.992		5.255	955	2.500	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Danh mục dự án đối ứng vốn ngân sách trung ương

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Đã bố trí vốn CBBT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Lấy kế vốn đã giao từ 2021-2024			Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú	
				Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Số Quyết định phê duyệt đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó:	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
							NSTW	NSDP (NS tỉnh)						NSDP (NS tỉnh)	XDCB tập trung		Thu SDD	XDCB tập trung		Thu SDD		XDCB tập trung
1	2	3	4	5		6=7+8	7	8	9	10	11	12	21=22+23+24	22	23						25	
	TỔNG CỘNG					8.257.771	4.858.400	3.399.371	16.900	16.900	2.250	-	1.634.310	773.310	861.000	1.100.118	502.510	597.608	289.450	269.450	20.000	
A	Đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh					7.439.771	4.205.400	3.234.371	16.900	16.900	2.100	-	1.489.510	628.510	861.000	1.031.118	433.510	597.608	213.650	193.650	20.000	-
I	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh					6.700.000	3.640.000	3.060.000	16.900	16.900	1.850	-	1.344.510	483.510	861.000	946.118	348.510	597.608	153.650	133.650	20.000	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					6.700.000	3.640.000	3.060.000	16.900	16.900	1.850	-	1.344.510	483.510	861.000	946.118	348.510	597.608	153.650	133.650	20.000	-

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025																					208	
1	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2020-2023	592/QĐ-UBND, 23/4/2020; 43/NQ-HĐND, 21/7/2021	592/QĐ-UBND, 23/4/2020	1.200.000	800.000	400.000	16.900	16.900	-	125.650	125.650	-	74.000	74.000	-	50.300	50.300			
2	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	64/NQ-HĐND ngày 08/9/2021	296QĐ-UBND ngày 09/3/2022	850.000	525.000	325.000		150	-	240.360	240.360		224.510	224.510	-	15.850	15.850			
3	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2022-2025	50/NQ-HĐND, 21/7/2021	297/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	900.000	840.000	60.000			-	60.000	60.000		-	-	-	60.000	60.000			
4	Đê chắn sóng bên Cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2026	73/NQ-HĐND, 12/10/2021	1808/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	250.000	175.000	75.000		250	-	57.500	57.500		50.000	50.000	-	7.500	7.500	Tên cũ "Đê chắn sóng huyện Lý Sơn"		
5	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	2023-2027	72/NQ-HĐND, 12/10/2021	387/QĐ-UBND, 24/3/2023; 1388/QĐ-UBND, 18/9/2023	3.500.000	1.300.000	2.200.000		1.450		861.000	861.000	597.608	-	597.608	20.000		20.000			
II	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh					739.771	565.400	174.371	-	-	250	-	145.000	145.000	-	85.000	85.000	-	60.000	60.000	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					739.771	565.400	174.371	-	-	250	-	145.000	145.000	-	85.000	85.000	-	60.000	60.000	-	
6	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	49/NQ-HĐND, 21/7/2021	2061/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	90.000	70.000	20.000		50	-	15.000	15.000	-	-	-	-	15.000	15.000			
7	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cấp bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	46/NQ-HĐND, 21/7/2021	2062/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	110.000	90.000	20.000		50	-	15.500	15.500		4.000	4.000	-	11.500	11.500	Dự kiến HT 2024		

8	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	BQL Dự án DTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	47/NQ- HDND, 21/7/2021	2063/QĐ- UBND ngày 20/12/2022	145.399	125.400	19.999			50	-	11.000	11.000		10.000	10.000	-	1.000	1.000		
9	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	BQL Dự án DTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	48/NQ- HDND, 21/7/2021; QĐ 2064/QĐ- UBND ngày 20/12/2021	2064/QĐ- UBND ngày 20/12/2023	94.372	80.000	14.372			50	-	14.000	14.000		1.000	1.000	-	13.000	13.000		
10	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	BQL Dự án DTXD các công trình DD và CN tỉnh	2022-2025	75/NQ- HDND, 12/10/2021	1386/QĐ- UBND ngày 11/10/2022	300.000	200.000	100.000			50	-	89.500	89.500		70.000	70.000	-	19.500	19.500		
B	Đổi ứng vốn của Bộ Ngành trung ương					748.000	588.000	160.000	-	-	150	-	140.000	140.000	-	67.500	67.500	-	72.500	72.500	-	
I	Sở Nông nghiệp và PTNT					460.000	400.000	60.000	-	-	-	-	60.000	60.000	-	47.500	47.500	-	12.500	12.500	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					460.000	400.000	60.000	-	-	-	-	60.000	60.000	-	47.500	47.500	-	12.500	12.500	-	
+	Khởi công mới 2023					460.000	400.000	60.000	-	-	-	-	60.000	60.000	-	47.500	47.500	-	12.500	12.500	-	
11	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hòa	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2021-2025	3386/QĐ- BNN-KH ngày 27/7/2021	5045/QĐ- BNNPTNT ngày 27/12/2022	460.000	400.000	60.000			-		60.000	60.000		47.500	47.500	-	12.500	12.500		
II	Công an tỉnh					288.000	188.000	100.000	-	-	150	-	80.000	80.000	-	20.000	20.000	-	60.000	60.000	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					288.000	188.000	100.000	-	-	150	-	80.000	80.000	-	20.000	20.000	-	60.000	60.000	-	
12	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	2023-2025	8643/QĐ- BCA-H01 ngày 25/10/2021	9333/QĐ-BCA ngày 15/12/2022	288.000	188.000	100.000			150	-	80.000	80.000		20.000	20.000	-	60.000	60.000		Tên cũ "Đội ứng để xây dựng trụ sở làm việc Công an tỉnh"
C	Đổi ứng vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội					70.000	65.000	5.000	-	-	-	-	4.800	4.800	-	1.500	1.500	-	3.300	3.300	-	
I	Sở Nông nghiệp và PTNT					70.000	65.000	5.000	-	-	-	-	4.800	4.800	-	1.500	1.500	-	3.300	3.300	-	

						CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025																210
	Đưa ra khỏi công mọt giai đoạn 2021-2025					70.000	65.000	5.000	-	-	-	-	4.800	4.800	-	1.500	1.500	-	3.300	3.300	-	
13	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lô Tây, Hồ Chuối)	Sơ Nong nghiệp và Môi trường	2022-2024	20/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	129/QĐ-UBND ngày 31/01/2023	70.000	65.000	5.000					4.800	4.800		1.500	1.500	-	3.300	3.300		

Ghi chú: Trên cơ sở Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư mới	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư															Ghi chú
				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến năm 2020					Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2024				Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh				
				Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
NSDP (NS tính)	NSDP (NS tính)	XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD				XDCB tập trung		Thu SDD		XDCB tập trung	Thu SDD							
1	2	3	4	5		6	7	8	9	17	18	19	20	21	22				20
	TỔNG CỘNG					2.852.402	2.852.402	1.187.440	1.187.440	1.251.400	112.500	1.138.900	818.370	62.500	755.870	221.840	50.000	171.840	
(1)	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh					1.498.000	1.498.000	690.000	690.000	808.000	112.500	695.500	546.970	62.500	484.470	133.840	50.000	83.840	
1	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	2018-2024	1994/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 1423/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	1509/QĐ-UBND ngày 31/8/2018; 677/QĐ-UBND ngày 16/5/2019; 2262/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	1.498.000	1.498.000	690.000	690.000	808.000	112.500	695.500	546.970	62.500	484.470	133.840	50.000	83.840	
(2)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh					672.741	672.741	270.576	270.576	53.500	-	53.500	23.500	-	23.500	30.000	-	30.000	
2	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2016-2023	446/QĐ-UBND 24/3/2016	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246.537	246.537	92.500	92.500	10.000		10.000	-	-	-	10.000		10.000	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 - 17/31-07-2025																			212
3	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ Ngõ Sý Liên đến đường Hai Bà Trưng)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2016-2024	505/QĐ-UBND 31/3/2016, 1019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	505/QĐ-UBND 31/3/2016, 1019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	220.204	220.204	42.503	42.503	10.000		10.000	-	-	-	10.000	10.000		
4	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đề bao, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	2016-2025	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	206.000	206.000	135.573	135.573	33.500		33.500	23.500	-	23.500	10.000	10.000		
(3)	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh					681.661	681.661	226.864	226.864	389.900	-	389.900	247.900	-	247.900	58.000	-	58.000	
5	Khu dân cư Yên Phú	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2011-2025	832/QĐ-UBND, 10/6/2011;	832/QĐ-UBND, 10/6/2011;	123.873	123.873	71.167	71.167	10.000		10.000	1.000	-	1.000	3.000	3.000	Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2025	
6	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2015-2024	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957	101.957	74.112	74.112	11.900		11.900	10.900	-	10.900	1.000	1.000	Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2024	
7	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017-2025	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	40.000	40.000	14.585	14.585	24.000		24.000	19.000	-	19.000	5.000	5.000	Cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2025	
8	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017-2024	1652/QĐ-UBND 01/9/2017; 1652/QĐ-UBND 01/9/2017; 253/QĐ-UBND ngày 02/3/2022	1652/QĐ-UBND 01/9/2017; 1652/QĐ-UBND 01/9/2017; 253/QĐ-UBND ngày 02/3/2022	230.000	230.000	32.000	32.000	195.000		195.000	160.000	-	160.000	30.000	30.000		
9	Kê và Khu dân cư nam sông Vệ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh	2017-2024	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	185.831	185.831	35.000	35.000	149.000		149.000	57.000	-	57.000	19.000	19.000	Đang thực hiện KLTT	

Ghi chú (*): Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến tại Công văn số 162/HĐND-KTNS ngày 26/9/2024 về việc điều chỉnh phương án sử dụng nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với HĐND tỉnh giao và tiết kiệm chi năm 2023.

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Danh mục dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2024, chuyển tiếp sang năm 2025

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư mới	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án			Lấy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020	Đã bố trí vốn CBD T giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn (*)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2024				Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh				Ghi chú	
					Số Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:				
							Ngân sách tỉnh					XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDD		XDCB tập trung	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Thu SDD		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		21	22	23	24										25
	TỔNG SỐ				5.689.324	5.027.060	37.111	6.500	374.576		3.678.881	1.785.881	105.500	1.787.500	2.126.414	1.038.648	105.500	982.266	1.418.393	747.233	40.000	631.160		
I	BQLDA ĐTXĐ các công trình Giao thông tỉnh				2.110.057	1.999.057	37.111	550	210.000		1.602.000	675.000	-	927.000	1.063.793	455.027	-	608.766	522.833	219.973	-	302.860		
1	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	BQLDA ĐTXĐ các công trình Giao thông tỉnh	B	2021-2024	1247/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; 2069/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	694.057	694.057	35.500	100	52.000	570.000	215.000		355.000	380.037	141.027	-	239.010	189.963	73.973		115.990	Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gd 2021-2025 cho dự án là 622 tỷ đồng	

		BQLDA				CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025															214	
	Đề chiến cat, giám sông và nao vết thông luồng vào khu neo đậu tránh trú bão cảng cá Sa Huỳnh	DTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2023-2025	1874/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	250.000	250.000	100	10.000	220.000	220.000			120.000	120.000	-	-	100.000	100.000		Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bỏ tri trong gd 2021-2025 cho dự án là 70 tỷ đồng	
3	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA DTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2023-2025	1218/QĐ-UBND ngày 16/8/2023	230.000	230.000	-	4.000	210.000			210.000	175.000	-	-	175.000	20.000		Chuẩn xác tên theo QĐ PDDA		
4	Khu tái định cư Liên Hiệp I (mở rộng), phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA DTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2023-2025	06/QĐ-SXD ngày 15/01/2024	11.000	11.000	100	-	10.000	6.000		4.000	3.000	-	-	3.000	7.000	6.000	1.000		
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN Vasp	BQLDA DTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2024-2026	16/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	40.000	40.000	100	-	36.000	36.000		-	3.000	3.000	-	-	33.000	33.000		Chuyển chủ đầu tư từ Sở Nông nghiệp và PTNT sang	
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Vạn Tường	BQLDA DTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2021-2025	656/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	350.000	350.000	1.611	100	89.000	211.000	171.000	40.000	171.000	171.000	-	-	40.000		40.000	Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bỏ tri trong gd 2021-2025 cho dự án là 300 tỷ đồng	
7	Cầu Thạch An (Bình Minh - Bình Mỹ)	BQLDA DTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2022-2025	4425/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	150.000	120.000			30.000	90.000	20.000	70.000	75.000	20.000	-	55.000	15.000		15.000	Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bỏ tri trong gd 2021-2025 cho dự án là 120 tỷ đồng	
8	Nghĩa Trang Phố Tịnh, xã Bình Phước	BQLDA DTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2023-2025	1720/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	35.000	30.000			-	30.000		30.000	16.500	-	-	16.500	13.500		13.500		
9	Xây dựng hồ chứa nước Hồ Lở, xã Bình Minh	BQLDA DTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	46.000	34.000	50	-	10.000	7.000		3.000	3.000	-	-	3.000	7.000	7.000			
10	Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	BQLDA DTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2023-2025	2286/QĐ-UBND, 17/7/2023	99.000	70.000		25.000	45.000	-		45.000	30.000	-	-	30.000	15.000		15.000	Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bỏ tri trong gd 2021-2025 cho dự án là 70 tỷ đồng	
11	Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	BQLDA DTXD các công trình Giao thông tỉnh	B	2024-2026	5992/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	90.000	70.000		-	70.000			70.000	25.000	-	-	25.000	45.000		45.000		
12	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	BQLDA DTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2022-2024	4635/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	70.000	60.000		-	60.000	-		60.000	50.256	-	-	50.256	9.370		9.370		
13	Đường Giá Gỏi - Mỏ Nic (giai đoạn 2)	BQLDA DTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	2024-2026	2808/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	45.000	40.000		-	40.000			40.000	12.000	-	-	12.000	28.000		28.000		
II	BQLDA DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp					2.628.817	2.077.553	-	4.050	164.576	1.334.831	498.300	101.531	735.000	657.021	212.490	101.531	343.000	555.141	285.810	36.031	233.300
14	Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ	BQLDA DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2025	286/QĐ-UBND ngày 08/3/2022; 1520/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	96.058	96.058	50	-	91.000	91.000			45.090	45.090	-	-	45.910	45.910		Phân kỳ đầu tư, GĐ1 là 96,054 tỷ đồng.	

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025

		CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025																					215	
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2022-2025	801/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	150.000	150.000		50	-	128.500	71.500	57.000		113.100	56.100	57.000	-	15.400	15.400		Đủ nhu cầu HT, HT 2025		
16	Xây dựng trụ sở làm việc Thanh tra Tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		2023-2025	1677/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	35.000	35.000		200	-	19.300	14.800	4.500		18.500	14.000	4.500	-	800	800		Đủ nhu cầu HT, HT 2025		
17	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		2023-2025	1671/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	39.956	39.956		50	-	36.000	36.000			30.000	30.000	-	-	6.000	6.000		Đủ nhu cầu HT, HT 2025		
18	Dự án Nâng cấp Trụ sở Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		2023-2025	1577/QĐ-UBND, 14/11/2022	29.500	29.500		350	-	23.700	21.700	2.000		22.000	20.000	2.000	-	1.700	1.700		Đủ nhu cầu HT, QT 2025		
19	Trụ sở làm việc Thanh tra Sở Giao thông vận tải	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		2023-2025	1541/QĐ-UBND, 08/11/2022	29.039	29.039		150	-	17.900	15.900	2.000		17.300	15.300	2.000	-	600	600		Đủ nhu cầu HT, QT 2025		
20	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế của ngành Y tế	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2023-2026	1679/QĐ-UBND, 09/11/2023	350.000	350.000			5.576	264.500	149.500		115.000	-	-	-	-	149.500	149.500		-		
21	Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2023-2026	1606/QĐ-UBND, 30/10/2023	80.000	80.000			25.000	25.000	25.000		-	-	-	-	-	25.000	25.000		-		
22	Trường THPT Lý Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2024-2026	1791/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	79.000	79.000		200	-	50.000	49.000		1.000	18.000	17.000	-	1.000	32.000	32.000		-		
23	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp		2022-2024	521/QĐ-UBND 18/02/2022	95.000	70.000			-	70.000	-		70.000	30.000	-	-	30.000	40.000		40.000			
24	Khu đô thị - Dịch vụ Mỹ Khê	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	C	2024-2025	4055/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	32.284	20.000			-	20.000			20.000	5.000	-	-	5.000	15.000		15.000			
25	Đường Trãi Bông Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	C	2024-2026	6699/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	65.000	50.000			-	15.000	-		15.000	5.000	-	-	5.000	10.000		10.000			
26	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2024-2027	4632/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	750.000	375.000		3.000	-	49.931	13.900	36.031	-	41.031	5.000	36.031	-	44.931	8.900	36.031			
27	Cầu Thanh Đức	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2023-2026	2418/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	265.000	250.000			134.000	100.000	10.000		90.000	50.000	10.000	-	40.000	50.000		50.000 Nếu bao gồm vốn ngoài kế hoạch trung hạn thì tổng số vốn bỏ ra trong gd 2021-2025 cho dự án là 234 tỷ đồng			

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025

STT		CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025										TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG	
-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--	-----------	--

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025

40	Đường vào đường hầm Nghĩa Sơn	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	2023-2025	37/QĐ-UBND, 05/12/2022	25.000	25.000		50	-	23.000	23.000			20.000	20.000	-	-	3.000	3.000			Đủ vốn HT
41	Đường hầm số chỉ huy cơ bản thị xã Đức Phổ	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	2024-2026	876/QĐ-QK ngày 09/5/2023	40.000	40.000		50	-	10.000	10.000			6.000	6.000	-	-	4.000	4.000			
42	Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 2)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	B	2025-2027	06/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	95.000	95.000		50	-	40.000	40.000		-	20.000	20.000	-	-	20.000	20.000			
V	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi					6.500	6.500	-	100	-	5.000	5.000	-	-	4.000	4.000	-	-	1.000	1.000	-	-	
43	Trạm Kiểm soát biên phòng Sa Kỳ	Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh	C	2024-2026	211/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	6.500	6.500		100	-	5.000	5.000			4.000	4.000	-	-	1.000	1.000			
VI	Bảo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi					16.000	16.000	-	200	-	15.400	15.400	-	-	12.000	12.000	-	-	3.400	3.400	-	-	
44	Nâng cấp giao diện trang thông tin điện tử và các ứng dụng phục vụ quản lý nội dung	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	C	2024-2025	1385/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	7.000	7.000		150	-	6.700	6.700			5.000	5.000	-	-	1.700	1.700			
45	Máy chủ FTP truyền file HD/4k và Camera cho phòng viễn theo chuẩn HD/4K	Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi	C	2024-2025	1386/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	9.000	9.000		50	-	8.700	8.700			7.000	7.000	-	-	1.700	1.700			
VII	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					70.950	70.950	-	700	-	58.150	52.650	-	5.500	22.700	17.200	-	5.500	35.450	35.450	-	-	
46	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia trên địa bàn huyện Lý Sơn (di tích Dinh lằng, An Hải và Dinh lằng, An Vĩnh)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	2024-2025	1810/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	11.000	11.000		200	-	9.500	6.500		3.000	3.000	-	-	3.000	6.500	6.500			
47	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung bộ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	2024-2025	1809/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	10.050	10.050		200	-	9.500	7.000		2.500	3.500	1.000	-	2.500	6.000	6.000			
48	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Mộ và nhà thờ Trần Cẩm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	2024-2025	1811/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	5.000	5.000		150	-	4.750	4.750			2.500	2.500	-	-	2.250	2.250			
49	Xây dựng Hệ thống Đài truyền thanh cơ sở Ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	2024-2026	1794/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	44.900	44.900		150	-	34.400	34.400		-	13.700	13.700	-	-	20.700	20.700			Đủ nhu cầu HT

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư					Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn ^(*)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 nguồn XSKT	Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2024 nguồn XSKT	Kế hoạch năm 2025 nguồn XSKT sau điều chỉnh	Ghi chú
						Số, ngày Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó					
								NSDP		NSDP					
1	2	3	4	5	6		8	9	10	11	13	17			20
	TỔNG CỘNG (A+B+C)						#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	520.100	385.100	125.000	
A	Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)										-	241.200	148.100	84.900	
B	Bố trí đầu tư cho các dự án thuộc các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế						548.747	528.747	173.139	153.139	30.000	278.900	237.000	40.100	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020						261.097	241.097	173.139	153.139	-	45.196	45.196	-	
1	Bệnh viện y học cổ truyền	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	B	TP. Quảng Ngãi	2019-2022	1916/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	126.000	126.000	81.737	81.737	-	23.000	23.000		QT
2	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	B	TP. Quảng Ngãi	2018-2021	2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	55.000	55.000	43.609	43.609	-	3.000	3.000		QT

		BQL Dự án	CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025											219	
3	Trung tâm nội tiết tỉnh	ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	C	TP. Quảng Ngãi	2019-2022	1867/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	50.000	30.000	33.000	13.000	-	8.616	8.616		QT
4	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng bệnh viện tâm thần tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	C	TP. Quảng Ngãi	2019-2021	455/QĐ-UBND ngày 31/3/2020	16.097	16.097	6.793	6.793	-	6.579	6.579		QT
5	Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	C	TP. Quảng Ngãi	2019-2021	3421/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	14.000	14.000	8.000	8.000	-	4.000	4.000		QT
**	Dự án Khởi công mới giai đoạn 2021-2025						287.650	287.650	-	-	30.000	233.704	191.804	40.100	
-	Khởi công từ 2021-2023						250.650	250.650	-	-	30.000	198.404	179.404	17.200	
+	Khởi công năm 2022						130.150	130.150	-	-	18.000	99.404	98.753	-	
6	Trường THPT Trần Quốc Tuấn- Khởi phục vụ hoạt động chung, các hạng mục phụ trợ (bao gồm thiết bị)	BQL Dự án ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	C	Tp. Quảng Ngãi	2022-2024	1924/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000	20.000			-	16.977	16.977		QT rồi
7	Trường THPT Ba Tơ, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Ba Tơ	2022-2024	161/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	14.000	14.000			-	13.500	13.450		HT 2024
8	Trường THCS-THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà tập đa năng, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Sơn Hà	2022-2024	160/QĐ-SXD ngày 04/12/2021;	14.500	14.500			-	13.463	13.463		HT 2024
9	Trường THPT Bình Sơn - Nhà hiệu Bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2022-2024	1923/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	17.000	17.000			5.000	11.500	10.899		HT 2024
10	THPT Phạm Văn Đồng - Nhà hiệu bộ và khối phục vụ hoạt động chung	BQL Dự án ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Mộ Đức	2022-2024	163/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	12.266	12.266			5.000	6.200	6.200		HT 2023, QT 2024

		BQL Dự án	CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025										220		
11	Trường THPT DTNT tỉnh - XD 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ	ĐT XD các công trình DD và CN tỉnh	C	TP.Quảng Ngãi	2022-2024	164/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	8.666	8.666			4.000	3.500	3.500		HT 2023, QT 2024
12	THPT số 1 Tư Nghĩa -XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2022-2024	157/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	8.739	8.739			-	8.382	8.382		QT rồi
13	THPT số 2 Tư Nghĩa -Nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2022-2023	159/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	6.651	6.651			-	5.721	5.721		HT 2023, QT 2024
14	THPT Chu Văn An -XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2022-2024	162/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	8.328	8.328			-	7.562	7.562		HT 2023, QT 2024
15	THPT số 1 Đức Phổ - XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Thị xã Đức Phổ	2022-2024	156/QĐ-SXD ngày 03/12/2021	10.000	10.000			4.000	5.000	5.000		QT rồi
16	THPT Lương Thế Vinh - Nhà thi đấu đa năng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Thị xã Đức Phổ	2022-2024	155/QĐ-SXD ngày 03/12/2021	10.000	10.000			-	7.600	7.600		QT 2024
+	Khởi công năm 2023						120.500	120.500	-	-	12.000	99.000	80.651	17.200	
17	Trường THPT Nguyễn Công Phương, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Nghĩa Hành	2023-2025	1661/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.000	17.000			-	16.500	10.000	6.500	HT 2025
18	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học, Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Ba Tơ	2023-2025	241/QĐ-SXD ngày 22/12/2022	14.500	14.500			-	13.500	12.703	700	HT 2025
19	Trường THPT Minh Long, hạng mục Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Minh Long	2023-2025	Số 564/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.000	11.000			-	10.000	10.000		HT 2024

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025															221
20	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Xây dựng Ký túc xá; các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	B	TPQN	2023-2025	1672/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	60.000	60.000			12.000	43.000	33.000	10.000	HT 2025
21	THPT Thu Xà -XD nhà thư viện và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	huyện Tư Nghĩa	2023-2025	215/QĐ-SXD ngày 05/12/2022	8.000	8.000			-	7.000	7.000		HT 2024
22	THPT số 2 Đức Phổ - XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Thị xã Đức Phổ	2023-2025	214/QĐ-SXD ngày 05/12/2022	10.000	10.000			-	9.000	7.948		HT 2024
-	Khởi công mới 2024						37.000	37.000	-	-	-	35.300	12.400	22.900	
23	THPT Vạn Tường -XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2024-2025	213/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	8.000	8.000			-	7.500	3.000	4.500	HT 2025
24	THPT Trần Kỳ Phong -Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2024-2025	214/QĐ-SXD ngày 05/12/2023	14.500	14.500			-	14.000	3.000	11.000	HT 2025
25	THPT Lê Quý Đôn - Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	C	Huyện Bình Sơn	2024-2025	212/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	14.500	14.500			-	13.800	6.400	7.400	HT 2025

* Ghi chú: Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến tại Công văn số 83/HĐND-KTNS ngày 06/4/2023, UBND tỉnh bổ sung từ nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022 tại Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023.

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Danh mục dự án khởi công mới năm 2025

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mỗi giao kế hoạch	Nhóm dự án	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án			Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch trung hạn ^(*)	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025			Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số, ngày Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó:			Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		
							Ngân sách tỉnh				XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất		XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ					1.687.500	1.687.500	2.180	-	770.190	358.600	411.590	631.994	355.994	276.000	
I	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh					350.000	350.000	580	-	100.000	20.000	80.000	100.000	20.000	80.000	
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn KKT Dung Quất	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	B	2024-2027	1187/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	350.000	350.000	580	-	100.000	20.000	80.000	100.000	20.000	80.000	
II	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp					1.300.000	1.300.000	1.500	-	652.190	320.600	331.590	513.994	317.994	196.000	
1	Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa, nước thải thành phố Quảng Ngãi lưu vực phía Nam hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2024-2027	957/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	1.000.000	1.000.000	1.500		374.600	95.600	279.000	239.600	95.600	144.000	
2	Công viên Cây xanh Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	B	2025-2027	703/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	300.000	300.000			277.590	225.000	52.590	274.394	222.394	52.000	

III	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025													
						29.500	29.500	-	-	11.000	11.000	-	11.000	11.000	-	223
3	Tôn tạo di tích quốc gia Khu Chứng tích Sơn Mỹ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	C	2025-2026	421/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	29.500	29.500			11.000	11.000		11.000	11.000		
VI	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi					8.000	8.000	100	-	7.000	7.000	-	7.000	7.000	-	
4	Sửa chữa cầu cập tàu Trạm KSBP Cỏ Lũy	Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh	C	2024-2026	1491/QĐ-SGTVT ngày 6/12/2024	8.000	8.000	100	-	7.000	7.000		7.000	7.000		

Phụ lục 8

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Danh mục dự án bố trí vốn chuẩn bị đầu tư

Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung

Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Quảng Ngãi (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư			Quyết định Chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
				Số, ngày Quyết định	Dự toán chi phí		Số, ngày Quyết định	Tổng mức đầu tư			
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách địa phương (NS tỉnh)		Tổng số	Trong đó: Ngân sách địa phương (NS tỉnh)		
	TỔNG SỐ				7.739	7.739		2.729.000	2.729.000	8.900	
A	Đã phân bổ				7.739	7.739		2.729.000	2.729.000	3.500	
I	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh				4.504	4.504		2.199.000	2.199.000	1.000	
1	Cầu Trà khúc 1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2024-2027	1088/QĐ-BQL ngày 22/12/2023	4.504	4.504	77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023	2.199.000	2.199.000	1.000	
II	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp				3.235	3.235	0	530.000	530.000	2.500	
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khoa Y học nhiệt đới, Khoa Ung Bướu, Khoa Phục hồi chức năng, Khoa thận nhân tạo, Khoa ngoại lệ, Kho lưu trữ hồ sơ, Kho hành chính)	BQLDA ĐTXD các công trình DD và công nghiệp tỉnh	2024-2027	33/QĐ-BQLĐCN ngày 02/02/2025	1.235	1.235	63/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	130.000	130.000	500	

[illegible]

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
Chuyển kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Kon Tum (cũ) vào tỉnh Quảng Ngãi (mới)
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025			Lũy kế kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương đã bố trí			Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
			Số QĐ, ngày tháng năm	TMDT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)			12.904.956	7.817.368	5.242.399	78.000		1.674.032	107.130		2.589.851	167.726		
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG (NGUỒN XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC)			4.247.323	1.696.277	1.688.171			1.100.438			552.690			
I	PHÂN CẤP CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG					1.170.955			935.889			235.066			
II	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			4.247.323	1.696.277	517.216			164.549			317.624			
II.1	BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA VÀ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			526.072	154.262	73.878			24.000			45.878			
a)	Dự án ODA			321.072	75.262	16.819			9.000			4.819			
(1)	Dự án chuyển tiếp và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025			321.072	75.262	16.819			9.000			4.819			

			CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025												227
1	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và Môi trường	148/TTg-QHQT, 02/02/2021; 271-31/5/2023	321.072	75.262	16.819			9.000			4.819			
b)	<i>Đổi ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương</i>			205.000	79.000	30.000						29.000			
(1)	Dự án khởi công mới và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025			205.000	79.000	30.000						29.000			
1	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	670-20/11/2024	205.000	79.000	30.000						29.000			
c)	<i>Đổi ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia</i>	<i>Các chủ đầu tư</i>				27.059			15.000			12.059			
II.2	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ			944.706	191.030	489						489			
	Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên - Hợp phần tỉnh Kon Tum	Sở Nông nghiệp và Môi trường	980/QĐ-TTg, 20/5/2025; 364/QĐ-SNNMT, 13/6/2025	353.700	63.700	228						228			
	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Kon Tum, vay vốn ADB	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1205/QĐ-TTg 20/6/2025; 393/QĐ-SNNMT; 20/6/2025	591.006	127.330	261						261			
II.3	TRẢ NỢ QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH	<i>Các chủ đầu tư</i>				22.700			19.778			2.794			
II.4	THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSDP			2.776.545	1.350.985	420.149			120.771			268.463			
a)	<i>Dự án chuyển tiếp sang năm 2025</i>			2.749.635	1.324.075	394.249			120.771			242.563			
(1)	Dự án chuyển tiếp và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2025			1.319.635	794.075	322.225			96.271			195.754			
1	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	293-02/4/2019; 726-15/7/2019; 794-29/12/2023; 345-14/6/2024	87.000	87.000	27.000			7.500			19.500			

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025															228
2	Kè chống sạt lở bờ suối biên giới đoạn giữa cột mốc 22/3-23/4 trên biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia	Cơ quan thường trực BCĐ công tác biên giới (Sở Ngoại vụ)	NQ 35-13/7/2023; 563-14/11/2023	38.840	38.840	38.840			30.000			8.840			
3	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	UBND Xã Bờ Y	571-06/9/2024	246.000	20.000	20.000			15.516			4.484			
4	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đông Trường Sơn	UBND Xã Măng Đen	NQ 31-09/7/2021; 485-24/8/2022; NQ 42-11/7/2024; 526-09/9/2024	60.810	15.000	15.000						15.000			
5	Đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	UBND Xã Đăk Rve	NQ 08-12/3/2021; NQ 14-05/7/2021; 635-04/10/2024	150.000	12.800	12.800						12.800			
6	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei	UBND Xã Đăk Pék	NQ 52-29/4/2021; 1066-15/11/2021	86.550	70.000	25.000			12.958			12.042			
7	Chốt dân quân thường trực xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	628-24/9/2021; 1640/QĐ-QK-16/6/2024	4.600	4.600	4.550			575			3.975			
8	Chốt dân quân thường trực xã Ia Tơi, huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	629-24/9/2021; 1639/QĐ-QK-16/6/2024	5.400	5.400	5.350			978			4.372			
9	Chốt dân quân thường trực xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	630-24/9/2021; 1642/QĐ-QK-16/6/2024	5.700	5.700	5.650			1.711			3.939			
10	Mua sắm bổ sung trang thiết bị, phương tiện đào tạo Trường Cao đẳng Kon Tum giai đoạn 2024-2025	Trường Cao đẳng Kon Tum	113-31/10/2024	9.800	9.800	10.000			2.900			6.900			
11	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đăk Blá)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	985-13/9/2019; NQ 12-12/3/2021; 795-29/12/2023; 346-14/6/2024	457.126	457.126	92.120			9.879			52.241			

CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/SỐ 16 + 17/31-07-2025

12	Cơ sở huấn luyện dự bị động viên/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	174-28/4/2023; 582-24/11/2023	38.815	38.815	38.815			14.254			24.561			
13	Kè chống sạt lở, bảo vệ cột mốc 10(2), 24(3) trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia và cột mốc 747(2) trên biên giới Việt Nam - Lào do ảnh hưởng của mưa bão	CQ thường trực BCĐ công tác Biên giới tỉnh (Sở Ngoại vụ)	976-13/12/2024	128.994	28.994	27.100						27.100			
(2)	Dự án hoàn thành sau năm 2025			1.430.000	530.000	72.024			24.500			46.809			
1	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1388-12/12/2018; 1461-23/12/2019; 632-03/12/2021	90.000	90.000	13.715			13.000						
2	Đường hầm Sở chỉ huy cơ bản huyện Ia H'Drai	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	NQ 03-9/7/2021; 1781-18/11/2022	40.000	40.000	24.776			11.500			13.276			
3	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	NQ 17-29/4/2021; 683-30/12/2021	1.300.000	400.000	33.533						33.533			
b)	Dự án khởi công mới năm 2025			26.910	26.910	25.900						25.900			
(1)	Dự án hoàn thành trong năm 2025			26.910	26.910	25.900						25.900			
1	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	618-22/10/2024	26.910	26.910	25.900						25.900			
B	NGUỒN THU XÓ SỐ KIẾN THIẾT			479.326	353.326	240.061			70.998			82.000			
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			205.000	79.000	50.000						50.000			
b)	Dự án khởi công mới năm 2025			205.000	79.000	50.000						50.000			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025			205.000	79.000	50.000						50.000			
1	Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	670-20/11/2024	205.000	79.000	50.000						50.000			

II		LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH		CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025								32.000		230	
				274.326	274.326	190.061			70.998						
a)	Dự án chuyển tiếp sang năm 2025			274.326	274.326	190.061			70.998			32.000			
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			274.326	274.326	190.061			70.998			32.000			
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh (giai đoạn 2)	Sở Y tế	NQ 29-09/7/2021; 585-24/11/2023	274.326	274.326	190.061			70.998			32.000			
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			7.600.967	5.266.425	3.314.167	78.000		502.596	107.130		1.861.977	167.726		
I	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG											343.200			
II	CHI QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI											39.000			
II.1	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các địa phương											20000			
II.2	Chi quản lý đất đai tại tỉnh											19000			
III	BỘ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT											7.800			
IV	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THUÊ ĐẤT, TIỀN BÁN TÀI SẢN TỪ DỰ ÁN KHAI THÁC QUỸ ĐẤT TÍNH GIAO TẶNG THÊM (PHẦN BỎ THEO TIẾN ĐỘ NGUỒN THU THỰC TẾ PHÁT SINH)			7.600.967	5.266.425	3.314.167	78.000		502.596	107.130		1.471.977	167.726		
IV.1	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG (dự toán giao tăng thêm - chi theo tiến độ nguồn thu)											88.000			
IV.2	CHI QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI											155.213			

			CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025												231
	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện cho các địa phương											58000			
-	Chi quản lý đất đai tại tỉnh											97213			
IV.3	BỔ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT											22.122			
IV.4	CẤP, BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ CHO QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH											55.000			
IV.5	PHÂN BỐ CHI ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN			7.600.967	5.266.425	3.314.167	78.000		502.596	107.130		1.151.642	167.726		
I	BỘ TRÍ ĐỐI ỨNG DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSTW			3.313.880	1.402.497	783.015			95.023	16.130		271.738	15.367		
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			366.280	200.897	188.513			78.892			81.738			
1	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum	UBND Xã Đăk Rơ Wa	NQ 66-29/4/2021; 747-05/11/2021; NQ 83-09/12/2024	129.513	82.513	82.513			25.000			57.500			
2	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	868-30/10/2013; 1057-30/10/2015; 670-24/10/2022	236.767	118.384	106.000			53.892			24.238			
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau 2025			2.947.600	1.201.600	594.502			16.130	16.130		190.000	15.367		
1	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	NQ 17-29/4/2021; 683-30/12/2021	1.300.000	400.000	226.467			16.130	16.130		80.000	15.367		
2	Dự án đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	1020-18/10/2020; 338-08/6/2022; 660-15/10/2024	1.492.600	746.600	313.035						100.000			

			CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025												232
3	Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường	NQ 31-29/4/2021; NQ 19-3/05/2024; 508-28/8/2024	155.000	55.000	55.000						10.000			
IV.2	THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NSDP			4.287.087	3.863.928	2.531.152	78.000		407.574	91.000		879.904	152.359		
a)	Dự án chuyển tiếp			3.500.544	3.412.385	2.089.229	78.000		407.574	91.000		762.981	152.359		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			1.292.982	1.204.823	863.271	30.000		281.752	30.000		465.896	79.266		
1	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đắk Bla)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	985-13/9/2019; NQ 12-12/3/2021; 346-14/6/2024	457.126	457.126	247.880			17.993			229.000	40.000		
2	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	510-22/5/2019; 1172-23/10/2019	197.223	197.223	183.700	30.000		84.000	30.000		11.266	11.266		Hoàn thành hợp phần 1
3	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	910-28/10/2015; 51-25/01/2021	75.000	75.000	75.000			60.667			14.330			
4	Cầu 16/5 thị trấn Đắk Glei, huyện Đắk Glei	UBND Xã Đắk Pék	NQ 52-29/4/2021; 1066-15/11/2021; NQ 44-11/7/2024	86.550	70.000	45.000						45.000			
5	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ	Văn phòng UBND tỉnh	NQ 41-29/4/2021; 256-11/5/2022	245.000	245.000	220.500			106.092			114.000	28.000		

6	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	293-02/4/2019; 726-15/7/2019; 345-14/6/2024	87.000	87.000	21.300			10.000			11.000			
7	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND Phường Kon Tum	205-27/02/2019; 147-08/3/2021	35.083	35.083	31.500			3.000			3.000			
8	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và bổ sung trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum	Trường Cao đẳng Kon Tum	NQ 34-09/7/2021; NQ 36-12/7/2022; 656-18/10/2022	110.000	38.391	38.391						38.300			
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			2.207.562	2.207.562	1.225.958	48.000		125.822	61.000		297.085	73.093		
1	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	1451-29/12/2017; 889-22/8/2018	100.000	100.000	93.000	2.000		170			2.000	2.000		
2	Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	939-03/9/2019; 1125-16/10/2019	272.240	272.240	241.250	34.000		51.236	34.000		53.805			
3	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND Phường Kon Tum	204-27/02/2019; 147-08/3/2021	108.937	108.937	105.000			15.000			15.000			
4	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	1452a-30/11/2016; 1153-31/10/2017; 277-16/5/2022	127.040	127.040	102.708						35.000	5.900		
5	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	UBND Xã Đăk Rơ Wa	206-27/02/2019; 239-30/3/2021	383.993	383.993	364.000			20.500	15.000		151.280	65.193		
6	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	1058-30/10/2015	605.689	605.689	160.000	6.000		19.804	6.000		20.000			

			CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025												234
7	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	1057-30/10/2015	609.663	609.663	160.000	6.000		19.112	6.000		20.000			
b)	Dự án khởi công mới			786.543	451.543	441.923						116.923			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025			16.923	16.923	16.923						16.923			
1	Chỉnh trang đô thị, di dời Bến xe Kon Tum về phía Bắc Thành phố Kon Tum theo quy hoạch (cập nhật di dời Cửa hàng xăng dầu)	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	1230-09/12/2020; 290-14/4/2021	16.923	16.923	16.923						16.923			
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			769.620	434.620	425.000						100.000			
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)	UBND Xã Kon Đào	NQ 53-29/4/2021; 36-27/01/2023	99.620	99.620	90.000						30.000			
2	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Kon Tum	Công an tỉnh	102/QĐ-BCA-H01 - 04/01/2024	670.000	335.000	335.000						70.000			
D	NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024			577.341	501.341							93.184			
I	Dự án chuyển tiếp sang năm 2025			372.341	372.341							28.184			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2025			98.015	98.015							21.447			
1	Dự án xây dựng Phần mềm Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Tài chính	289-20/5/2024; 90/QĐ-SKHĐT 23/9/2024	2.965	2.965							1.965			
2	Dự án đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ số hóa tài liệu và Trung tâm tích hợp dữ liệu của các cơ quan Đảng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025	Văn phòng Tỉnh ủy	555-23/9/2024	20.050	20.050							8.400			

			CÔNG BÁO TỈNH QUẢNG NGÃI/Số 16 + 17/31-07-2025												235
3	Dự án Tru sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	910-28/10/2015; 51-25/01/2021; 188-31/3/2025	75.000	75.000							11.082			
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025			274.326	274.326							6.737			
1	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh (Giai đoạn 2)	Sở Y tế	NQ 29-09/7/2021; 585-24/11/2023	274.326	274.326							6.737			
II	Dự án khởi công mới năm 2025			205.000	129.000							50.000			
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2025			205.000	129.000							50.000			
1	Dự án Bổ sung thiết bị cho các trường theo Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	Sở Giáo dục và Đào tạo	670-20/11/2024; 252-02/4/2025	205.000	129.000							50.000			
III	PHÂN BỐ CHO NHIỆM VỤ CHI KHÁC THUỘC ĐẦU TƯ CÔNG											15.000			
1	Bổ sung vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh tỉnh Kon Tum để cho vay các đối tượng theo các chương trình, đề án được cấp có thẩm quyền quyết định	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi	59/2022/NQ-HĐND-29/8/2022									15.000			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000
Trung tâm đô thị Châu Ổ và vùng phụ cận**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045;

Xét Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm đô thị Châu Ổ và vùng phụ cận, huyện Bình Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm đô thị Châu Ổ và vùng phụ cận kèm theo Tờ trình số 148/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm đô thị Châu Ổ và vùng phụ cận theo Báo cáo thẩm tra số 18/BC-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và kết luận của Chủ tọa kỳ họp, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 trước khi phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 11/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc áp dụng Nghị quyết Quy định chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

Xét Tờ trình số 05/TTr-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc áp dụng Nghị quyết Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Quảng Ngãi.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Áp dụng Nghị quyết Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

1. Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Quảng Ngãi, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.

2. Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Quảng Ngãi, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2025.
2. Bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND, như sau:
 - a) Bãi bỏ các nội dung và mức chi đối với cấp huyện tại Điều 1 và Phụ lục kèm theo Nghị quyết.
 - b) Bãi bỏ các nội dung liên quan đến Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh tại Mục VII, khoản 2 Mục VIII Phụ lục kèm theo Nghị quyết (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5, khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND).
 - c) Bãi bỏ nội dung và mức chi hỗ trợ kiêm nhiệm hằng tháng các chức danh Thường trực, Trưởng, Phó trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân các cấp tại khoản 3 Mục IX Phụ lục kèm theo Nghị quyết (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Quảng Ngãi).
3. Bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND, như sau:
 - a) Bãi bỏ các nội dung và mức chi đối với cấp huyện tại Điều 1.
 - b) Bãi bỏ nội dung và mức chi hỗ trợ hàng tháng cho đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách cấp tỉnh tại điểm c khoản 7 Điều 1.
 - c) Bãi bỏ điểm b Điều 2.
4. Nghị quyết số 81/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chế độ hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ, nghỉ dưỡng năm 2025 của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện được chỉ định về làm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật
 - a) Trường hợp chưa được nhận chế độ hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ, nghỉ dưỡng năm 2025 trước khi được chỉ định về làm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã: Mức hỗ trợ bằng 100% mức chi theo chế độ của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

b) Trường hợp đã nhận 50% chế độ hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ, nghỉ dưỡng năm 2025 trước khi được chỉ định về làm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã: Mức hỗ trợ bằng 50% mức chi theo chế độ của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

2. Chế độ khoán chi tiếp xúc cử tri năm 2025 của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện được chỉ định về làm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật

a) Trường hợp chưa được nhận chế độ khoán chi tiếp xúc cử tri năm 2025 trước khi được chỉ định về làm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã: Mức hỗ trợ bằng 100% mức chi theo chế độ của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

b) Trường hợp đã nhận 50% chế độ khoán chi tiếp xúc cử tri năm 2025 trước khi được chỉ định về làm đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã: Mức hỗ trợ bằng 50% mức chi theo chế độ của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị;
thuê dịch vụ của các cơ quan, đơn vị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hoá, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Căn cứ Quyết định số 11/2024/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn diện tích và định mức trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Xét Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; thuê dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; thuê dịch vụ, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Cơ quan, đơn vị và danh mục mua sắm tài sản, trang thiết bị, thuê dịch vụ chi tiết tại Phụ lục 01, 02 kèm theo.

2. Dự toán kinh phí thực hiện

a) Mua sắm trang thiết bị nội thất nhà ở công vụ: tối đa không quá 2.046 triệu đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, các chi phí có liên quan và sẽ được chuẩn xác theo kết quả trúng thầu và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước).

b) Mua sắm tài sản, trang thiết bị; thuê dịch vụ: tối đa không quá 2.920 triệu đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, các chi phí có liên quan và sẽ được chuẩn xác theo kết quả trúng thầu và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước).

3. Nguồn kinh phí thực hiện: ngân sách tỉnh.

4. Thời gian thực hiện nhiệm vụ: năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

Phụ lục số 01**Danh mục trang thiết bị mua sắm phục vụ trang bị cho nhà ở công vụ***(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh)*

STT	Tên cơ quan, đơn vị mua sắm	Địa điểm mua sắm	Danh mục thiết bị mua sắm	Đơn vị tính	Số lượng	Dự toán kinh phí (triệu đồng)
			Tổng cộng			2,046
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH (40 phòng)	Giường ngủ	Cái	80	
2			Máy điều hòa	Cái	40	
3			Bàn làm việc	Cái	80	
4			Tủ quần áo	Cái	40	
5			Tủ lạnh	Cái	40	
6			Máy nước nóng	Cái	40	
7		TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ KHIẾT (15 phòng)	Giường ngủ	Cái	30	
8			Máy điều hòa	Cái	15	
9			Bàn làm việc	Cái	30	
10			Tủ quần áo	Cái	15	
11			Tủ lạnh	Cái	15	

Phụ lục số 02
DANH MỤC MUA SẮM TÀI SẢN, THUÊ DỊCH VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị mua sắm	Danh mục tài sản mua sắm, thuê dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Dự toán kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
		Tổng cộng			2,920	
1	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi				1,044	
		Bàn ghế họp (hội trường) gỗ tự nhiên phun PU	Bộ	70		
		Máy photocopy	Cái	1		
		Máy điều hoà	Cái	4		
		Hệ thống camera giám sát tại trụ sở Vạn Tường (gồm 01 đầu ghi + 16 mắt, tivi, linh kiện dây nguồn và cáp mạng)	Hệ thống	1		
		Máy ảnh APS-C E-mount cao cấp α6700 (Thân máy + ống kính zoom 18-135mm, ILCE-6700M)	Cái	1		
2	Sở Nội vụ				117	
		Máy photocopy	Cái	1		
		Máy huỷ tài liệu	Cái	1		

		Máy Scan	Cái	2		
3	Văn phòng UBND tỉnh				1,597	
		1. Các phòng làm việc				
		Máy điều hòa	Cái	5		
		Máy photocopy	Cái	1		
		Máy tính mật	Cái	5		
		Máy in mật	Cái	5		
		Chỉnh lý tài liệu lưu trữ UBND tỉnh	Hệ thống	1		Đã giao dự toán tại Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh
		2. Trung tâm Phục vụ Kiểm soát TTHC				
		Mua 10 bộ máy in laser dự phòng phục vụ các Quầy tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ	Cái	10		
		3. Trung tâm Công báo và Tin học				
		Máy tính cấu hình lớn	Cái	1		
		Máy ảnh	Cái	2		
		Micro cho phóng viên	Cái	1		
4	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam					

4.1	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin				72	
		Thuê trụ sở làm việc	Năm	1		
4.2	Hội cựu Thanh niên xung phong				90	
		Thuê trụ sở làm việc	Năm	1		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp,
mở rộng, xây mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc
lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý
thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành
chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương
thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất
khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài
sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một
số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật
số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị
định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây
dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về
quản lý hoạt động xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính
phủ Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên
ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết
bị; chi thuê hàng hoá, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng
mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ
cần thiết khác;*

*Xét Tờ trình số 141/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí nhiệm vụ và dự toán kinh*

phí mua sắm tài sản, trang thiết bị; thuê dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ và danh mục sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng: chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

2. Dự toán kinh phí thực hiện: tối đa không quá 9.739,266 triệu đồng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, các chi phí có liên quan và sẽ được chuẩn xác theo kết quả trúng thầu và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định hiện hành của Nhà nước).

3. Nguồn kinh phí thực hiện: ngân sách tỉnh.

4. Thời gian thực hiện nhiệm vụ: năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG, XÂY MỚI CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRONG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh)

Stt	Cơ quan, đơn vị thực hiện	Sự cần thiết, lý do thực hiện	Tên hạng mục công trình	Mục tiêu, quy mô xây dựng	Địa điểm xây dựng	Dự kiến khối lượng công việc	Thời gian thực hiện	Dự toán kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
		Tổng cộng						9.739,266	
I	Sở Nội vụ							6.884,52	
1		- Nghĩa trang liệt sĩ xã Phô Nhon (cũ) nay là xã Nguyễn Nghiêm được xây dựng từ những năm của thập niên 80, gồm mộ liệt sĩ, Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ và tường rào công ngõ. Trong thời gian qua, địa phương cũng dành sự quan tâm để thực hiện công tác duy tu, sửa chữa các hạng mục. Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế, đồng thời dưới thời tiết khắc nghiệt của khu vực Miền Trung nên hiện nay nhiều hạng mục đã xuống cấp, nhất là phần mộ liệt sĩ (có 249 phần mộ liệt sĩ). - Việc đầu tư đầu tư cải tạo, nâng cấp đồng bộ tường rào, công ngõ, sân hành lễ, nhà bia tưởng niệm và 249 phần mộ liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ xã Phô Nhon (cũ) nay là xã Nguyễn Nghiêm nhằm cụ thể hóa chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác "Đền ơn đáp nghĩa", "Ăn quả nhớ người trồng cây", đạo lý "Uống nước nhớ nguồn". Đồng thời cũng là nơi để giáo dục nhắc nhở thế hệ trẻ hôm nay và mai sau luôn luôn tôn kính sự hy sinh to lớn của các anh hùng liệt sĩ đã xả thân vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ xã Phô Nhon (cũ) nay là xã Nguyễn Nghiêm	- Mục tiêu: Cải tạo, nâng cấp 249 mộ liệt sĩ; Nâng cấp nền, Sân hành lễ; Nhà bia tưởng niệm, tường rào công ngõ, nhằm hoàn chỉnh nghĩa trang liệt sĩ xã Phô Nhon (cũ) nay là xã Nguyễn Nghiêm, cụ thể hóa chủ trương của Đảng về công tác đền ơn đáp nghĩa; - Quy mô: toàn bộ Nghĩa trang liệt sĩ xã Phô Nhon (cũ) nay là xã Nguyễn Nghiêm	Xã Nguyễn Nghiêm, tỉnh Quảng Ngãi	Cải tạo, nâng cấp 249 mộ liệt sĩ và các hạng mục phụ trợ như sân vườn, Sân hành lễ; Nhà bia tưởng niệm, tường rào công ngõ.	Năm 2025	2.384,523	Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh

2		Nghĩa trang liệt sĩ xã Phổ Cường (cũ) nay là xã Khánh Cường được xây dựng từ những năm sau 1975 nhằm an táng các liệt sĩ đã ngã xuống trên quê hương Phổ Cường. Nghĩa trang liệt sĩ gồm: Mộ liệt sĩ, Đài tưởng niệm liệt sĩ, Tường rào cổng ngõ, đường đi nội bộ và sân hành lễ. Trong thời gian qua, địa phương cũng dành sự quan tâm để thực hiện công tác duy tu, sửa chữa các hạng mục Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế, đồng thời dưới thời tiết khắc nghiệt của khu vực Miền Trung nên hiện nay nhiều hạng mục đã xuống cấp: Tường rào xuống cấp, sụt lún dễ bị ngã đổ; Đài tưởng niệm nứt nẻ, rêu mốc; Cổng ngõ xuống cấp, bong tróc; Nền sân hành lễ sụt lún, nứt nẻ; Mộ liệt sĩ nghiêng đổ, bia mờ không đọc được thông tin. Việc đầu tư đầu tư cải tạo, nâng cấp đồng bộ các hạng mục nêu trên là hết sức cần thiết, nhằm cụ thể hóa chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác "Đền ơn đáp nghĩa", "Ăn quả nhớ người trồng cây", đạo lý "Uống nước nhớ nguồn". Đồng thời cũng là nơi để giáo dục nhắc nhở thế hệ trẻ hôm nay và mai sau luôn luôn tôn kính sự hy sinh to lớn của các anh hùng liệt sĩ đã xả thân vì độc lập, tự do của Tổ Quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ xã Phổ Cường (cũ) nay là xã Khánh Cường	- Mục tiêu: Cải tạo, nâng cấp 615 mộ liệt sĩ; Nâng cấp nền, Sân hành lễ; Đài tưởng niệm, tường rào cổng ngõ, nhằm hoàn chỉnh nghĩa trang liệt sĩ xã Phổ Cường (cũ) nay là xã Khánh Cường, cụ thể hóa chủ trương của Đảng về công tác đền ơn đáp nghĩa; - Quy mô: toàn bộ Nghĩa trang liệt sĩ xã Phổ Cường (cũ) nay là xã Khánh Cường	Xã Khánh Cường, tỉnh Quảng Ngãi	Cải tạo, nâng cấp 615 mộ liệt sĩ và các hạng mục phụ trợ như sân vườn, Sân hành lễ; Đài tưởng niệm, tường rào cổng ngõ.	Năm 2025	4.500,000	Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh
II	Sở Nông nghiệp và Môi trường							2.854,74	
1	Chi cục thủy lợi	- Sự cần thiết sửa chữa, cải tạo: + Tăng tuổi thọ của công trình và phù hợp với công năng sử dụng. + Để đảm bảo điều kiện làm việc của Chi cục sau khi sáp nhập 02 Chi cục Thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum; - Lý do thực hiện: + Khối nhà Chi cục Thủy lợi qua thời gian sử dụng đã lâu và do sự chuyển vị của công trình đã xuất hiện nhiều vết nứt giữa tường và dầm, trên sàn mái gây bong tróc, thấm dột; + Diện tích làm việc hiện tại chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ.	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc Chi cục thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi	- Mục tiêu: nhằm đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ chỗ làm việc cho Chi cục Thủy lợi sau khi sáp nhập đơn vị hành chính; đảm bảo điều kiện cần thiết để phục vụ công tác phòng, chống thiên tai cho Văn phòng thường trực BCH Phòng, chống TT&TKCN tỉnh và tăng tuổi thọ của công trình. - Quy mô: toàn bộ nhà làm việc Chi cục thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi.	Phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi	- Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc phía Tây (Diện tích sửa chữa 197 m²). Gồm: Cải tạo nhà để xe tầng 1 thành phòng họp; cải tạo phòng họp tầng 2 thành 02 phòng làm việc. - Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc phía Đông (Diện tích sửa chữa 104 m²). Gồm: Cải tạo phòng trực phòng tránh thiên tai thành 01 phòng làm việc và 01 phòng tiếp công dân; cải tạo phòng họp tầng 1 thành 01 phòng nghị (trực lãnh đạo phòng chống thiên tai) và 01 phòng làm việc; Chống thấm và lợp tôn lại mái. - Làm hành lang nối nhà làm việc phía Đông và phía Tây (diện tích hành lang 50m²).	Năm 2025	2.854,743	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 14/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về Chương trình giám sát năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 594/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XV về Hướng dẫn hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 04/TTr-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giám sát năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chương trình giám sát năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát tại kỳ họp

a) Xem xét báo cáo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh, Đoàn Hội thẩm Tòa án nhân dân tỉnh.

b) Chất vấn và xem xét kết quả trả lời chất vấn.

c) Giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện giám sát chuyên đề

Giám sát công tác tổ chức, vận hành đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh.

3. Giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

a) Giám sát quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới.

b) Xem xét việc trả lời chất vấn của những người bị chất vấn trong thời gian giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân.

c) Hoạt động giải trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân.

d) Giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương.

đ) Giám sát việc giải quyết các kiến nghị sau giám sát; giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

e) Giám sát chuyên đề:

- Lĩnh vực kinh tế - ngân sách:

+ Tình hình thu hút đầu tư vào khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

+ Việc phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh;

+ Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội; thu, chi ngân sách trên địa bàn tỉnh năm 2026.

- Lĩnh vực văn hoá - xã hội:

+ Tình hình triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

+ Tình hình triển khai thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025.

- Lĩnh vực pháp chế:

+ Công tác chuẩn bị, tổ chức và thực hiện cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh;

+ Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý, bảo vệ quyền lợi của người dân, đặc biệt là nhóm yếu thế.

- Lĩnh vực dân tộc:

+ Việc thực hiện chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2020 - 2025;

+ Tình hình thực hiện giao, khoán bảo vệ rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình giám sát năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh; xây dựng, triển khai kế hoạch thực hiện các nội dung giám sát theo quy định.

b) Giao Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát chuyên đề “*Giám sát công tác tổ chức, vận hành đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp trên địa bàn tỉnh*”, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức giám sát chuyên đề “*Giám sát công tác chuẩn bị, tổ chức và thực hiện cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 trên địa bàn tỉnh*”.

c) Trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Chương trình giám sát để triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu sự giám sát có trách nhiệm phối hợp, đáp ứng kịp thời, tạo điều kiện để hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh được tiến hành thuận lợi, hiệu quả; nghiêm túc tiếp thu và triển khai thực hiện các kiến nghị sau giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; báo cáo kết quả triển khai thực hiện các kiến nghị sau giám sát, kết luận phiên giải trình, chất vấn tại các kỳ họp theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội
6 tháng cuối năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2025; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2025

Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với những nhận định, đánh giá nêu trong các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh trình tại kỳ họp thứ 2, trong đó nhấn mạnh một số nội dung chính như sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2025, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được một số kết quả tích cực: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) tăng 11,51%; hoạt động sản xuất công nghiệp tăng mạnh; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đều tăng; giá cả thị trường ổn định; giải ngân vốn đầu tư công cao hơn mức bình quân chung của cả nước; các cây trồng chủ lực tiếp tục được chú trọng phát triển; sản lượng thủy sản và diện tích trồng rừng tăng. Hoàn thành mục tiêu xóa nhà tạm, nhà dột nát; chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội tiếp tục quan tâm, chú trọng triển khai. Doanh thu du lịch tăng cao; các giá trị văn hóa được bảo tồn, giữ gìn, phát huy. Công tác phòng chống dịch bệnh và khám chữa bệnh cho Nhân dân được nâng cao. Cải cách thủ tục hành chính, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được đẩy mạnh; công tác chuyển đổi số được quan tâm thực hiện trong tất cả các lĩnh vực; kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; việc sắp xếp, tổ chức bộ máy đạt được những kết quả quan trọng. Quốc phòng, an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội còn gặp nhiều

khó khăn, thách thức, như: Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 42,9% kế hoạch; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn chưa theo tiến độ dự toán HĐND tỉnh giao; giải ngân vốn đầu tư công chưa theo kế hoạch đề ra; một số dự án triển khai chậm, có nhiều vướng mắc, nhất là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; tình hình vi phạm Luật Lâm nghiệp vẫn còn diễn ra; tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp và tỷ lệ đáp ứng thiết bị giáo dục tối thiểu còn thấp so với yêu cầu....

Điều 2. Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025

Bên cạnh việc tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp đã được Hội đồng nhân dân 02 tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024, Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024, Hội đồng nhân dân tỉnh nhấn mạnh thêm một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

1. Triển khai thực hiện quyết liệt, có hiệu quả 04 nghị quyết “bộ tứ trụ cột” của Bộ Chính trị; các nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, kết luận, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Kết luận của Tỉnh ủy về các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với quyết tâm, nỗ lực cao nhất để hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, 05 năm 2021 - 2025.

2. Tập trung thực hiện các luật, nghị quyết của Quốc hội, nghị định của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; rà soát, kịp thời có hướng xử lý nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh do tác động của việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; chủ động xây dựng, trình, ban hành văn bản quy định chi tiết, chính sách, biện pháp đảm bảo kịp thời, đồng bộ, phù hợp góp phần tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, các điểm nghẽn, nhất là về đất đai, giải phóng mặt bằng,... nhằm khơi thông các nguồn lực và đẩy mạnh huy động các nguồn lực đầu tư phát triển.

3. Tiếp tục rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính, đơn vị sự nghiệp của tỉnh và cấp xã theo quy định hiện hành để bộ máy chính quyền 02 cấp vận hành đồng bộ, hiệu quả; kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định về phân định thẩm quyền để chính quyền địa phương 02 cấp hoạt động thông suốt, không để xảy ra tình trạng ách tắc, tồn đọng công việc khi vận hành mô hình chính quyền mới. Theo dõi, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của đơn vị. Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách công vụ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; khắc phục, xử lý tình trạng đùn đẩy, né tránh, thiếu trách nhiệm trong thi hành công vụ, kịp thời thay thế ngay cán bộ nếu không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Kiểm tra công tác vận hành Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, khắc phục những phát sinh làm ảnh hưởng đến hoạt động của Trung tâm; bổ sung trang thiết bị cần thiết, bố trí công chức có đủ năng lực, kinh nghiệm để hướng dẫn, tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

Khẩn trương rà soát, đánh giá tình hình tổ chức, hoạt động của các Ban Chỉ đạo để đề xuất kiện toàn, sắp xếp lại hoặc thành lập mới theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, không chồng chéo chức năng, nhiệm vụ.

4. Rà soát, kiến nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh Quy hoạch vùng; thực hiện thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch cấp xã và các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật. Rà soát, đánh giá hệ thống đô thị của tỉnh khi có văn bản hướng dẫn của cấp trên. Kịp thời tổng hợp báo cáo, kiến nghị với trung ương để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến quy hoạch khi sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, không để cản trở sự phát triển của tỉnh. Tích cực phối hợp với Bộ Xây dựng thực hiện thủ tục bổ sung Cảng hàng không Măng Đen vào Quy hoạch hệ thống cảng hàng không. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết và phối hợp với các bộ, ngành Trung ương để sớm triển khai thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum, thúc đẩy phát triển kinh tế hành lang Đông Tây. Trước mắt, chủ động triển khai dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng tuyến đường cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum.

5. Tích cực phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện Đề án xây dựng trung tâm lọc, hoá dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất; chủ động phối hợp lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan để trình cấp thẩm quyền phê duyệt Đề án phát triển huyện đảo Lý Sơn (nay là đặc khu Lý Sơn) thành trung tâm du lịch biển - đảo. Ưu tiên kêu gọi nhà đầu tư có tiềm lực thực hiện dự án ở tỉnh, trong đó tập trung ở Khu kinh tế Dung Quất và đặc khu Lý Sơn.

6. Tiếp tục tập trung chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đặc biệt là khởi công, khánh thành các công trình chào mừng Đại hội Đảng, các dự án hạ tầng trọng điểm (Dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất 2; nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất; các dự án Nhà máy điện tuabin khí hỗn hợp Dung Quất I, Dung Quất II, Dung Quất III; dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp VSIP II Quảng Ngãi...), tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, giải quyết nhanh chóng các khó khăn, vướng mắc để triển khai Dự án sản xuất ray đường sắt và thép đặc biệt Hòa Phát Dung Quất. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục thu hút đầu tư các dự án tại khu vực Quy hoạch phân khu MĐ1; triển khai hiệu quả Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII; hướng dẫn, hỗ trợ, đôn đốc nhà đầu tư thực hiện dự án Khu đô thị mới Đông Nam Dung Quất - Phía Nam, dự án Khu đô thị mới Đông Nam Dung Quất - phía Bắc, các dự án điện gió, điện mặt trời, thủy điện.

7. Thực hiện công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo 389 Quốc gia. Trong đó, đẩy mạnh công tác triển khai cao điểm đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và xâm phạm

quyền sở hữu trí tuệ trong tình hình mới.

8. Kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi, đặc biệt là các bệnh nguy hiểm như cúm gia cầm, dịch tả lợn Châu Phi, lở mồm long móng. Triển khai tiêm phòng vắc xin đầy đủ và hiệu quả. Chủ động thực hiện hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025. Tiếp tục thực hiện nghiêm một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Tập trung xây dựng nông thôn mới, thực hiện xây dựng sản phẩm OCOP đạt chuẩn.

9. Khẩn trương triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh, cấp xã. Ban hành Bảng giá đất mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; cơ chế bồi thường, giải phóng mặt bằng cho các dự án trọng điểm, tạo quỹ đất phát triển hạ tầng và thu hút đầu tư. Tổ chức thực hiện tốt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2025; tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất, xử lý nghiêm các trường hợp lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích, không hiệu quả. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

10. Rà soát, điều chỉnh chỉ tiêu kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2025, xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026 - 2030 và năm 2026; Kế hoạch tài chính 03 năm 2026 - 2028; Kế hoạch đầu tư công 05 năm 2026 - 2030 và năm 2026.

11. Tăng cường các giải pháp thu ngân sách nhà nước, chống thất thu, chi ngân sách nhà nước bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, phấn đấu hoàn thành mức cao nhất dự toán thu ngân sách nhà nước được Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Chủ động điều hành chi ngân sách địa phương theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, đúng thứ tự ưu tiên, theo chế độ, định mức, nhiệm vụ, trong phạm vi dự toán được giao bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và đảm bảo cân đối ngân sách.

Tập trung rà soát, xác định tài sản công dồi dư hoặc thuộc trường hợp phải xử lý theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công để báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý theo quy định, không để sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả gây lãng phí, thất thoát.

12. Triển khai quyết liệt, hiệu quả các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư công; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, gắn trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương với kết quả giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là đối với các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025, các dự án thực hiện từ nguồn kế hoạch vốn kéo dài năm 2024 sang năm 2025, từ nguồn vốn ngân sách trung ương; 03 chương trình mục tiêu quốc gia, phấn đấu đến ngày 31 tháng 01 năm 2026 giải ngân đạt 100% kế hoạch. Rà soát

khả năng thực hiện, kịp thời điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, còn thiếu vốn. Tập trung cho công tác lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư đảm bảo có chất lượng, đủ điều kiện bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

13. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã; tăng cường tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn, huy động mọi nguồn lực phát triển hợp tác xã, lồng ghép thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, thu hút các nguồn lực phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác; phấn đấu hình thành chuỗi giá trị trong liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, ổn định đầu ra cho người dân.

14. Tập trung chuẩn bị, tổ chức thực hiện cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực gắn với chuyển đổi số; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; triển khai thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp nhằm nâng cao điểm số, thứ hạng của 06 Chỉ số: Cải cách hành chính (PAR INDEX), năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) và Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII).

Thực hiện kịp thời, hiệu quả Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

15. Thực hiện tốt các chính sách người có công, an sinh xã hội, công tác đền ơn đáp nghĩa; tăng cường kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ chuyển đổi nghề bền vững cho người lao động, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống Nhân dân; tiếp tục thực hiện việc xây dựng nhà ở xã hội đảm bảo theo kế hoạch đề ra. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, nhất là hỗ trợ định canh, định cư, đất ở, đất sản xuất đối với dân tộc thiểu số và hộ nghèo.

16. Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế quan trọng, với hạt nhân Trung tâm du lịch biển - đảo Lý Sơn, khu du lịch Măng Đen và du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng; thực hiện tốt việc khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa, truyền thống của các dân tộc thiểu số, các di tích lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch và tổ chức các ngày lễ lớn, sự kiện quan trọng, đặc biệt là hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2025) và 80 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2025). Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2030. Bảo vệ và phát huy những giá trị tốt đẹp, bền vững trong văn hóa truyền thống và tiếp thu, chọn lọc các giá trị văn hóa hiện đại tích cực để xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững.

17. Triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh, tổ chức bàn giao kết quả nghiên cứu (*sau nghiệm thu*) và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong thực tiễn sản xuất.

18. Chuẩn bị tốt các điều kiện khai giảng năm học mới, trong đó triển khai thực hiện ngay chính sách miễn, hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập, tư thục. Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục; bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu theo chương trình giáo dục phổ thông mới, nâng cấp trường, lớp; có giải pháp cụ thể để khắc phục tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ; củng cố và đẩy mạnh hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, giáo dục thường xuyên để đảm bảo công tác đào tạo nghề, giáo dục thường xuyên không bị gián đoạn.

19. Rà soát hạ tầng, thiết bị, nhân lực y tế của các cơ sở y tế trên địa bàn để nâng cao chất lượng hoạt động khám chữa bệnh cho nhân dân, hạn chế tình trạng tập trung về tuyến tỉnh. Thực hiện sắp xếp và tổ chức lại các Trung tâm y tế, phòng khám đa khoa khu vực và Trạm y tế cấp xã sau khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, đảm bảo không làm ảnh hưởng, gián đoạn hoạt động cung cấp dịch vụ y tế tại địa phương; chỉ đạo các bệnh viện triển khai đồng bộ hồ sơ bệnh án điện tử theo chỉ đạo chung của Bộ Y tế. Thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

20. Tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước trong hoạt động thanh tra; thực hiện nghiêm các thông báo, kết luận kiểm tra, kiểm toán của các cấp, các ngành; thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, không để các vụ việc tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định, ảnh hưởng đến an ninh trật tự xã hội và công tác tổ chức đại hội các cấp. Tăng cường phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gắn với sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và chuẩn bị tổ chức tốt đại hội đảng các cấp của Đảng.

21. Tiếp tục tăng cường các hoạt động đối ngoại; thực hiện tốt công tác lãnh sự, bảo hộ công dân, bảo hộ ngư dân và tàu thuyền của tỉnh. Mở rộng hợp tác hữu nghị với các địa phương nước ngoài và đa dạng hóa hoạt động ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa và đối ngoại Nhân dân.

22. Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động triển khai kịp thời, hiệu quả các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua tại các kỳ họp chuyên đề, kỳ họp thường lệ giữa năm 2025; chuẩn bị nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp, đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ; chỉ đạo, đôn đốc việc giải quyết, trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri, ý kiến chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các kiến nghị sau giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Tuy